THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT
VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2564 – DL. 2020

TƯỜNG NHÂN SƯ biên soạn LUYỆN DỊCH PĀLI – VIỆT VIỆT – PĀLI PL. 2564 – DL. 2020

ISBN: 978-604-959-682-7
9 786049 596827
SÁCH KHÔNG BÁN

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

Kính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2564 – DL. 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Đức Phật dạy bốn Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma): Tâm (Citta), Tâm sở (Cetasika), Sắc pháp (Rūpa) và Niết bàn (Nibbāna) là những pháp cần thiết và quan trọng để đưa đến mục đích tối hậu của người học Phật, tu Phật, đó là giác ngộ, giải thoát khỏi tử sinh luân hồi. Những giáo huấn của Ngài được lưu lại trong Tam tạng (Tipiṭaka) bằng Thánh ngữ Pāli, rồi được chư vị Thánh Tăng cùng các đệ tử giữ gìn và trao truyền cho lớp lớp hậu bối đến tận ngày hôm nay.

Do vậy để dễ dàng tiếp cận và thấu hiểu chính xác kim ngôn của Đức Phật trong Tam tạng, Chú giải (Ṭīkā), Phụ Chú giải (Anuṭīkā) mà không bị ảnh hưởng bởi tư kiến cá nhân cũng như những yếu tố khách quan khác từ các bản dịch thuật thì việc học tập ngôn ngữ Pāli là rất cần thiết đối với những người con Phật. Bởi vì ba đời chư Phật đều sử dụng tiếng Pāli để truyền bá giáo pháp, cho nên một khi thông thạo ngôn ngữ này chúng ta sẽ có nhiều thuận lợi trong việc góp phần duy trì Pháp học và Pháp hành, gieo duyên để được gặp Chánh Pháp ở kiếp này và vô lượng kiếp về sau cho đến ngày thành tựu đạo quả Niết bàn.

Tuy nhiên vì Pāli là một Thánh ngữ, là ngôn ngữ của chư Phật nên việc học tiếng Pāli cần phải có sự chỉ dạy đúng đắn từ những bậc thầy được đào tạo chính thống và người học phải có tinh thần tầm cầu Chánh Pháp mạnh mẽ, sự quyết tâm và tinh cần học hỏi lâu dài thì việc học đó mới đem lại những lợi ích thù thắng.

Năm 2019 chúng tôi đã biên soạn cuốn Pāliveyyākaraṇa Văn Phạm Pāli dựa trên giáo trình của Ngài Tăng vương Thái Lan Somdej Phramahāsamaṇachao, đồng thời kết hợp một số điểm ở các sách bộ: Kaccāyanaveyyākaraṇa, Moggallānaveyyākaraṇa, Saddanītipakaraṇa, Padarūpasiddhi của chương trình nội điển ở quốc độ Phật giáo Miến Điện. Với mục đích giúp cho các học viên hiểu rõ hơn và rành rẽ những kiến thức đã học từ quyển sách này, chúng tôi tiếp tục biên soạn sách *Luyện dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli*. Trong đó, chúng tôi đưa vào những bài tập luyện dịch từ cấp độ dễ đến nâng cao đi kèm theo phần từ vựng và những cụm từ liên quan ở mỗi bài tập sẽ góp phần làm cho việc học và nghiên cứu được dễ dàng, để từ đó mỗi học viên sẽ cảm thấy tự tin và yêu thích hơn khi tiếp cận môn Thánh ngữ Pāli này.

Tất nhiên việc giải các bài tập dịch xuôi và dịch ngược Pāli – Việt, Việt – Pāli này không phải là việc làm đơn giản và dễ dàng, người học cần phải có nhiều nỗ

lực tự thân cùng với tinh thần đam mê và một khả năng ghi nhớ khá tốt cũng như cần dành thêm thời gian đầu tư mới có thể nắm bắt được loại ngôn ngữ đặc biệt này. Bởi vì Thánh ngữ Pāli là ngôn ngữ chuyển tải những Phật ngôn, Thánh ngôn và mỗi từ, mỗi câu đều có chứa chi pháp riêng – điều mà không một ngôn ngữ nào trên thế gian có được.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

Huế, mùa hè 2020

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

****

PHƯƠNG PHÁP DỊCH THUẬT

****

A. CÁCH DỊCH PĀLI SANG TIẾNG VIỆT

Trước khi dịch một đoạn văn tiếng Pāli sang tiếng Việt, người học cần xem xét cho thấu đáo những điều sau:

1, Câu văn mà cần dịch đó dài đến đâu, có những từ gì.

2, Nếu có từ ở hô cách (ālapana) thì phải dịch từ này trước tiên.

3, Nếu có phân tự (nipāta) là từ đứng đầu nội dung câu thì nên dịch tiếp theo sau khi dịch hô cách.

4, Rồi tiếp đến dịch từ ở cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti) là từ làm chủ từ trong câu.

5, Xong phải tìm xem những tính từ bổ nghĩa cho từ làm chủ từ đó, nếu có thì dịch theo sau chủ từ đó rồi tìm dịch cho hết các từ cùng đi với tính từ đó.

6, Tiếp theo là dịch động từ của chủ ngữ. Ở đây, thường trong một câu dài có nhiều động từ thì động từ chính (ākhyāta) sẽ là động từ làm hành động cuối cùng, còn các động từ hành động trước đó gọi là động từ thành phần (kiriyākita) thì sẽ được dịch trước theo tuần tự cho đến động từ chính cuối cùng.

Nếu trong câu không có hô cách thì tìm phân tự để dịch trước, nếu không có phân tự thì tìm chủ từ của câu để dịch đầu tiên.

Một điều quan trọng là trong việc dịch thuật này thì phải lấy chuẩn mẫu của ngôn ngữ làm nền tảng, tức là dịch thế nào để đạt được nội dung dễ hiểu, câu chữ trong sáng, phù hợp với ngữ cảnh.

Bên cạnh đó, một từ có thể dịch nhiều kiểu, nhiều cách khác nhau, nếu không cẩn trọng sẽ dễ dẫn đến sai lầm hoặc hiểu nhầm, bởi vì một từ trong tiếng Pāli được chia theo nhiều cách (vibhatti) khác nhau mà đôi khi lại có dạng giống nhau nhưng mang nghĩa khác nhau. Chẳng hạn từ *janassa* có dạng giống nhau ở hai cách là cách thứ tư (catutthī vibhatti) và cách thứ sáu (chaṭṭhī vibhatti), nếu muốn dịch chính xác nghĩa của nó thì cần dựa vào từ đi kèm với nó, ví dụ: *janassa geho,* phải dịch là *nhà của dân*, như vậy *janassa* phải được dịch ở cách thứ sáu bởi vì *geho* là cách thứ nhất làm chủ từ, còn *janassa* là từ liên quan với *geho* chứ không thể dịch ở cách thứ tư là *nhà nhằm dân*, *nhà đối với dân, v.v...*

B. CÁCH DỊCH TIẾNG VIỆT SANG PĀLI

Việc dịch ngược từ tiếng Việt sang Pāli là một điều khó đối với những người mới bước vào học tiếng Pāli, bởi vì họ chưa hiểu hết tính chất, cách tiến hành, cấu tạo từ vựng và câu chữ thì sẽ thiếu sự tự tin trong lúc dịch. Chưa kể đây là một loại ngôn ngữ mà bản thân chưa tiếp xúc hoặc tần suất tiếp xúc còn ít và tất nhiên là chưa thông thạo. Do vậy, trước khi bước vào dịch ngược thì cần từ từ quán sát từng từ ngữ rồi mới tìm từ Pāli mà có nghĩa tương đồng; tức là phải tìm ra từ nào, có giống hay tính (liṅga), số (vacana), cách (vibhatti) phù hợp rồi ghép vào cho đúng với giống, số, cách ấy theo luật văn phạm Pāli.

Ví dụ câu: *"Các học trò của vị thầy"* trong tiếng Việt thì cần xem xét từ *học trò* tương ưng với từ nào trong Pāli, từ *vị thầy* là tương ưng với từ nào trong Pāli và cả hai từ này có giống, số, cách như thế nào. Từ *học trò* tiếng Pāli là *sissa* là nam tính (pulliṅga), có thêm từ *các* để chỉ số nhiều (bāhuvacana), và phải ở cách thứ nhất (pathamā vibhatti) vì là chủ từ trong câu; cho nên cần tạo từ *sissa* này ở cách thứ nhất, số nhiều, đó là: *sissā.* Từ *vị thầy* tiếng Pāli là *ācariya*, ở đây có từ kết nối (āyatanipāta) *của* dùng để chỉ cách thứ sáu (chaṭṭhī vibhatti), do vậy từ *ācariya* phải chia ở cách thứ sáu và ở số ít (ekavacana), tạo thành từ: *ācariyassa*. Kết lại, ta có phần dịch của *"Các học trò của vị thầy"* là *"Ācariyassa sissā"*. Ngoài ra, còn có một việc

nữa là thứ tự sắp xếp các từ trong tiếng Pāli, đây là một vấn đề cần phải học tập và sẽ được nói đến ở phần dưới đây.

1, Thứ tự trong câu Pāli:

Không giống như tiếng Việt, đa phần thứ tự trong tiếng Pāli là ngược lại với cách sắp xếp thứ tự từ ngữ trong câu của tiếng Việt. Ví dụ tiếng Việt sẽ nói: *đệ tử của Đức Phật* còn tiếng Pāli sẽ là *của Đức Phật đệ tử* (Buddhassa sāvako).

2, Cách dùng và vị trí của tính từ (guṇanāma):

Tính từ bổ nghĩa cho danh từ (nāmanāma) nào thì sẽ có giống (liṅga), số (vacana) và cách (vibhatti) giống như của danh từ đó và được đặt trước danh từ đó. Ví dụ:

– *Ucco* rukkho: Cây cao.
– *Ucce* rukkhe sakuṇā: Những con chim trên cây cao.

3, Cách dùng và vị trí của phân động từ (kiriyākita) không phải là bất biến từ:

* Phân động từ không phải là bất biến từ của danh từ nào sẽ có giống (liṅga), số (vacana) và cách (vibhatti) giống như của danh từ đó và được đặt sau danh từ đó. Ví dụ:

– Putto *jāto:* Đứa con trai đã sinh.
– Pitā *tuṭṭho:* Người cha đã vui mừng.

* Phân động từ không phải là bất biến từ nếu khi đi với động từ *có, là (hoti)* thì được đặt trước động từ *có, là* ấy; đôi khi động từ *có, là* không cần nêu ra. Ví dụ:

– Seṭṭhino lābho *uppanno* hoti.
Lợi lộc là *đã phát sinh* đến ông phú hộ.

Câu này cũng mang nghĩa như câu:

– Seṭṭhino lābho *uppanno*.
Lợi lộc *đã phát sinh* đến ông phú hộ.

4, Cách dùng số từ (saṅkhayā):

* *Eka* (1) là số từ ở dạng số ít mà thôi.

* Từ *dvi* (2) đến *aṭṭhārasa* (18) luôn ở dạng số nhiều (bāhuvacana).

* Từ *ekūnavīsati* (19) đến *aṭṭhanavuti* (98) luôn là nữ tính (itthīliṅga), dẫu cho đi với từ ở dạng số nhiều và khác giống thì nó vẫn giữ ở dạng số ít và nữ tính mà thôi, không thay đổi theo. Ví dụ:

– *Eko* jano: một người dân
– *Dve* janā: hai người dân
– *Pañcattiṃsāya* janānaṃ lābho uppanno.
Lợi lộc đã phát sinh đến *ba mươi lăm* người dân.

5, Cách dùng đại từ nhân xưng (purisasabbanāma) ngôi thứ ba:

* Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (paṭhamapurisa) dùng thay thế danh từ nào thì phải có giống và số như giống và số của danh từ đó, còn cách thì giống cũng được mà khác cũng được. Ví dụ:

– Eko uyyāne rukkho, so vātena pahato, tassa paṇṇāni patitāni.
Một cái cây trong vườn, cây ấy đã bị gió làm gãy, những chiếc lá của nó đã rụng xuống.

6, Cách dùng đại từ: "te", "me", "no", "vo":

* Các đại từ: *te, me, no, vo* ở ngôi thứ nhất (uttamapurisa) và ngôi thứ hai (majjhimapurisa) cần có từ khác dẫn trước mới đem ra dùng được. Ví dụ:

– Ācariyo *no:* Thầy *của chúng ta*.
– Ayan*te* putto: Đứa con trai này *của bạn*.

7, Cách dùng đại từ chỉ định (visesanasabbanāma):

* Đại từ chỉ định của danh từ nào thì sẽ có giống, số và cách chia theo như giống, số và cách của danh từ ấy. Ví dụ:

– *Yasmiṃ Bhavagati* mayaṃ abhippasannā *taṃ Bhavagantaṃ* saranaṃ gatā.

Chúng ta tin tưởng *ở Đức Thế Tôn nào* thì chúng ta đi đến nương tựa *nơi Đức Thế Tôn ấy.*

* Đôi khi không cần nêu danh từ ra, chỉ nêu đại từ chỉ định cũng được. Ví dụ:

– *Yassa* lābho uppanno, *tassa* alābho uppanno.
Lợi lộc phát sinh *đến người nào* thì thất lợi cũng phát sinh *đến người ấy.*

– *Yassā* putto jāto, *sā* tuṭṭhā.
Con trai của *người nữ nào* đã sinh ra, *người nữ ấy* vui mừng.

8, Cách dùng động từ chính (ākhyāta) trong câu:

* Trong câu Pāli, động từ chính của danh từ nào hoặc đại từ nào phải có số (vacana) và ngôi (purisa) phù hợp với số và ngôi của danh từ hay đại từ làm chủ ngữ đó. Chẳng hạn như:

– Puriso yāti, purisā yanti, so yāti, te yanti.
– Tumhe yātha, ahaṃ yāmi, mayaṃ yāma.

* Thông thường động từ chính sẽ xếp ở vị trí cuối cùng trong câu Pāli, song đôi khi cũng được đặt ở đầu câu. Ví dụ:

– Buddhaṃ *saraṇaṃ gacchāmi.*
Con *xin quy y* Phật.

– *Suṇatu* me bhante saṅgho.
Bạch Ngài, xin Tăng *hãy nghe* con.

* Đối với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai có khi cũng không cần phải ghi các đại từ nhân xưng làm chủ từ, chỉ cần nhìn vào cách chia của động từ chính là biết ngay chủ từ là đại từ nào rồi. Ví dụ:

– Tasmiṃ āvāse vassaṃ vasasi. (*Tvaṃ*)
Sư nhập hạ tại chùa nào?

– Dhammacakkārāme vassaṃ vasāmi. (*Ahaṃ*)
Tôi nhập hạ tại chùa Pháp Luân.

9, Cách sắp xếp thuộc từ đi với động từ: có, là (hoti):

* Thuộc từ đi với động từ *có, là (hoti)* được đặt sau chủ từ và đặt trước động từ ấy. Ví dụ:

– Sugandhaṃ puppaṃ sabbesaṃ *manāpaṃ* hoti.
Hoa thơm là *vật đáng yêu* của tất cả mọi người.

* Đôi khi cũng không cần đưa động từ vào:

– Attāhi attano *nātho*.
Chính ta là *nơi nương tựa* của mình.

* Nếu có nhiều thuộc từ liên đới đến các động từ *có, là* thì đặt một thuộc từ đứng trước động từ *có, là* ấy, còn lại thì đặt sau. Ví dụ:

– Sāvatthiyaṃ kira *Mahāsuvaṇṇo* nāma *kuṭumbiko* ahosi *aḍḍho mahaddhano mahābhogo aputtako*.
Nghe rằng, tại thành Sāvatthī có một gia trưởng tên là *Mahāsuvaṇṇa*, là *người giàu có, nhiều tài sản, nhiều của cải, (nhưng) không có con*.

10, Cách dùng danh từ thành tính từ:

Danh từ có khi được dùng như tính từ (thuộc từ) cần có số và cách chia giống như chủ từ nhưng giống thì giữ lại theo giống ban đầu của mình. Ví dụ:

– Buddho me varaṃ *saraṇaṃ* (hoti).
Đức Phật là *nơi nương nhờ* tối thượng của con.

11, Câu xen vào (anādara, lakkhaṇa) và cách sắp xếp:

Trong câu Pāli, khi có một nội dung khác xen vào thì câu xen vào đó gọi là câu *anādara* hoặc câu *lakkhaṇa*. Ở câu xen vào này, chủ ngữ là danh từ còn vị ngữ thì sử dụng một phân động từ (kiriyākita) có giống, số và cách giống như danh từ ấy. Câu *anādara* thì chủ ngữ và vị ngữ chia ở cách thứ sáu còn câu *lakkhaṇa* thì chia ở cách thứ bảy và nội dung xen vào chỗ nào thì xếp câu này vào chỗ ấy. Ví dụ:

– *Suriye atthaṅgate,* cando uggacchati.
Khi mà mặt trời đã lặn xuống, mặt trăng mọc lên.

– *Dārakassa rudantassa*, pitā pabbaji.
Lúc cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia.

12, Cách sử dụng "tvā" duyên tự (paccaya):

* Trong một đoạn văn Pāli có cùng nội dung, nếu có nhiều động từ thành phần liên tiếp nhau và tận cùng là một động từ chính (ākhyāta), phần đông người ta sử dụng phân động từ (kiriyākita) có khi là bất biến từ (abyayasadda), có khi không phải bất biến từ làm động từ thành phần. Các phân động từ nếu là bất biến từ thì đa số sẽ kết nối với *tvā* duyên tự hơn các dạng khác. Ví dụ:

– Sabbe sakuṇā pubbaṇhe attano kulāvakā *nikkhamitvā*, sakalaṃ divasaṃ *caritvā*, sāyaṇhe paṭinivattanti.
Tất cả các con chim bay ra khỏi tổ của mình vào buổi sáng, rong ruổi suốt ngày rồi trở về vào ban tối.

* Đôi khi phân động từ dùng duyên tự *tvā* để chỉ nguyên nhân, khi đó chủ từ của phân động từ này sẽ khác với chủ từ của động từ chính trong câu. Ví dụ:

– Sīhaṃ *disvā* bhayaṃ upajjati.
Sự lo sợ sinh khởi *bởi vì thấy* con sư tử.

13, Cách sử dụng bất biến từ (abyayasadda):

* Các bất biến từ trong tiếng Pāli chính là phân tự (nipāta) và duyên tự (paccaya). Khi sử dụng trong câu sẽ giữ nguyên dạng của nó như vậy, không phải chia theo giống, số, cách, thì, ... gì cả. Ví dụ:

– *Sace* pāpaṃ na kareyyāsi, sukhaṃ labhissasi.
Nếu bạn không làm điều ác, bạn sẽ được an lạc.

* Các phân tự (nipāta) đứng đầu nội dung câu thường được đặt ở vị trí thứ hai trong câu Pāli. Ví dụ:

– Kuhiṃ *pana* tvaṃ vasasi?
Lại nữa, bạn sống ở đâu?

14, Cách sắp xếp hô từ (ālapana):

* Thông thường các hô từ được xếp ở vị trí thứ hai trong câu Pāli. Ví dụ:

– Saṅghaṃ *bhante* upasampadaṃ yācāmi.
Bạch Ngài, con xin Tăng cho tu lên bậc trên (thọ đại giới).

* Nếu có đại từ hoặc phân tự thì hô từ xếp ở vị trí thứ ba hoặc thứ tư cũng được. Ví dụ:

– Dhammaṃ hi vo *bhikkhave* desessāmi.
Và này *các tỳ khưu*, ta sẽ thuyết pháp cho các con.

– Kuhiṃ pana tvaṃ *āvuso* vassaṃ vuttho?
Lại nữa, *này hiền hữu*, Sư đã nhập hạ ở đâu?

* Trong các bộ Chú giải (Aṭṭhākathā), có khi các hô từ đặt ở đầu câu, khi thì ở cuối câu. Ví dụ:

– *Bhante* mā maṃ nāsetha.
Bạch Ngài, xin Ngài đừng làm cho con khốn khó.

– Evaṃ karohi *mahārāja*.
Tâu đại vương, xin Ngài hãy làm như thế.

15, Cách dùng từ "mā" (đừng):

* Trong tiếng Pāli, từ *mā* dịch là *đừng* được dùng với động từ ở pañcamī vibhatti (mệnh lệnh cách) hoặc ajjattanī vibhatti (hiện khứ cách) mà thôi. Ví dụ:

– Bhante *mā* maṃ nāsetha.
Bạch Ngài, xin Ngài *đừng* làm cho con khốn khó.

16, Cách sắp xếp câu hỏi:

Trong câu hỏi, nếu có từ *kiṃ* hoặc các từ biến thể bởi nó thì xếp *kiṃ* ở vị trí đầu tiên. Nếu không có từ như thế ở trước thì nên xếp động từ lên đầu câu rồi từ *pana* ở vị trí thứ hai, tiếp đó là chủ từ hoặc từ liên đới đến chủ từ. Ví dụ:

– *Kiṃ* tayā pabbajituṃ na vaṭṭati?
Việc mà bạn xuất gia (là) không nên *sao?*

– *Kacci* ttha parisuddhā? (kaccittha = kacci + attha)
Ông là người đã thanh tịnh *hay sao?*

– Sakkhasi pana tvaṃ gahapati ekena pasena satta māse nipajjituṃ?
Này gia chủ, ông có thể nằm một bên suốt bảy tháng không?

– Dīyati pana gahapati kule dānaṃ?
Này gia chủ, việc bố thí ở nhà (mà) ông vẫn thường cho chứ?

17, Cách dùng và sắp xếp bổ ngữ động từ (kiriyāvisesana):

Bổ ngữ động từ (kiriyāvisesana) là từ nói lên tính chất của động từ, khi dùng cách thứ hai (dutiyā vibhatti) làm bổ ngữ cho động từ thì được đặt trước động từ đó, hoặc trước từ có liên đới với động từ mà nó bổ nghĩa. Ví dụ:

– Dhammacārī *sukhaṃ* seti.
Người thực hành pháp sẽ ngủ *an lạc.*

– *Dukkhaṃ* seti parājito.
Người thất bại thì ngủ *bất an.*

18, Cách dùng từ "iti" ở cuối câu:

Nếu trong một đoạn văn Pāli, có nhiều nội dung xen lẫn, chẳng hạn đó là một câu chuyện có nhiều nhân vật, người này nói thế kia, người kia nói thế nọ thì tất phải dùng đến từ *iti.* Trong tiếng Việt, nó có nghĩa là : " ..." (hai chấm mở ngoặc kép... đóng ngoặc kép). Ở đây, *iti* chính là dấu đóng ngoặc kép đó, có khi có dạng: *'ti* (phẩy trên và ti); còn mở ở chỗ nào thì ngày nay trong văn bản Pāli được viết bằng mẫu tự Roman đã có ghi thêm dấu mở ngoặc kép ấy rồi. Riêng các văn bản Pāli của ngôn ngữ khác, đa phần không có mở ngoặc kép, cho nên người đọc, người dịch phải tự mình tìm ra. Ví dụ:

– Ekasmiṃ samaye Bhagavā Rājagahato nikkhamitvā, cha disā namassantaṃ Siṅgālakaṃ mānavaṃ disvā, "Kissa tvaṃ gahapatiputta disā namassasī'ti pucchi. Sutvā Siṅgālako mānavo "Pitā me bhante kālaṃ karonto evaṃ avaca 'Disā tāta namasseyyāsī'ti. So ahaṃ pitu vacanaṃ karonto disā

namassāmī'ti āha. Atha naṃ Bhagavā "Na kho gahapatiputta ariyassa vinaye evaṃ disā namassitabbā'ti vatvā, tena pucchito gihivinayaṃ kathesi.

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn rời khỏi thành Vương Xá, thấy thanh niên Siṅgāla đang lễ bái sáu phương bèn hỏi: "Này con trai gia chủ, cậu lễ bái các phương để làm gì?". Thanh niên Siṅgāla nghe xong rồi đáp: "Bạch Ngài, cha của con lúc gần chết đã nói như vầy: 'Này con, con cần lễ bái các phương'". Con đây làm theo lời của cha nên lễ bái các phương". Tiếp đó, Đức Thế Tôn nói với cậu ấy: "Này con trai gia chủ, trong luật pháp của bậc Thánh, lễ bái các phương không phải như vậy đâu", được thanh niên ấy hỏi Ngài liền thuyết về luật pháp của cư sĩ.

19, Cách dùng chaṭṭhīkamma:

Một số danh động từ có túc từ trực tiếp (kamma) là đối tượng của hành động thì túc từ đó phải được chia ở cách thứ sáu (chaṭṭhī vibhatti) thay vì sử dụng ở cách thứ hai (dutiyā vibhatti) như thường lệ. Ví dụ:

– Puññassa karanaṃ: Việc làm phước
– Ariyasaccānaṃ dassanaṃ: Sự thấy các Thánh đế.

20, Trường hợp nội dung lặp lại:

Trong văn phong Pāli, khi các câu sau có nội dung lặp lại phần nào đó của câu trước thì sẽ được cắt bỏ, không viết lại nữa, chỉ giữ lại những từ ngữ không trùng lặp và từ ngữ bị cắt bỏ vẫn không làm ảnh hưởng đến nội dung của vấn đề. Ví dụ:

– Kuto gacchasi: Bạn đến từ đâu?
– Janapadato, bhante: Từ nông thôn, bạch Ngài.

21, Cách dùng từ biểu thị sự tôn trọng:

Khi biểu thị sự tôn trọng trong việc thưa gửi, nói năng thì lời của bậc dưới nói với bậc trên cho dù chỉ là một vị cũng phải sử dụng ngôi thứ hai, số nhiều (majjhimapurisa, bāhuvacana).

22, Cách dùng tính từ và động từ của danh từ:

Trong tiếng Pāli, tính từ và động từ của danh từ mà dễ tìm thấy, dễ biết được thì chỉ viết ra tính từ hoặc động từ mà thôi còn danh từ không nêu ra cũng được. Ví dụ:

– Sisso ācariyaṃ upasaṅkamitvā, “Imaṃ paṇṇaṃ vācehī’ti vutte, taṃ vivaritvā vācesi.
Học trò vào gần vị thầy, khi câu: “*Con* hãy đọc sách này” *mà thầy* đã nói, bèn mở ra rồi *đọc sách* ấy.

23, Cách dùng động từ trong chuyện kể:

Trong văn học Pāli, động từ chính của các câu chuyện kể thường dùng hai cách là *vattamānā - tiến hành cách* và *ajjattanī - hiện khứ cách* và ta thường thấy được dùng nhiều nhất là ajjattanī. Ví dụ:

– Tena samayena Buddho Bhagavā Rājagahe *viharati* Gijjhakūṭe pabbate.
Thuở ấy, Đức Phật, bậc Thế Tôn *ngự* tại núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá.

– Atha kho Bhagavā bhikkhū *āmantesi*.
Khi đó, Đức Thế Tôn *đã gọi* các tỳ khưu.

– Atha kho samaṇerānaṃ etad*ahosi* “Kati nu kho amhākaṃ sikkhāpadāni, kattha ca amhehi sakkhitabban’ti.
Bấy giờ, vấn đề này *đã hiện khởi (có)* đến các vị sa di: “Các điều học của chúng ta có bao nhiêu vậy? Lại nữa, chúng ta cần học ở điều nào?”

24, Cách dùng tính từ và danh từ dùng như tính từ liên đới đến “tuṃ” duyên tự:

Tính từ cũng như danh từ được sử dụng như tính từ khi đi với các động từ *có, là* kết hợp với *tuṃ* duyên tự thì có khi dùng ở cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti), có khi dùng ở cách thứ ba (tatiyā vibhatti). Ví dụ:

– Nāyaṃ *pāpo* hotuṃ arahati.
Người này không nên là *kẻ ác.*

– *Pamattena* bhavatuṃ na vaṭṭati.
Không nên là *người dễ duôi.*

25, Cách dùng tính từ và động từ của danh từ khi có từ "ca":

Nhiều danh từ ở số ít nếu có nội dung theo nhau và được từ *ca* kết hợp lại thì các tính từ, các động từ của các danh từ đó đa phần được sử dụng ở dạng số nhiều. Ví dụ:

– Desanāvasane kumāro ca kumārikā ca *sotāpannā ahesuṃ*.
Khi kết thúc thời pháp, cậu trai và cô gái *đã trở thành bậc Nhập Lưu*.

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

****

n	=	nam tính
nữ	=	nữ tính
tr	=	trung tính
đt	=	đại từ
tt	=	tính từ
st	=	số từ
sn	=	số nhiều
bbt	=	bất biến từ
dt	=	duyên tự
đgt	=	động từ
dđt	=	danh động từ
pđt	=	phân động từ

BÀI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

1, Buddhassa sāvako
sāvaka (n): đệ tử, người nghe   Buddha (n): Đức Phật

2, Dhamme pasādo
pasāda (n): tin tưởng   Dhamma (n): Pháp

3, Sāvakānaṃ saṅgho
saṅgha (n): hội chúng   sāvaka (n): đệ tử, người nghe

4, Ācariyassa sissā
sissa (n): học trò, đệ tử   ācariya (n): thầy

5, Gāme āvāso
āvāsa (n): chùa   gāma (n): ngôi làng

6, Gāmesu dārakā
dāraka (n):   bé trai

7, Ācariyamhi gāravo
gārava (n):   sự kính trọng

8, Saṅghassa vihāro
vihāra (n): tịnh xá   Saṅgha (n): Tăng

9, Upajjhāyassa patto

patta (n): bình bát	upajjhāya (n): thầy tế độ

10, Khattiyānaṃ kumārā

kumāra (n): hoàng nam, bé trai	khattiya (n): vua chúa

11, Aggino khandho

khandha (n): đống, uẩn, bó	aggi (n): lửa

12, Isīnaṃ assamo

assama (n): am, thất	isi (n): đạo sĩ

13, Arimhā utrāso

utrāsa (n): sự sợ hãi	ari (n): kẻ thù

14, Rukkhassa susire ahi

ahi (n): con rắn	susira (n): cái bọng (cây)
rukkha (n):	cây cối

15, Koṭṭhe vīhayo

vīhi (n): thóc, lúa	koṭṭha (n, tr): cái bồ

16, Karino dantā

danta (n): răng, ngà	kari (n): con voi

17, Mantīnaṃ samāgamo

samāgama (n): hiệp hội	mantī (n): nhà cố vấn

18, Rukkhe sikhī

sikhī (n): chim công	rukkha (n): cây cối

19, Daṇḍissa hatthe daṇḍo

daṇḍa (n): cây gậy | hattha (n): tay
daṇḍī (n): người già, người cầm gậy

20, Seṭṭhimhi vissāso

vissāsa (n): sự thân cận | seṭṭhī (n): phú hộ

21, Vaje pasavo

pasu (n): vật nuôi | vaja (n): chuồng

22, Pabbatassa sikhare ketu

ketu (n): lá cờ | sikhara (n): đỉnh
pabbata (n): ngọn núi

23, Setumhi ratho

ratha (n): chiếc xe | setu (n): cây cầu

24, Garuno puttā

putta (n): người con trai | garu (n): thầy giáo

25, Kumārānaṃ garavo

kumāra (n): bé trai | garavo [garu] (n): các thầy giáo

26, Viññūnaṃ ovādo

ovāda (n): lời dạy | viññū (n): bậc hiền trí

27, Loke sayambhū

loka (n): thế giới, thế gian | sayambhū (n): đấng tạo hóa, đấng tự hữu

28, Vedānaṃ pāraguno

pāragū (n): bậc đến bờ | Veda (n): Vệ-đà

29, Sayambhuno dhammo
sayambhū (n): đấng tạo hóa, đấng tự hữu

30, Viññūhi upasaṃsevo
upasaṃseva (n): sự đến giao tiếp viññū (n): bậc hiền trí

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

31, Đức tin nơi Đức Phật
đức tin: saddhā (nữ) Đức Phật: Buddha (n)

32, Quả của Pháp
quả: vipāka (n) Pháp: Dhamma (n)

33, Các cốc liêu của Tăng
cốc, liêu, thất: kuṭi (nữ) Tăng: Saṅgha (n)

34, Thầy của các học trò
thầy: ācariya (n) trò, đệ tử: sissa (n)

35, Các khu phố trong thành
làng, khu phố: gāma (n) thành phố: nagara (n)

36, Các bé trai trong chùa
bé trai: dāraka (n) chùa chiền, tự viện: āvāsa (n)

37, Nhóm của các phụ nữ
nhóm: gaṇa (n) đàn bà, phụ nữ: itthī (nữ)

38, Những cây cối trên núi
cây cối: rukkha (n) núi: pubbata (n)

39, Tịnh xá của thầy tế độ
tịnh xá: vihāra (n) thầy tế độ: upajjhāya (n)

40, Kinh thành của vua chúa
kinh thành, đất đai: dhānī (nữ) vua chúa: khattiya (n)

41, Ngọn của lửa
lửa: aggi (n) ngọn: acci (tr)

42, Các cành của cây
cành: sākhā (nữ) cây cối: rukkha (n)

43, Cơm trong nồi
cái nồi: ukkhali (nữ) cơm: odana (n)

44, Dây thừng nơi cổ của con chó
con chó: sunakha (n) cái cổ: gīvā (nữ)
dây thừng: rajju (nữ)

45, Cái vá (chỏm tóc) trên đầu của đứa bé
đầu: sīsa (n) cái vá, chỏm tóc: cuḷā (nữ)

46, Đống của những hạt thóc
hạt thóc: vīhi (n) đống, nhóm: rāsi (n)

47, Nhóm của các con cá trong hồ
hồ: sara (n) con cá: maccha (n)
nhóm, đoàn: gaṇa (n)

48, Những chiếc xe trên đường
đường, lộ: vīthi (nữ) xe cộ: ratha (n)

49, Cột của cây cầu
cây cột: thambha (n) cây cầu: setu (n)

50, Chuồng của các vật nuôi
thú, vật nuôi: pasu (n) chuồng: vaja (n)

BÀI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

51, Sattānaṃ aggo Buddho
agga (tt): tối thượng, cao quý — satta (n): chúng sanh

52, Sundaro Dhammo
sundara (tt): — thiện

53, Mahanto sāvakānaṃ saṅgho
mahanta (tt): lớn — sāvaka (n): đệ tử, người nghe

54, Aggassa Buddhassa sāsanaṃ
sāsana (tr): — lời dạy

55, Sundarassa Dhammassa vipāko
vipāka (n): — quả

56, Suddhānaṃ sāvakānaṃ saṅgho
suddha (tt): — thanh tịnh

57, Kusalo ācariyo
kusala (tt): — thiện, thông tuệ

58, Ātāpino sissā
ātāpī (tt): siêng năng — sissa (n): học trò, đệ tử

59, Kusalassa ācariyassa mati
mati (nữ): kiến thức | ācariya (n): vị thầy

60, Ātāpīnaṃ sissānaṃ sikkhā
sikkhā (nữ): | sự học tập, điều học

61, Aḍḍhaṃ kulaṃ
kula (tr): dòng họ | aḍḍha (tt): giàu có

62, Aḍḍhassa kulassa putto

63, Sugandhaṃ pupphaṃ
puppha (tr): hoa | sugandha (tt): mùi thơm

64, Sugandhe pupphe bhamaro
bhamara (n): | con ong

65, Visālaṃ khettaṃ
khetta (tr): ruộng đồng | visāla (tt): bao la

66, Visāle khette sassāni
sassa (tr): | cây mạ

67, Dāruṇā corā
cora (n): tên trộm | dāruṇa (tt): hung dữ

68, Dāruṇehi corehi bhayaṃ
bhaya (tr): | tai họa

69, Dīghā rajju
dīgha (tt): dài | rajju (nữ): sợi dây thừng

70, Dīghāya rajjuyā gulaṃ
gula (tr): đống

71, Navaṃ sappi
sappi (tr): bơ lỏng nava (tt): mới

72, Navasmiṃ sappimhi makkhikā
makkhika (nữ): con ruồi

73, Mahantī sālā
sālā (nữ): phước xá mahantī (tt): to, lớn

74, Mahantiyaṃ sālāyaṃ janā
jana (n): người dân

75, Garukaṃ dhanu
dhanu (tr): cây cung garuka (tt): nặng

76, Garukassa dhanussa jiyaṃ
jiya (tr, nữ): dây cung

77, Nīlāni pupphāni
puppha (tr): hoa nīla (tt): màu xanh

78, Nīlānaṃ pupphānaṃ rāsi
rāsi (n): bó, nhóm, đống

79, Sukko sālīnaṃ odano
sāli (n): lúa mì sukka (tt): trắng

80, Sukkassa odanassa pāti
pāti (nữ): cái mâm odana (n): cơm

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

81, Đức Phật bậc nương nhờ của các chúng sanh
nương tựa: nātha (n) chúng sanh: satta (n)

82, Uy lực của Đức Phật bậc nương nhờ của các chúng sanh
uy lực: anubhāva (n)

83, Pháp cao quý trên thế gian
thế gian, thế giới: loka (n) cao quý: agga (tt)

84, Đức tin nơi Pháp cao quý trên thế gian
đức tin, lòng tin: pasāda (n)

85, Những con người (là) bậc thánh nhân
bậc thánh: ariya (n) người: puggala (n)

86, Đức hạnh của các bậc thánh nhân
công đức, đức hạnh: guṇa (n)

87, Nữ chúa
người nữ, đàn bà: nārī (nữ) vua chúa: khattiyā (nữ)

88, Hoàng tử (con trai) của nữ chúa
hoàng tử (con trai): putta (n)

89, Đức vua Ma-kiệt-đà
(xứ) Ma-kiệt-đà: Magadha (n) đức vua: rāja (n)

90, Hoàng tử trưởng của đức vua Magadha

trưởng, đứng đầu:	jeṭṭha (tt)

91, Ánh sáng của mặt trời nóng

nóng: tapa (tt)	mặt trời: ādicca (n)
ánh sáng:	ābhā (nữ)

92, Ánh sáng của mặt trăng mát

mát, lạnh: sīta (tt)	mặt trăng: canda (n)

93, Những cây cối lớn

cây cối: rukkha (n)	lớn, to: mahanta (tt)

94, Những cây cối lớn trên ngọn núi

ngọn núi:	pubbata (n)

95, Ngôi tháp cao

cao: ucca (tt)	ngôi tháp: thūpa (n)

96, Ngọn cờ trên đỉnh của ngôi tháp cao

đỉnh: sikhara (n)	ngọn cờ: dhaja (n)

97, Những xương xẩu của con trâu trắng tuyền

xương: aṭṭhi (tr)	con trâu: mahisa (n)
trắng tuyền: sabbaseta (tt)	tuyền, toàn bộ, tất cả: sabba (tt)

98, Da của những con bò đen

đen: kaṇha (tt)	con bò: goṇa (n)
da:	taca (n)

99, Cung điện của phạm thiên lớn

phạm thiên: brahma (n)	cung điện: vimāna (tr)

100, Những vì sao trên bầu trời tối

tối: tama (tt)	bầu trời: nabha (n)
ngôi sao:	tārā (nữ)

ᐊᐊᐊᐊ✵ᐅᐅᐅᐅ

BÀI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

101, Buddho loke uppanno.
uppanna (pđt): đã sinh ra   loka (n): thế gian

102, Suriyo nabhe uggato.
suriya (n): mặt trời   uggata (pđt): đã lên

103, Rājā uyyānaṃ gato.
gata (pđt): đã đi, ngự   uyyāna (tr): vườn ngự uyển

104, Ācariyo sissānaṃ sippaṃ vācento.
ācariya (n): vị thầy   vācenta (pđt): đang nói
sippa (tr): nghệ thuật   sissa (n): học trò, đệ tử

105, Vāṇijo dhāniyā nikkhanto.
vāṇija (n): nhà buôn   nikkhanta (pđt): đã ra đi, rời khỏi
dhānī (nữ):   thành phố

106, Brāhmaṇo nahānāya nadiṃ gato.
brāhmaṇa (n): bà-la-môn   gata (pđt): đã đi
nadī (nữ): sông   nahāna (tr): việc tắm

107, Bhikkhū gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭhā.
bhikkhu (n): tỳ khưu   paviṭṭha (pđt): đã đi vào
gāma (n): làng   piṇḍa (n): nắm cơm, sự nuôi mạng

108, Seṭṭhino bhariyā rathena vīthiyaṃ gatā.

bhariyā (nữ): người vợ
seṭṭhī (n): phú hộ
vīthi (nữ): con đường
ratha (n): xe cộ

109, Isayo assamesu nisinnā.

isi (n): đạo sĩ
nisinna (pđt): đã ngồi
assama (n): am thất

110, Rāñño putto jāto.

rāja (n): đức vua
jāta (pđt): đã sinh

111, Phalāni rukkhā patitāni.

phala (tr): trái cây
patita (pđt): đã rụng

112, Vadhū gabbhe nisinnā.

vadhū (nữ): thiếu nữ
nisinna (pđt): đã ngồi
gabbha (n): căn phòng

113, Sobhaṇāni pupphāni milātāni.

puppha (tr): bông hoa
sobhaṇa (tt): đẹp đẽ
milāta (pđt): đã héo tàn

114, Hatthī jiṇṇāya sālāya ṭhito.

hatthī (n): con voi
ṭhita (pđt): đã đứng
sālā (nữ): phước xá
jiṇṇa (pđt): đã hư mục

115, Caṇḍo puriso attano ñātīhi bhinno.

caṇḍa (tt): hung bạo
bhinna (pđt): đã chia lìa
ñāti (n): bà con
atta (n): mình, ta, ngã

116, Pitā puttena gāmaṃ gato.

pitu (n): người cha	putta (n): con trai

117, Gilāno sayane nipanno.

gilāna (n): người bệnh	nipanna (pđt): đã nằm
sayana (n):	chỗ nằm, giường

118, Tāpaso phalānaṃ atthāya vanaṃ gato.

tāpasa (n): đạo sĩ	vana (tr): rừng
attha (n): mục đích, lợi ích	phala (tr): quả, trái cây

119, Daliddassa dhanaṃ niṭṭhaṃ.

dhana (tr): tài sản	dalidda (n): người nghèo
niṭṭha (pđt):	tiêu hại rồi

120, Rājinī nārīnaṃ majjhe ṭhitā.

rājinī (nữ): hoàng hậu	ṭhita (pđt): đã đứng
majjha (n): khoảng giữa	nārī (nữ): phụ nữ

121, Amaccassa gelaññaṃ jātaṃ.

gelañña (tr): bệnh hoạn	amacca (n): vị quan, quan lại

122, Tiṇāni bhūmiyaṃ ruḷhāni.

tiṇa (tr): cỏ	ruḷha (pđt): đã mọc
bhūmi (nữ):	mặt đất

123, Acchariyaṃ kāraṇaṃ jātaṃ.

kāraṇa (tr): nguyên nhân	acchariya (tt): kỳ diệu

124, Rukkhassa sākhā bhaggā.
sākhā (nữ): cành cây | bhaggā (pđt): gãy rồi

125, Ambassa phalāni pakkāni.
amba (n, tr): cây xoài | pakka (pđt): đã chín

126, Kākā rukkhesu nilīnā.
kāka (n): con quạ | nilīna (pđt): đã núp

127, Bhīruko maraṇasmā bhīto.
bhīruka (n): người nhát gan | bhīto (pđt): đã sợ
maraṇa (tr): cái chết

128, Bhikkhu attano santakena tuṭṭho.
tuṭṭha (pđt): đã hoan hỷ | santaka (tr): đồ hiện có, tài sản

129, Dārikā nadiyaṃ nimuggā.
dārikā (nữ): bé gái | nimugga (pđt): đã lặn xuống
nadī (nữ): dòng sông

130, Sappissa bhājanaṃ bhinnaṃ.
bhājana (tr): cái mâm | bhinna (pđt): bể, vỡ rồi
sappi (n): bơ lỏng

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

131, Đức Phật đã sinh khởi trên thế gian.
Buddho loke uppanno.

132, Pháp đã trụ trong nội tâm của các bậc chân nhân.

chân nhân: sappurisa (n) | nội tâm, sự tiếp tục: santāna (tr)
đã đứng, đã trụ: ṭhita (pđt)

133, Đức Thế Tôn đã đến thành Rājagaha theo tuần tự.

Đức Thế Tôn: Bhagavantu (n) | tuần tự: anupubba (tt)
đã đến: patta (pđt) | thành Rājagaha: Rājagaha (n)

134, Các đạo sĩ đã ở trong vườn (ngự uyển) của đức vua.

đạo sĩ: isi (n) | vườn: uyyāna (tr)
đã ở: vuttha (pđt) | của đức vua: rañño (n)

135, Hoa sen xanh đã mọc trong nước.

xanh: nīla (tt) | hoa sen: upala (tr)
đã mọc (sinh): jāta (pđt) | nước: udaka (tr)

136, Cành cây khô đã rơi xuống từ cái cây.

khô: sukkha (tt) | cành: sākhā (nữ)
đã rơi, rụng: patita (pđt) | cái cây: rukkha (n)

137, Con voi hung dữ đã trốn chạy khỏi bầy.

hung dữ: caṇḍa (tt) | con voi: hatthī (n)
bầy, đàn: yūtha (n) | đã trốn chạy: vūpakaṭṭha (pđt)

138, Đức vua đã rời khỏi kinh thành với đoàn tùy tùng lớn.

tùy tùng: parivāra (n) thành phố, kinh thành: nagara (n)
đã rời đi: nikkhanta (pđt)

139, Vị quan đã đi trên sông bằng thuyền.

vị quan: amacca (n) đã đi: gata (pđt)
sông: nadī (nữ) thuyền: nāvā (nữ)

140, Những người bà-la-môn đã đi vào kinh thành để xin ăn.

vật thực, đồ xin ăn: bhikkhā (nữ) người bà-la-môn: brāhmaṇa (n)
đã đi vào: paviṭṭha (pđt)

141, Lửa bừng lên (dựng lên) từ mái của căn nhà.

lửa: aggi (n) bừng lên (dựng lên): uṭṭhita (pđt)
mái: chadana (tr) căn nhà: geha (n, tr)

142, Các phụ nữ đã đi (để) vui chơi nơi dòng sông.
phụ nữ (nữ): itthī sự vui chơi: kīḷā (nữ)

143, Những bộ y đã phát sinh đến (đối với) Tăng.
y: cīvara (tr) đã phát sinh: uppanna (pđt)

144, Y của chú sa di mất rồi.
sa di: sāmaṇera (n) đã mất: naṭṭha (pđt)

145, Con gái của phú hộ chết rồi.
con gái: dhītā (nữ) đã chết: mata (pđt)

146, Những cây cối đã mọc lên trong vườn ngự uyển của đức vua.
mọc lên: rūḷha (pđt) vườn, ngự uyển: uyyāna (tr)

147, Thiếu nữ đã đi về nhà (dòng tộc) của chồng.
thiếu nữ: kaññā (nữ) chồng, ông chủ: pati (n)

148, Các tỳ khưu đã ngồi trong tịnh xá lớn.
đã ngồi: nisinna (pđt) tịnh xá: vihāra (n)

149, Người đàn ông đã nằm tại phước xá cao gần làng.

người đàn ông: nara (n) nằm: nipanna (pđt)
phước xá: sālā (nữ) cao: ucca (tt)

150, Mặt trăng đã lên trên bầu trời vào ban đêm.

mặt trăng: canda (n) ban đêm: ratti (nữ)
bầu trời: nabha (n, tr) đã lên: uggata (pđt)

BÀI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

151, Aṭṭhannaṃ Bhagavato sāvakānaṃ samuho.

samuha (n): sự tụ họp   aṭṭha (st): tám (8)

152, Cattāro bhikkhū piṇḍāya gāmaṃ paviṭṭhā.

cattāro (st): bốn (4)   paviṭṭha (pđt): đã đi vào

153, Pañca māsā atikkantā.

māsa (n): tháng   pañca (st): năm (5)

atikkanta (pđt):   đã trôi qua

154, Tīni upalāni udake jātāni.

upala (tr): hoa sen   ti (st): ba (3)

jāta (pđt): đã mọc (sinh) ra   udaka (tr): nước

155, Ekūnavīsati nāriyo nahānāya nadiṃ gatā.

nārī (nữ): phụ nữ   ekūnavīsati (nữ): hai mươi bớt một (19)

156, Ekaṃ phalaṃ rukkhā patitaṃ.

eka (st): một (1)   patita (pđt): đã rơi

157, Catupaññāsāya bhikkhūnaṃ cīvarāni dāyakehi dinnāni.

catupaññāsa (st): năm tư (54)   dāyaka (n): thí chủ

dinna (pđt): đã cúng dường   cīvara (tr): y

158, Satta isayo nagarā nikkhantā.

satta (st): bảy (7) | isi (n): đạo sĩ
nikkhanta (pđt): đã rời | nagarā (n): khỏi thành phố

159, Amacco chahi sahāyehi uyyānaṃ gato.

sahāya (n): bằng hữu, bạn bè | cha (st): sáu (6)
amacca (n): vị quan | uyyāna (n): vườn

160, Dvinnaṃ kuṭīnaṃ antare mahanto saro.

sara (n): hồ nước | antara (tt): giữa
dvi (st): hai (2) | kuṭi (nữ): cốc, liêu

161, Tevīsatiyā kumārānaṃ ācariyo gāmaṃ paviṭṭho.
tevīsati (nữ): hai mươi ba (23) | paviṭṭha (pđt): đã đi vào

162, Bhagavā catassannaṃ parisānaṃ majjhe nisinno.

Bhagavantu (n): Đức Thế Tôn | majjha (tt): giữa
parisā (nữ): hội chúng | catassannaṃ [catu](nữ): bốn (4)

163, Nadiyā dvīsu pāresu gāmā ṭhitā.

gāma (n): ngôi làng | ṭhita (pđt): đã tọa lạc, đứng tại
pāra (tr): bờ | nadī (nữ): con sông

164, Navannaṃ puttānaṃ mātarā dhanaṃ dinnaṃ.

dhana (tr): tài sản | mātu (nữ): mẹ
dinna (pđt): đã cho | nava (st): chín (9)

165, Soḷasa sissā attano satthāraṃ upagatā.

sissa (n): đệ tử | soḷasa (st): mười sáu (16)
upagatā (pđt): đã đến gần | satthu (n): đạo sư, thầy

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

166, Sáu mươi mốt vị A-ra-hán đã sinh khởi trên thế gian.
sáu mốt (61): ekasaṭṭhī (nữ) A-ra-hán: arahanta (n)

167, Tám mươi vị đại đệ tử của Đức Thế Tôn.
tám mươi (80): asīti (nữ) đại đệ tử: mahanta (tt) sāvaka (n)

168, Bảy báu vật của vị chuyển luân vương.

bảy (7): satta (st) chuyển luân vương: cakkavatti (n)
báu vật, bảo: ratana (tr)

169, Vị tỳ khưu đã đi vào phía năm ngôi làng để khất thực.
năm (5): pañca (st) để khất thực: piṇḍāya (n)

170, Hai lăm ngày đã trôi qua.

hai lăm (25): pañcavīsati (nữ) ngày: divasa (n, tr)
đã trôi qua: atikkanta (pđt)

171, Bốn cành cây đã gãy từ cái cây.
bốn (4): catasso [catu] (nữ) đã gãy: bhagga (pđt)

172, Mười bốn người đàn ông đã đi trên đường với hai mốt phụ nữ.
mười bốn (14): catuddasa (st) hai mốt (21): ekavīsati (nữ)

173, Cơm mà cha của đứa bé đã cho đến bốn mươi bốn người bà-la-môn.

bốn bốn (44): catucattāḷīsa (nữ) cơm, bữa ăn: bhatta (tr)
đã cho: dinna (pđt) mà cha của đứa bé: dārakassa pitarā

174, Hai người con gái của phú hộ đã ngồi trong phòng.
hai người con gái: dve dhītaro phòng: gabbha (n)

175, Chức vụ mà đức vua đã ban cho đến ba mươi tám người.

ba tám (38): aṭṭhatiṃsa (nữ) chức vụ, địa vị, chỗ: ṭhāna (tr)
mà đức vua đã ban: raññā dinnaṃ người: jana (n)

BÀI NĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

176, Bhagavā Anuttaraṃ Sammāsambodhiṃ patto, tassa sāsanaṃ loke patthataṃ.

patta (pđt): đã chứng ngộ	Anuttara (n): Vô thượng
Sammāsambodhi (nữ):	Chánh Đẳng Chánh Giác
sāsana (tr): lời dạy, giáo pháp	tassa [ta] (đt): của vị ấy
patthata (pđt):	đã lan truyền

177, Bahuṃ rañño dhanaṃ, tassa nāgarehi suṅkā dinnā.

dhana (tr): tài sản	bahu (tt): nhiều
suṅka (n): thuế thân	dinna (pđt): đã nộp, đã cho

178, Tayo janā pabbajitā, te sāsane vuḍḍhiṃ pattā.

tayo [ti] (n): ba (3)	pabbajita (pđt): đã xuất gia
te [ta] (đt): những… ấy	vuḍḍhi (nữ): sự tăng tiến, sự phát triển

179, Seṭṭhino mātā sāsane pasannā, tāya Saṅghassa dānaṃ dinnaṃ.

pasannā (pđt): đã tin tưởng	sāsana (tr): giáo pháp (Phật giáo)
dāna (tr): lễ vật	tāya (mātuyā) (đt): mà (người mẹ) ấy
dinna (pđt):	đã cúng dường

180, Catasso vāṇijassa dhītaro, tā sāmikānaṃ kulaṃ gatā.

catasso [catu] (nữ): bốn (4)	vāṇija (n): thương gia
sāmika (n):	người chồng

181, Dve brāhmaṇassa goṇā, tesu eko mato.

tesu (dvīsu goṇesu) (đt): trong số (2 con bò) ấy
eko (goṇo): một con (bò) mata (pđt): đã chết rồi

182, Bahūni cīvarāni Saṅghassa uppannāni, tāni bhikkhūnaṃ vibhattāni.

vibhatta (pđt): đã chia tāni [ta] (tr, sn): những… ấy

183, Uccaṃ khattiyassa kulaṃ, taṃ janehi mānitaṃ.
ucca (tt): cao quý mānita (pđt): đã kính phục rồi

184, Suriyo pubbaṇhe uggato, so sāyaṇhe atthaṅgato.

suriya (n): mặt trời uggata (pđt): đã lên (mọc)
pubbaṇha (n): buổi sáng atthaṅgata (pđt): đã xuống (lặn)
sāyaṇha (n): buổi chiều

185, Eko poto dhāniyā titthaṃ sampatto, tamhā bahūni bhaṇḍāni vāṇijehi ānītāni.

pota (n): tàu thủy sampatta (pđt): đã đến
tittha (tr): bến cảng dhānī (nữ): thành phố
bhaṇḍa (tr): hàng hóa ānīta (pđt): đã đem tới

186, Mahanto nigrodho araññe jāto, sakuṇā tasmiṃ nilīnā.

nigrodha (n): cây si arañña (tr): rừng
sakuṇa (n): con chim nilīna (pđt): đã núp

187, Bhikkhū dāyakassa gehe nisinnā, tesaṃ bhojanaṃ tena dinnaṃ.

geha (tr): căn nhà dāyaka (n): thí chủ
bhojana (tr): vật thực dinna (pđt): đã cúng dường
nisinna (pđt): đã ngồi

188, Mātikāya udakaṃ paripuṇṇaṃ, taṃ kiliṭṭhaṃ.

udaka (tr): nước
mātikā (nữ): con mương
paripuṇṇa (pđt): đã đầy
kiliṭṭha (pđt): vẩn đục rồi

189, Udake padumaṃ pupphitaṃ, bhamaro taṃ upagato.

paduma (tr): hoa sen
pupphita (pđt): đã nở rồi
bhamara (n): con ong
upagata (pđt): đã vào tới

190, Daliddassa kharo ābādho uppanno, so muhuttena mato.

ābādha (n): bệnh tật
khara (tt): nặng
uppanna (pđt): đã sinh ra
dalidda (n): người nghèo
mata (pđt): đã chết
muhutta (n, tr): chốc lát, thời gian ngắn

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

191, Mặt trăng đã lên trên bầu trời, mặt trăng ấy đã bị mây che rồi.

mặt trăng: canda (n)
đã lên: uggata (pđt)
mây: megha (n)
đã bị che chắn: paṭicchanna (pđt)

192, Những cận sự nữ đã đi đến chùa, giáo pháp mà họ đã được nghe rồi.

cận sự nữ: upasikā (nữ)
đã đi: gata (pđt)
chùa: āvāsa (n)
đã được nghe: suṇita (pđt)

193, Mưa đã rơi, những giọt của nó đã đầy (trong) lu rồi.

mưa: deva (n)
đã rơi: vuṭṭha (pđt)

giọt, chấm: bindu (tr) | lu, chum, vại: cāṭi (nữ)
đã đầy rồi: | paripuṇṇa (pđt)

194, Con gái của phú hộ đã được sinh hạ, ông ta đã vui mừng.

con gái: dhītu (nữ) | phú hộ: seṭṭhī (n)
đã được sinh hạ: jāta (pđt) | đã vui mừng: tuṭṭha (pđt)

195, Thuyền đã đi (chạy) trên sông, bốn vị tỳ khưu đã ngồi trên thuyền ấy.

thuyền, tàu: nāvā (nữ) | con sông: nadī (nữ)

196, Các đệ tử đã vào gần vị thầy, lời dạy mà vị ấy đã cho (truyền) đến họ.

đã đến gần: upagata (pđt) | lời dạy, giáo huấn: ovāda (n)
đã cho, đã truyền: | dinna (pđt)

197, Cỏ đã mọc trong vườn, cỏ ấy mà dân làm vườn đã cắt rồi.

cỏ: tiṇa (tr) | đã lên, đã mọc: ruḷha (pđt)
người làm vườn: uyyānaka (n) | đã cắt: chinna (pđt)

198, Những đóa hoa của cây vañjula đã nở, chúng đã bị những con sâu bọ ăn (nhai).

hoa, bông: puppha (tr) | đã nở: pupphita (pđt)
sâu bọ, châu chấu: kīṭa (n) | đã bị ăn, nhai: khādita (pđt)
chúng: | tāni [ta] (đt, sn)

199, Quả của cây xoài đã rụng từ cành, quả ấy mà đứa bé đã nhặt rồi.

quả, trái cây: phala (tr) | cây xoài: amba (n, tr)
cành cây: sākhā (nữ) | đã rơi, rụng: patita (pđt)
đứa bé: dāraka (n) | đã nhặt, lấy, lượm, thu hái: gahita (pđt)

200, Tài sản của người nghèo đã mất, tài sản ấy mà tên trộm lấy (đánh cắp) rồi.

của cải: dhana (tr)
người nghèo: dalidda (n)
đã nhặt, lấy, đánh cắp:
đã bị mất: naṭṭha (pđt)
tên trộm: cora (n)
gahita (pđt)

BÀI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

201, Aññataro bhikkhu gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭho.

aññatara (đt): một vị nào đó — paviṭṭha (pđt): đã đi vào
gāma (n): làng — piṇḍāya (n): để khất thực

202, Imassa purisassa putto pabbajito.

imassa [ima] (đt): này — pabbajita (pđt): đã xuất gia

203, Yassa sukhaṃ uppannaṃ, tassa dukkhaṃ uppannaṃ.

sukha (tr): sự hạnh phúc — yassa [ya] (đt): đến (người) nào
dukkha (tr): sự khổ đau — tassa [ta] (đt): đến (người) ấy

204, Mama ācariyo amukasmiṃ āvāse vassaṃ vuttho.

ācariya (n): thầy — mama [amha] (đt): của tôi
vuttha (pđt): đã nhập — vassa (n, tr): mùa mưa, năm, hạ
āvāsa (n): trú xứ, chùa — amukasmiṃ [amu] (đt): kia

205, Esā itthī nahānāya nadiṃ gatā.
esā [eta] (đt): này — nahāna (tr): việc tắm

206, Kena etāni cīvarāni tuyhaṃ dinnāni? Mayhaṃ upaṭṭhakena.

cīvara (tr): tấm y, y phục — kena [ko] (đt): mà ai
dinna (pđt): đã cúng dường — tuyhaṃ [tumha] (đt): đến Ngài
upaṭṭhaka (n): người hộ độ — mayhaṃ [amha] (đt): của tôi, của ta

207, Añño me ākappo karaṇīyo.

ākappa (n): cử chỉ, thái độ
añña (tt): khác
karaṇīyo (pđt): nên làm
me [amha] (đt): mà tôi, mà ta

208, Caṇḍo ayaṃ sunakho, kasmiṃ kāraṇe so tayā posito? Tasmiṃ anukampāya.

sunakha (n): con chó
ayaṃ [ima] (đt): này
caṇḍa (tt): dữ tợn
tayā [tumha] (đt): mà anh
posita (pđt): đã nuôi nấng
kāraṇa (tr): nhân, nguyên nhân
kasmiṃ [kiṃ] (tt): gì, nào
anukampā (nữ): lòng yêu mến

209, Eso rukkho vātena pahato, tassa paṇṇāni patitāni.

vāta (n): gió
pahata (pđt): đã bị thổi, đánh, giết, gãy đổ
paṇṇa (tr): chiếc lá
patita (pđt): đã rụng

210, Ācariyena no attano piyo sisso tava santikaṃ pesito.

sissa (n): đệ tử
piya (tt): đáng yêu
attano [atta] (n): của ta, của mình
ācariyena no: mà thầy của chúng tôi
pesita (pđt): đã gởi đi
santika (tr): tu viện, trú xứ

211, Patto me naṭṭho. Imissaṃ kuṭiyaṃ so sāmaṇerena nikkhitto.

patta (n): bình bát
me [amha] (đt): của tôi
naṭṭha (pđt): đã mất rồi
so (patto) (đt): bình bát ấy
sāmaṇera (n): vị sa di
nikkhitta (pđt): đã cất giữ
kuṭi (nữ): cốc, liêu
imissaṃ [ima] (đt): ở, tại,… này

212, Putto te vayaṃ patto.

putta (n): con trai
te [tumha] (đt): của anh
patta (pđt): đã tới rồi
vaya (n, tr): tuổi (thành niên), sự suy hoại

213, Idaṃ paṇṇaṃ mama sahāyena tuyhaṃ pesitaṃ.

paṇṇa (tr): quyển sách
idaṃ [ima] (đt): này
sahāya (n): người bạn
pesita (pđt): đã gửi

214, Imasmiṃ madhumhi makkhikā patitā.

makkhika (n): con ruồi
patita (pđt): đã bị rơi xuống
madhu (tr): mật ong

215, Mayaṃ iminā purisena rañño uyyānaṃ gatā.

gata (pđt): đã đi
mayaṃ [amha] (đt): chúng tôi, chúng ta
uyyāna (tr): vườn, ngự uyển
rañño [rāja] (n): của đức vua
iminā (đt) purisena (n): với người đàn ông này

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

216, Lời dạy của Đức Thế Tôn nào đã truyền bá trên thế gian, Đức Thế Tôn ấy đã Niết bàn rồi.

lời dạy: sāsana (tr)
của Đức Thế Tôn nào: yassa Bhagavato
đã truyền bá: patthata (pđt)
thế gian: loka (n)
Đức Thế Tôn ấy: so (Bhagavā) (đt)
đã Niết bàn rồi: parinibbuta (pđt)

217, Sự ngợi khen đã phát sinh đến người nào, sự chê bai cũng đã phát sinh đến người ấy.

sự ca tụng: pasaṃsā (nữ)
đã phát sinh: uppanna (pđt)
sự chê bai: nindā (nữ)
đến (người) nào: yassa [ya] (đt)
đến (người) ấy: tassa [ta] (đt)

218, Tất cả các con trai của phụ nữ này đã xuất gia trong giáo pháp.

tất cả: sabba (tt) của phụ nữ này: imissā (đt) itthiyā (nữ)
đã xuất gia: pabbajita (pđt) giáo pháp: sāsana (tr)

219, Vị quan kia đã đi về phía cung điện của nhà vua.

vị quan: amacca (n) kia: asuka (đt)
cung điện: nivesana (tr) của nhà vua: rañño [rāja] (n)

220, Con trai của bạn đã đi về phía rừng với con trai tôi.

của bạn: tava [tumha] (đt) đã đi: gata (pđt)
rừng: vana (tr) với con trai tôi: mama (đt) puttena (n)

221, Những đóa hoa này mà mẹ của tôi đã cho (tặng) đến thầy của bạn.

những đóa hoa này: imāni (đt) pupphāni (tr)
mà mẹ của tôi: me (đt) mātarā (nữ) đã tặng: dinna (pđt)
đến thầy của bạn: tava (đt) ācariyassa (n)

222, Pháp này mà Đức Đạo Sư của chúng ta đã thuyết rồi.
mà Đức Đạo Sư: satthārā (n) đã dạy, thuyết: desita (pđt)

223, Nước đã đầy trong chiếc thuyền này.

nước: udaka (tr) trong … này: etissaṃ [eta] (đt)
thuyền: nāvā (nữ) đã đầy: puṇṇa (pđt)

224, Ai đã nằm trong phòng kia? Một vị tỳ khưu mới.

ai: ko (kiṃ) (đt) đã nằm: nipanna (pđt)
căn phòng: gabbha (n) trong … kia: asukasmiṃ [asuka] (đt)
một vị tỳ khưu: eko bhikkhu mới: navaka (tt)

225, Con trâu này hung dữ, nhiều người đã bị nó húc chết rồi.

con trâu: mahisa (n)	này: ayaṃ [ima] (đt)
hung dữ, dữ tợn: caṇḍa (tt)	nhiều: bahu (tt)
bị nó giết rồi:	tena pahata (pđt)

BÀI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

226, Ācariyo attano sissānaṃ ovādaṃ deti, te suṇanti.

ācariya (n): vị thầy	deti (đgt): cho, ban, tặng
ovāda (n): lời giáo huấn	sissa (n): đệ tử
te [ta] (đt): họ, các vị ấy	suṇāti (đgt): nghe

227, Dārakā divase divase sippaṃ sikkhanti, te anukkammena vuḍḍhiṃ pāpuṇanti.

dāraka (n): bé trai	sikkhanti (đgt): học tập
sippa (tr): môn học	divasa (n, tr): ngày
pāpunanti (đgt): đạt đến	vuḍḍhi (nữ): sự tiến bộ
anukkammena (tt):	theo tuần tự

228, Paññāya pabhā sabbāhi pabhāhi virocati.

pabhā (nữ): ánh sáng, hào quang	paññā (nữ): trí tuệ
virocati (đgt): chói lọi	sabba (tt): tất cả

229, Yo bāle sevati, so vināsaṃ pāpuṇāti.

sevati (đgt): thân cận	bāla (n): kẻ xấu
pāpuṇāti (đgt): đến nơi, đắc	vināsa (n): sự hư hoại

230, Sappuriso sabbesu sattesu mettaṃ karonti.

sappurisa (n): bậc chân nhân	karoti (đgt): thực hiện, làm, rải truyền

mettā (nữ): lòng từ | sabba (tt): tất cả
satta (n): | chúng sanh

231, Yo dhammaṃ carati, so tassa vipākaṃ anubhoti.

yo [ya] (đt) (puggalo): (người) nào | carati (đgt): thực hành, hành
so [ta] (đt) (puggalo): (người) ấy | anubhoti (đgt): hưởng
vipāka (n): quả | tassa [ta] (đt) (dhammassa): của pháp ấy

232, Viriyena attānaṃ attano nāthaṃ karoti.

puggala (n): con người | karoti (đgt): làm, tạo … thành
attānaṃ (n): bản thân mình | nātha (n): nơi nương nhờ
attano (n): của chính mình | viriya (tr): sự tinh tấn, nỗ lực

233, Tasmiṃ Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.

mayaṃ [amha] (đt) : chúng ta | carāma (đgt): thực hành
brahmacariya (n): phạm hạnh | Bhagavati (n): nơi Đức Thế Tôn

234, Mātā attano puttaṃ anusāsati, so tassā ovāde tiṭṭhati.

mātā [mātu] (nữ): mẹ | anusāsati (đgt): dạy dỗ
tiṭṭhati (đgt): đứng vững, trụ | ovāda (n): lời dạy

235, Katarena maggena rañño nivesanaṃ gacchasi?

tvaṃ [tumha](đt): bạn, anh, chị,… | gacchasi (đgt): (sắp) đi
nivesana (tr): chỗ ở | katara (tt): nào

236, Asukena maggena gacchāmi.

ahaṃ [amha] (đt): tôi | gacchāmi (đgt): (sắp) đi
magga (n): lối, đường | asuka (đt): kia

237, Katarasmiṃ gāme vasatha? Nagarassa samīpe vasāma.

tumhe [tumha](đt): các anh	vasatha (đgt): ở, sống
katara (tt): nào	mayaṃ [amha] (đt): chúng tôi
samīpa (tt): gần	nagara (tr): thành phố

238, Ambassa phalāni sākhāya patanti, dārakā tāni vilumpanti.

phala (tr): trái, quả	amba (n, tr): cây xoài
patanti (đgt): rụng	vilumpati (đgt): giành nhau
ambaphala (tr): trái xoài	tāni (ambaphalāni): những (trái xoài) ấy

239, Rājā mahantena parivārena ārāmaṃ gacchati.

rāja (n): nhà vua	gacchati (đgt): ngự, đi
ārāma (n): chùa, tự viện	parivāra (n): tuỳ tùng
mahanta (tt):	đông đảo, nhiều

240, Brāhmaṇā bhikkhāya nagaraṃ pavisanti.

brāhmaṇa (n): người bà-la-môn	pavisati (đgt): đi vào
bhikkhā (nữ):	đồ xin được, vật thực

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

241, Đức Phật thuyết pháp nhằm lợi ích, nhằm an lạc của dân chúng.

dân chúng: jana (n)	sự lợi ích: hita (tr)
sự an lạc: sukha (tr)	thuyết, giảng: deseti (đgt)

242, Những người nào thực hành (pháp) một cách tôn kính, những người ấy thoát

khỏi khổ đau.

những người nào: ye janā | một cách tôn kính: sakkaccaṃ (bbt)
thực hành: paṭipajjati (đgt) | vượt thoát: pamuccati (đgt)

243, Người nào giữ mình, người ấy tránh khỏi tội lỗi.

ta, mình: atta (n) | giữ gìn: saññamati (đgt)
tội lỗi: pāpa (n, tr) | tránh, trừ bỏ: viramati (đgt)

244, Đức tin nơi giáo pháp của người nào hiện hữu, người ấy đang thực hành giáo pháp ấy.

đức tin: pasāda (n) | có, hiện hữu: atthi (đgt)
thực hành: carati (đgt) | giáo pháp ấy: taṃ dhammaṃ

245, Người nào làm điều tội lỗi, tội lỗi ấy cho quả đến người ấy.

tội lỗi ấy: taṃ pāpaṃ | cho: deti (đgt)
quả: vipāka (n) | đến người ấy: tassa (puggalassa)

246, Con trai của phú hộ có bốn người, trong số ấy một người đã chết.

có, là: honti (đgt) | trong số các người con ấy: tesu puttesu
đã chết: mata (đgt) | bốn người con trai: cattāro puttā

247, Vị tỳ khưu học thuộc lòng giáo pháp trong tịnh xá.

tịnh xá: vihāra (n) | thuộc lòng: sajjhāyati (đgt)

248, Người bệnh nằm trên giường, y sĩ cho thuốc đến người bệnh ấy.

bệnh nhân: gilāna (n) | chỗ nằm, cái giường: sayana (tr)
nằm: nipajjati (đgt) | thầy thuốc, y sĩ: vejja (n)
thuốc men: bhesajja (tr) | cho: deti (đgt)

249, Các bà-la-môn cúng tế đống lửa nhằm lợi lộc.

lợi lộc: lābha (tr) — lửa: aggi (n)
đống, nhóm, cục, ...: rāsi (n) — cúng tế: pūjeti (đgt)

250, Các bậc chân nhân kính lễ Tam Bảo với đức tin.
chân nhân: sappurisa (n) — Tam Bảo: Tīni Ratanāni (tr)

BÀI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

251, Rājā attano raṭṭhe janānaṃ issaro hoti.

rāja (n): đức vua	hoti (đgt): là
issara (n): người có quyền lực	jana (n): dân
raṭṭha (tr):	quốc độ, bang

252, Ayaṃ dārako seṭṭhino nattā hoti.

nattu (n): cháu	seṭṭhī (n): phú hộ

253, Buddho sattānaṃ nātho hoti.

nātha (n): đấng nương nhờ	satta (n): chúng sanh

254, Dhammo no uttamaṃ saraṇaṃ.

saraṇa (tr): nơi nương nhờ	uttama (tt): tối thượng
no [amha] (đt):	của chúng ta

255, Yasmiṃ Bhagavati brahmacariyaṃ carāma, so no Bhagavā Satthā.

mayaṃ [amha] (đt): chúng ta	carāma (đgt) : thực hành
brahmacariya (n): phạm hạnh	Bhagavati (n): nơi Đức Thế Tôn
yasmiṃ [ya] (đt): nào	so Bhagavā: Đức Thế Tôn ấy
hoti (đgt): là	Satthu (n): Đức Đạo Sư

256, Manussānaṃ jīvitaṃ appaṃ hoti.

jīvita (tr): cuộc sống	manussa (n): loài người

appa (tt) / (tr): ít ỏi, ngắn ngủi / sự ít ỏi, phần nhỏ

257, Sabbe saṅkhārā aniccā. Ye uppajjanti, te nirujjhanti.

saṅkhāra (n): pháp hữu vi — honti (đgt): là
anicca (tt): vô thường — uppajjati (đgt): sinh khởi
nirujjhati (đgt): diệt tận — ye [ya] (đt) (saṅkhārā): các pháp (hữu vi) nào

258, Sabbesaṃ sattānaṃ maraṇaṃ niyataṃ.

maṇara (tr): sự chết — hoti (đgt): là
niyata (tt): (chuyện) thường, rõ ràng, chắc chắn

259, Saṅgho anuttaraṃ lokassa puññassa khettaṃ.

Saṅgha (n): Tăng — hoti (đgt) : là
khetta (tr): ruộng — puñña (tr): phước
anuttara (tt): cao thượng — loka (n): thế gian

260, Puññāni sattānaṃ patiṭṭhā honti.

patiṭṭhā (nữ): nơi nương nhờ, nơi bám víu / sự giúp đỡ

261, Pamādo maccuno padaṃ.

pamāda (n): sự dễ duôi — hoti (đgt): là
pada (tr): con đường — maccu (n): tử thần

262, Ayaṃ rukkho imasmiṃ vane sabbehi rukkhehi uttamo hoti.
uttamo (tt): cao — vana (tr): khu rừng

263, Yaṃ mātu dhanaṃ, taṃ puttassa santakaṃ hoti.

dhana (tr): tài sản — yaṃ [ya] (đt): nào
taṃ [ta](đt) (dhanaṃ): (tài sản) ấy — santaka (tt): sở hữu, hiện có

264, Rājā manussānaṃ mukhaṃ.
mukha (tt): đứng đầu — manussa (n): dân, người, loài người

265, Bhikkhu paññavā hoti.
paññavantu (tt): bậc có trí tuệ

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

266, Cha là người đáng yêu của chúng ta.

cha: pitu (n) — của chúng ta: amhākaṃ [amha] (đt)
đáng yêu: piya (tt) — là: hoti (đgt)

267, Thanh nữ là đáng yêu thích của người già.

thanh nữ: yuvatī (nữ) — người già cả: mahallaka (n)
vừa lòng, đáng yêu thích: manāpa (tt)

268, Tôi là (người) đáng yêu của mẹ tôi.

tôi, ta: ahaṃ [amha] (đt) — của tôi: mama [amha] (đt)
của mẹ: mātuyā [mātu] (nữ) — (tôi) là: homi (đgt)

269, Sự không dễ duôi là con đường của Niết bàn.

sự không dễ duôi: appamāda (n) — Niết bàn: nibbāna (n)
con đường: pada (tr)

270, Lửa là cửa ngõ của sự cúng tế.

lửa: aggi (n) — sự cúng tế: yañña (n)
cửa ngõ, miệng: mukha (tr)

271, Sự không hiện hữu của bệnh tật là lộc của loài người.

bệnh tật: roga (n)	sự không hiện hữu: abhāva (n)
lợi lộc: lābha (n)	của loài người: janānaṃ (n)

272, Thành phố Thiên thần là (nơi) giàu có.

thành phố thiên thần:	devanagara (tr)
giàu có:	aḍḍha (tt)

273, Chùa cách xa khỏi những ngôi làng là an lạc.

cách xa: dūra (tt)	ngôi chùa: āvāsa (n)
an lạc, thoải mái: phasuka (tt)	là: hoti (đgt)

274, Đất là nơi sinh sống của tất cả chúng sinh.

đất: paṭhavī (nữ)	nơi ở, nơi sinh sống: nivāsa (n)
của tất cả: sabbesaṃ [sabba] (tt)	chúng sinh: satta (n)

275, Các cây cối là chỗ nương tựa của những con chim.

cây cối: rukkha (n)	con chim: sakuṇa (n)
nơi nương tựa: patiṭṭhā (nữ)	là: honti (đgt)

BÀI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

276, Rājā janehi mānito hoti.

rāja (n): đức vua	hoti (đgt): là
janehi (n) mānito (pđt):	bậc mà dân chúng đã kính trọng

277, Buddho viññūhi pūjito hoti.

Buddha (n):	Đức Phật
viññūhi (n) pūjito (pđt):	bậc mà các hiền trí đã kính lễ

278, Sāvatthiyaṃ aññataro bhikkhu ahinā daṭṭho kālakato hoti.

aññatara (đt): nào ấy	Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
ahi (n): con rắn	daṭṭha (pđt): đã bị cắn
kālakata (pđt):	(người) đã làm sự chết (đã chết)

279, Seṭṭhino ābādho uppanno hoti.

ābādha (n): bệnh tật	uppanna (pđt): (trạng thái) đã phát sinh

280, Saṅghassa cīvaraṃ ussannaṃ hoti.

cīvara (tr): y phục	ussanna (pđt): vật dụng dày lên (đầy đủ)

281, Bhikkhu attano santikena tuṭṭho hoti.

tuṭṭha (pđt): người đã vừa lòng	santika (tr): vật sở hữu
attano [atta] (n):	của mình

282, Pāpo jāto'si

pāpa (n, tr): tội lỗi | asi (đgt): là
jāta (pđt): | (thực tánh) phát sinh rồi

283, Bhagavato sāvakānaṃ saṅgho supaṭipanno hoti.

saṅgha (n): hội chúng | sāvaka (n): đệ tử
supaṭipanna (pđt): | người khéo tu tập rồi

284, Imasmiṃ āvāse vassaṃ vuttho'mhi.

ahaṃ [amha] (đt): tôi | amhi (đgt): là
vuttha (pđt): người đã ở (nhập) | vassa (n, tr): hạ, mùa mưa, năm
āvāsa (n): ngôi chùa, trú xứ | imasmiṃ [ima] (đt): tại… này

285, Desanāvasāne bahū janā Sotāpannā ahesuṃ.

bahu (tt): nhiều | jana (n): người dân
ahesuṃ (đgt): đã là, trở thành | Sotāpanna (n): bậc thánh Nhập Lưu
desanāvasāna (n): | chấm dứt bài pháp

286, Appamattā hotha.

tumhe [tumha] (đt): các vị | hotha (đgt): hãy là
appamatta (tt): | người không dễ duôi

287, Arahanto paramāya visuddhiyā visuddhā honti.

arahanto (n): các vị A-ra-hán | visuddha (pđt): bậc đã thanh tịnh
visuddhi (nữ): sự thanh tịnh | paramā (tt): tối thượng

288, Navakassa bhikkhuno anabhirati uppannā hoti.

anabhirati (nữ): niềm vui | uppanna (pđt): pháp đã sinh
bhikkhu (n): vị tỳ khưu | navaka (tt): mới

289, Idaṃ sikkhāpadaṃ Bhagavatā bhikkhūnaṃ paññattaṃ hoti.

sikkhāpada (tr):	điều học
Bhagavatā paññatta:	mà Đức Thế Tôn đã chế định rồi

290, Imāni kāraṇāni mama ācariyena diṭṭhāni honti.

kāraṇa (tr): sự kiện	imāni [ima] (đt): những… này
mama ācariyena diṭṭhāni:	(những sự kiện) mà thầy của tôi đã thấy

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

291, Cây si to lớn này là (cây mà) chư thiên tá vào rồi.

to lớn: mahanta (tt)	cây si: nigrodha (n)
chư thiên: devatā (nữ)	đã tá vào, đã chiếm cứ: adhivattha (pđt)

292, Đoàn quân của kẻ thù là đoàn quân mà nhà vua đã chiến thắng rồi.

kẻ thù: ari (n)	đoàn quân: khandhavāra (n)
mà đức vua đã chiến thắng:	raññā jita

293, Nghệ thuật này là môn mà học trò của ta đã học rồi.

nghệ thuật, học thuật: sippa (tr)	học trò: sissa (n)
đã học rồi: sikkhita (pđt)	là: hoti (đgt)

294, Lời này là lời mà thầy tế độ của Sư đã nói rồi.

lời nói: vacana (tr)	của anh, của Sư: tava [tumha] (đt)
thầy tế độ: upajjhāya (n)	đã nói: kathita (pđt)

295, Những tấm vải này là lễ vật mà thí chủ đã cúng dường đến Tăng.

tấm vải: vattha (tr)	thí chủ: dāyaka (n)
đã cúng dường: dinna (pđt)	là: honti (đgt)

296, Con kênh ấy là con kênh mà cha của chúng ta đã đào.

con kênh: pasākha (n)	đã đào: khanita (pđt)
mà cha của chúng ta:	no pitarā

297, Của cải của người nghèo là đồ mà tên trộm lấy cắp rồi.

người nghèo: dalidda (n)	của cải: dhana (tr)
tên trộm: cora (n)	đã lấy cắp: gahita (pđt)

298, Con trai của anh là người mà kẻ xấu đã đánh.

của anh: tuyhaṃ [tumha] (đt)	kẻ xấu: bāla (n)
đã đánh:	pahata (pđt)

299, Tất cả các phiền não là pháp mà các bậc A-ra-hán đã đoạn trừ rồi.

tất cả: sabba (tt)	phiền não: kilesa (n)
đã đoạn trừ: pahīna (pđt)	mà các bậc A-ra-hán: arahantehi (n)

300, Pháp này là pháp mà các bậc thiện trí đã đạt đến rồi.

pháp này: ayaṃ dhammo	là: hoti (đgt)
mà các bậc hiền trí: munīhi (n)	đã đạt đến: adhigata (pđt)

BÀI MƯỜI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

301, Raññe āgate, sabbe janā pakkamanti.

pakkamati (đgt): tránh đi — raññe āgate: lúc mà nhà vua đã ngự đến

302, Ayaṃ itthī, attano sāmike mate, aññaṃ sāmikaṃ labhi.

itthī (nữ): phụ nữ — ayaṃ [ima] (đt): này
sāmika (n): chồng — mata (pđt): chết rồi
labhi (đgt): đã được, có, nhận — añña (tt): khác

303, Nigrodhassa pattāni, deve vuṭṭhe, phalanti.

patta (tr): chiếc lá — nigrodha (n): cây si
deva (n): mưa, cơn mưa — vuṭṭha (pđt): đã rơi
phalati (đgt): nẩy mầm

304, Therassa niddaṃ anokkamantassa, akkhimhi rogo uppajji.

therassa niddaṃ anokkamantassa: khi vị trưởng lão còn chưa ngủ
niddā (nữ): sự ngủ — anokkamanta (pđt): chưa rơi vào, đi vào
roga (n): bệnh tật — uppajji (đgt): đã phát sinh
akkhi (tr): con mắt, con ngươi

305, Ambassa phalesu sākhāya patitesu, dārakā vilumpanti.

amba (n, tr): cây xoài — phala (tr): trái, quả
patita (pđt): đã rụng, rơi — sākhā (nữ): cành cây
dāraka (n): bé trai — vilumpati (đgt): tranh nhau

306, Pitā, attano putte vuḍḍhiṃ patte, tassa atthāya kumārikaṃ ānesi.

pitu (n): người cha
patta (pđt): đã đến
vuḍḍhi (nữ): sự trưởng thành
āneti (đgt): đem tới, mang lại
kumārikā (nữ): thanh nữ
attha (n): sự lợi ích, sự nhu cầu, sự cần dùng

307, Daliddā, attano dhane naṭṭhe, socanti.

dalidda (n): người nghèo
dhana (tr): của cải
naṭṭha (pđt): bị mất rồi
socati (đgt): buồn rầu, khóc than

308, Dārakā, attano hatthe phale mātarā gahite, rodanti.
hattha (n): tay
rodati (đgt): khóc

309, Sāmaṇerassa dhammaṃ kathentassa, andhakāro jāto.

sāmaṇera (n): vị sa di
kathenta (pđt): đang thuyết
andhakāra (n): sương mù, vật tạo sự mù mịt

310, Padumāni, suriye uggate, pupphanti; tasmiṃ atthaṅgate, pattāni pidahanti.

paduma (tr): đoá hoa sen
suriya (n): mặt trời
uggata (pđt): mọc lên rồi
pupphati (đgt): (thì) nở ra
tasmiṃ (suriye) atthaṅgate: khi mặt trời ấy đã lặn rồi
patta (tr): cánh hoa
pidahati (đgt): (sẽ) úp lại

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

311, Mặt trăng, lúc mà mây đi khỏi rồi, đã tỏa rạng ánh sáng.

mặt trăng: canda (n)
mây: megha (n)

đã đi khỏi: apagata (pđt) ánh sáng: obhāsa (n)
tỏa rạng: visajjeti (đgt)

312, Mặt trời, lúc mưa đang rơi, (thì) u tối.
lúc mưa đang rơi: deve vassante u tối: kilissati (đgt)

313, Con trai trưởng, lúc mà cha chết rồi, được nhận tài sản của người cha ấy.
trưởng, lớn nhất: jeṭṭha (tt) khi cha chết rồi: pitari mate
tài sản: sampatti (nữ) nhận, được: labhati (đgt)

314, Các học trò, lúc vị thầy của mình đã đến, đứng dậy từ chỗ ngồi một cách tôn kính.
đã đến: āgata (pđt) một cách tôn kính: sakkaccaṃ (trt)
chỗ ngồi, tọa cụ: āsana (tr) đứng dậy, nổi lên: uṭṭhahati (đgt)

315, Đức vua, khi một tháng đã trôi qua, ban tiền bạc cho quần thần của mình.
khi một tháng đã trôi qua: māse atikkante
quần thần, bầu đoàn: parivāra (n) tài sản, tiền bạc, của cải: dhana (tr)
cho, ban, tặng: deti (đgt)

316, Bọn ngoại đạo, lúc Đức Phật đã ra đời trên thế gian, đã suy giảm (từ) lợi lộc.
ngoại đạo: titthiya (n) lợi lộc: labha (n)
lúc Đức Phật đã ra đời trên thế gian: Buddhassa loke uppannassa
làm suy nhược, suy giảm: parihāyati (đgt)

317, Bầy nai, lúc sư tử chúa tới rồi, bèn trốn chạy khỏi chỗ ấy.
con nai: miga (n) bầy, nhóm, đoàn: yūtha (n)
sư tử chúa: sīha (n) đã đến: āgata (pđt)
chỗ, vị trí: ṭhāna (tr) trốn chạy: palāyati (đgt)

318, Lúc vị trưởng lão đang nói pháp, bình minh đã lên rồi (ló dạng).

bình minh: aruṇa (n)	đã lên, đã mọc: uggacchi (đgt)

319, Những con kiến cánh, lúc mưa rơi xuống rồi, đi (bay) lên từ lỗ của mình.

con kiến cánh: indagopaka (n)	hang động, lỗ: bila (tr)
lúc mưa rơi xuống rồi:	devassa vuṭṭhassa

320, Người nam này, lúc mà vợ của mình chết rồi, đã lấy (được, có) vợ khác.

lúc mà vợ của mình chết rồi:	attano bhariyāya matāya
khác: añña (tt)	vợ, phu nhân: bhariyā (nữ)
đã lấy, được, có:	labhi (labhati) (đgt)

BÀI MƯỜI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

321, Aññataro bhikkhu attano upajjhāyaṃ upasaṅkamitvā, vanditvā, paṭirūpe āsane nisīditvā, pañhaṃ pucchi.

bhikkhu (n): tỳ khưu	aññatara (đt): một vị nào đó
upasaṅkamitvā (pđt): vào tìm rồi	upajjhāya (n): thầy tế độ
vanditvā (pđt): đảnh lễ xong	nisīditvā (pđt): sau khi ngồi xuống
āsana (tr): tọa cụ	paṭirūpa (tt): thích hợp
pucchi (đgt): đã hỏi	pañha (n, nữ): câu hỏi

322, So tassa pañhaṃ kathetvā taṃ uyyojesi.

kathetvā (pđt): sau khi đáp	tassa (bhikkhuno): cho vị (tỳ khưu) ấy
uyyojesi (đgt): đã tiễn	taṃ [ta] (đt): vị ấy

323, Sūdo taṇḍulaṃ dhovitvā ukkhaliyaṃ pakkhipitvā udakaṃ datvā uddhanaṃ āropetvā, bhatte pakke, otāresi.

sūda (n): người đầu bếp	dhovitvā (pđt): sau khi rửa (vo)
taṇḍula (tr): gạo	pakkhipitvā (pđt): sau khi đã bỏ vào rồi
ukkhali (nữ): nồi	datvā (pđt): đã cho rồi
udaka (tr): nước	āropetvā (pđt): nâng (bắc) lên
uddhana (tr): lò	bhatte pakke: lúc mà cơm chín rồi
otāresi (đgt):	đã truống (bắc) xuống

324, Amacco rañño nivesanaṃ gantvā, tassa kiccaṃ katvā, attano gehaṃ nivattati.

amacca (n): vị quan
nivesana (tr): hoàng cung
katvā (pđt): làm rồi
nivattati (đgt): trở về
gantvā (pđt): sau khi đã đi
raññо [rāja] (n): của nhà vua
kicca (tr): công tác, công việc
geha (n, tr): dinh, nhà

325, Sīho migaṃ hantvā, tassa maṃsaṃ khādati.

sīha (n): sư tử
miga (n): con nai
maṃsa (tr): thịt
hantvā (pđt): sau khi giết xong
khādati (đgt): nhai nuốt
tassa (migassa) (đt): của con nai ấy

326, Upāsakā ārāmaṃ gantvā, dānaṃ datvā, sīlaṃ samādayitvā, dhammaṃ suṇanti.

upāsakā (sn): các cận sự nam (upāsaka) và cận sự nữ (upāsikā)
ārāma (n): chùa, tự viện
dāna (tr): lễ phẩm
sīla (tr): giới
datvā (pđt): sau khi cúng dường
samādayitvā (pđt): đã thọ trì
suṇāti (đgt): nghe

327, Vāṇijā videsā bhaṇḍāni ānetvā, āpaṇesu vikkiṇanti.

vāṇija (n): thương gia, nhà buôn
bhaṇḍa (tr): món hàng
vikkiṇāti (đgt): bán
ānetvā (pđt): đem tới rồi
videsa (n): nước ngoài
āpaṇa (n): ngôi chợ, tiệm bán hàng

328, Ācariyo, velāya sampattāya, attano sissānaṃ ovādaṃ datvā, gabbhaṃ pavisati.

velāya sampattāya: lúc mà thời gian đã đến (phải lẽ)
datvā (pđt): đã ban (cho)
sissa (n): học trò, đệ tử
ovāda (n): huấn từ
pavisati (đgt): đi vào

329, Rājā divase divase antepurā nikkhamitvā, amaccānaṃ samāgame nisīditvā, attano raṭṭhe uppannaṃ kiccaṃ vicāreti.

nikkhamitvā (pđt): đã ra đi
nisīditvā (pđt): sau khi đã ngồi xuống
samāgama (n): hội chúng
vicāreti (đgt): suy xét
uppanna (pđt): đã phát sinh
divasa divasa (n, tr): ngày ngày, hằng ngày
antepura (tr): cung nội
amacca (n): quan lại, quần thần
kicca (tr): công việc
raṭṭha (tr): quốc độ

330, Corā rattiyaṃ vicaritvā, aruṇe uggate, aññataraṃ ṭhānaṃ pavisitvā, sayanti.

cora (n): tên trộm
ratti (nữ): ban đêm
pavisitvā (pđt): sau khi đã đi vào
aññatara (tt): nào đó
vicaritvā (pđt): đã du hành, đi lại
aruṇe uggate: lúc mà bình minh lên rồi
ṭhāna (tr): chỗ, nơi, vị trí
sayati (đgt): nằm ngủ

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

331, Hội chúng của các tỳ khưu, lúc mà ngày âm lịch thứ 15 đến rồi, đã tụ họp nhau tại giới trường, hành bố-tát.

hội chúng: saṅgha (n)
ngày âm lịch: tithi (nữ)
giới trường: sīmā (nữ)
làm, hành: karoti (đgt)
thứ 15: paṇṇarasī (st)
sau khi đã tụ họp: sannipatitvā (pđt)
bố-tát, ngày tụng giới: uposatha (n)

332, Tất cả các pháp hữu vi vô thường, sinh lên rồi diệt.

tất cả: sabba (tt)
vô thường: anicca (tt)
diệt: nirujjhati (đgt)
pháp hữu vi: saṅkhāra (n)
đã sinh lên: uppajjitvā (đgt)

333, Những người nghèo đã đi vào thành phố, đã làm việc, khi tiền công mà bản thân nhận rồi, đã mua thức ăn bằng tiền công ấy rồi đã ăn uống.

người nghèo: dalidda (n)	thành phố: nagara (tr)
sau khi đi vào: pavisitvā (pđt)	công việc: kammanta (tr)
khi tiền công mà mình đã nhận:	bhatiyā attanā laddhāya
giá, tiền công: bhāti (nữ)	bằng tiền công ấy: tāya (bhātiyā)
thức ăn: āhāra (n)	đã mua rồi: kīṇitvā (pđt)
đã ăn uống:	paribhuñjiṃsu [paribhuñjati] (đgt)

334, Các nông dân, lúc mà mùa mưa đến rồi, đã cày ruộng, đã gieo hạt giống, lúc mà lúa chín rồi, đã gặt những cây lúa ấy bằng liềm, đã cột thành bó, đem về rồi, đã đập tại sân, đã thu lấy những hạt thóc.

nông dân: kasaka (n)	khi mùa mưa đã đến: vasse sampatte
ruộng đồng: khetta (tr)	đã cày: kasitvā (pđt)
hạt giống: bīja (tr)	đã gieo rồi: vapitvā (pđt)
lúc mà lúa chín rồi:	sassesu pakkesu
cái liềm: dāta (tr)	gặt: lunitvā (pđt)
bó: kalāpa (n)	cột: bandhitvā (pđt)
đã mang về, đem về: ānetvā (pđt)	sân đập lúa: khala (tr)
nghiền, đập: parimadditvā (pđt)	hạt thóc: vīhi (n)
thu lấy, lấy:	gaṇhiṃsu [gaṇhati] (đgt)

335, Các thợ săn đã đi về phía rừng, đã thấy con nai, bắn nó bằng cung, lúc mà nó đã ngã xuống chết rồi, đã thu lấy thịt của nó, đem bán.

thợ săn: luddaka (n)	rừng: vana (tr)
sau khi đã đi: gantvā (pđt)	con nai: miga (n)
đã thấy: disvā (pđt)	cây cung: dhanu (tr)
đã bắn: vijjhitvā (pđt)	đã ngã xuống: patitvā (pđt)
đã chết: mata (pđt)	thịt: maṃsa (tr)
sau khi thu lấy: gahetvā (pđt)	bán: vikkiṇāti, vikkīṇāti (đgt)

336, Cận sự nữ đã đi đến chùa, sau khi cung thỉnh chư tỳ khưu, đã chuẩn bị vật phẩm; lúc mà các vị đã đến nhà của mình ngồi trên các tọa cụ rồi, sau khi cúng dường vật thực, đã khiến (mời) các vị ấy độ thực.

cận sự nữ: upāsikā (nữ)	đã cung thỉnh, mời: nimantetvā (pđt)
vật phẩm: dāna (tr)	chuẩn bị, sửa soạn rồi: sajjetvā (pđt)
nhà: geha (tr)	đã đến rồi: āgantvā (pđt)
tọa cụ, chỗ ngồi: āsana (tr)	đã ngồi: nisinna (pđt)
vật thực: bhojana (tr)	đã cho, đã cúng dường: datvā (pđt)
đã thỉnh (khiến) các vị ấy độ thực:	te bhojesi

337, Các thương gia đã đi về phía đại dương bằng thuyền, lúc mà thuyền ấy đã đến bến của thành phố rồi, đã đi lên bờ của thành phố ấy.

thương gia: vāṇija (n)	thuyền: nāvā (nữ)
biển, đại dương: samudda (n)	đã đi rồi: gantvā (pđt)

lúc thuyền ấy đã đến bến của thành phố rồi: tāyaṃ dhāniyā titthaṃ sampattāya

bờ, mé sông: tīra (tr)	đã đi: gacchiṃsu [gam+a+uṃ=iṃsu](đgt)

338, Dân chúng, lúc mà mùa mưa tới rồi, đã mời chư tỳ khưu, thỉnh các vị thuyết pháp trong nhà của mình của mình (trong từng nhà của mình).

người dân: jana (n)	khi mùa mưa đến rồi: vasse sampatte
sau khi mời: nimantetvā (pđt)	nhà: geha (tr)
thỉnh các vị thuyết pháp:	desāpenti [desati] (đgt)

339, Trước tiên, các vị trưởng lão đã nhập hết 3 tháng hạ, tự tứ xong, ra đi hoằng hoá.

trước tiên: pubba (n)	trưởng lão: thera (n)
đã nhập hạ hết 3 tháng:	tayo māse vassaṃ vasitvā
sau khi tự tứ xong rồi:	pāvāretvā (pđt)
hoằng hóa: cārikā (nữ)	ra đi, du hành: vicarati (đgt)

340, Kẻ xấu đã làm điều ác, lúc mà tội lỗi dày lên, sẽ nhận quả của nó.

kẻ xấu ác: bāla (n)

tội ác, tội lỗi: pāpa (n, tr)

lúc mà tội lỗi dày lên:

pāpe ussanne

quả: vipāka (n)

nhận, được, có: labhati (đgt)

BÀI MƯỜI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

341, Dveme bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā.

bhikkhave (n): này các tỳ khưu	dveme = dve + ime
dve (st): hai (2)	ime [ima] (đt): những… này
anta (n): cực đoan	pabbajita (n): thầy tu, người xuất gia
na sevitabba (pđt):	không nên thụ hưởng

342, Ime kho pan'āyasmanto dvenavuti pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

āyasmanto (n): này các vị	pana (bbt): lại nữa
pācittiya (tr): ưng đối trị	ime kho: những… này đây
dvenavuti (st, nữ): 92	āgacchati (đgt): tới, đến
uddesa (n):	sự giải thích, xiển minh

343, Upajjhāyo me bhante hohi.

bhante (bbt): bạch Ngài	tvaṃ [tumha] (đt): Ngài
hohi (đgt): hãy là	upajjhāya (n): thầy tế độ
me [amha] (đt):	của con

344, Ahaṃ āvuso sambahulā dukkaṭāyo āpattiyo āpanno hutvā tā paṭidesemi.

āvuso (bbt): hiền hữu	hutvā [hoti] (pđt): đã là
āpanna (pđt): đã phạm	āpatti (nữ): tội, tội lỗi
dukkaṭa (tr): (tội) tác ác	sambahula (tt): nhiều, nhiều loại
paṭideseti (đgt): trình lại	tā (āpattiyo): các (tội) ấy.

345, Sakkhasi pana tvaṃ gahapati ekena passena satta māse nipajjituṃ? Sakkom'haṃ ācariya.

gahapati (n): này cư sĩ	sakkhati (đgt): dám, có thể
nipajjituṃ (dđt): để nằm	satta (st): bảy (7)
māsa (n): tháng	passa (n, tr): bên, phía
ācariya (n): thưa thầy	ahaṃ sakkomi (đgt): con dám

346, Mayhaṃ kho deva tādiso ābādho. Sādhu devo Jīvakaṃ vejjaṃ āṇāpetu. So maṃ tikicchissati.

deva (n): tâu thiên tử	ābādha (n): bệnh
tādisa (tt): như thế	atthi (đgt): hiện hữu, có
mayhaṃ kho: đến con vậy	sādhu (bbt): kính xin Ngài cơ hội
āṇāpetu [ānāpeti] (đgt):	hãy truyền lệnh
vejja (n): y sĩ, thầy thuốc	Jīvaka (n): tên là Ji-vá-ká
so (Jīvako): vị Ji-vá-ká ấy	tikicchissati [tikicchati] (đgt): sẽ chữa chạy
maṃ [amha] (đt):	cho con

347, Abhiññāya vo bhikkhave dhammaṃ desemi.

ahaṃ [amha] (đt): ta (Như Lai)	desemi (đgt): (sẽ) thuyết
vo [tumha] (đt): cho các người	abhiññā (nữ): thắng trí

348, Yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto, n'ābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā. Tena saccena sotthi te hotu, sotthi gabbhassa.

bhagini (nữ): này em gái	ahaṃ [amha] (đt): ta (đức Aṅgulimāla)
jāta (pđt): đã sanh	jāti (nữ): chủng tộc, dòng dõi
ariya (n): cao thượng, Thánh	yato kālato: từ lúc nào
tato kālato: từ lúc ấy	sañcicca voropetā: cố tình đoạt, lấy đi
pāṇa (n): chúng sanh	jīvita (tr): sự sống, mạng sống
na abhijānāmi:	không biết rõ, không có
sotthi (n): sự an lạc	hotu (đgt): hãy phát sinh (có)

te [tumha] (đt): đến cô
sacca (tr): sự thật, chân lý
gabbha (n): bào thai, chúng sanh trong thai

349, Yagghe eyye jāneyyāsi: "Sudinno anupatto"

eyye [eyyā] (nữ): này bà
yagghe (bbt): thưa lệnh bà
tvaṃ [tumha] (đt): bà
jāneyyāsi [jānāti] (đgt): nên, cần biết
Sidinno (n): sư Sudinna
anupatta (pđt): đã tuần tự đến

350, Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā; tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.

bhikkhave (n): này chư tỳ khưu
ca (bbt): lại nữa
rūpa (tr): sắc
hoti (đgt): là
anatta (n, tt): không phải ta, vô ngã
yasmā kho: bởi cớ gì
tasmā [ta] (đt): do nhân ấy
samvattati (đgt): diễn tiến
ābādha (n): bệnh tật, đau khổ

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

351, Này con, bệnh của ta là bệnh nặng. Ta chắc chắn sẽ chết. Lúc ta chết rồi, con hãy nuôi mẹ của con.

này con: tāta (n)
bệnh tật: ābādha (n)
nặng, trọng: garuka (tt)
không tránh khỏi, chắc chắn: avassaṃ (bbt)
ta sẽ chết: marissāmi [marati] (đgt)
khi ta chết rồi: mama matassa
hãy nuôi: popesi [poseti] (đgt)
mẹ của con: tava mātaraṃ

352, Này hiền hữu, bạn hãy xúc tiến hai phận sự trong tôn giáo này. Nếu như bạn làm

theo lời của ta, bạn sẽ đạt đến sự tăng tiến trong (tôn giáo) này.

này hiền hữu: āvuso (bbt)	trong tôn giáo (Phật) này: idha sāsane
phận sự: dhura (tr)	bạn hãy xúc tiến: yojehi [yojeti] (đgt)
nếu như: sace (bbt)	lời, lời nói: vacana (tr)
bạn làm: karosi (đgt)	gia tăng, thịnh vượng: vuḍḍhi (nữ)
sẽ đạt đến, đắc đạo:	pāpuṇissasi [pāpuṇāti] (đgt)

353, Bạch Ngài, ý nghĩa của từ này như thế nào?

như thế nào: kathaṃ (bbt)	nghĩa, nội dung, ý nghĩa: attha (n)

354, Này cô, cô làm như thế vì cớ gì?

vì sao, vì lý do gì: kasmā (đt)	này cô: bhadde (bbt)
như vậy, như thế: evaṃ (bbt)	cô làm: tvaṃ karosi

355, Này chư tỳ khưu, tám pháp này diễn tiến theo thế gian, và thế gian cũng diễn biến theo tám pháp này.

tám (8): aṭṭha (st)	theo thế gian: lokaṃ (n)
diễn tiến:	anuvattati (đgt)

356, Này con, con đi tới nhà (gia tộc) của chồng rồi, sau khi thức dậy từ sáng sớm, làm công việc của chồng mình trong mỗi ngày, hãy giữ gìn tài sản mà nó đã đem lại từ sự khốn khó.

này con (gái): amma (nữ)	chồng, chủ: pati (n)
nhà, dòng họ, gia tộc: kula (tr)	sau khi đi: gantvā (pđt)
từ sáng sớm: pāto (bbt)	sau khi thức dậy: uṭṭhāya [uṭṭhāti] (pđt)
trong mỗi ngày: divase divase (n)	công việc, nghiệp: kamma (tr)
đã đem lại: ānīta [āneti] (pđt)	nguy biến, tai hại, khốn khó: antarāya (n)
tài sản: dhana (tr)	hãy giữ gìn: rakkhāhi [rakkhati] (đgt)

357, Này các đạo hữu, hiện thời ngày thứ 8 âm lịch đã đến, do vậy các vị hội họp nhau

tại nơi này để nghe pháp. Tôi sẽ tùy thời nói pháp ấy.

bây giờ, hiện thời: idāni (bbt)	này các đạo hữu: sādhavo (sādhu) (n)
thứ tám (8): aṭṭhamī (tt)	ngày âm lịch: tithi (nữ)
đã đến: sampatta (pđt)	do vậy: tasmā (đt)
ở đây: idha (bbt) (ṭhāne)	các vị: tumhe [tumha] (đt)
để nghe: sotuṃ (suṇāti) (dđt)	tập hợp, hội họp: sannipātita (pđt)
thời, thời gian: kāla (n)	sẽ thuyết, nói: bhāsissāmi [bhāsati] (đgt)

358, Này bạn, voi trắng tuyền đến rồi, nó đã đứng nơi sảnh đường bên cung điện. Ngày mai chúng ta hãy đi để xem nó.

này bạn: samma (bbt)	trắng tuyền: sabbaseta (tt)
con voi: hatthī (n)	đã đến: āgata (pđt)
cung điện: nivesana (tr)	phước xá, sảnh đường: sālā (nữ)
đã đứng: ṭhita (pđt)	ngày mai: sve (bbt)
(chúng ta) hãy đi: gacchāma (đgt)	để xem nó: tassa dassanatthaṃ

359, Này ông, ngày mai tôi sẽ cúng dường vật dụng, ông hãy đi đến chùa rồi thỉnh năm vị tỳ khưu.

này ông: bhaṇe (bbt)	đồ cúng dường, vật dụng: dāna (tr)
sẽ cúng dường: dassāmi [dāti] (đgt)	chùa chiền, sự vui thích: ārāma (n)
năm vị tỳ khưu: pañca bhikkhū	ông hãy cung thỉnh, mời: nimantehi (đgt)

360, Thưa ông chủ, hiện giờ các tỳ khưu đã đến, xin ông cung thỉnh các vị ấy vào trong nhà.

thưa ông chủ: sāmi (n)	căn nhà: geha (n, tr)
thỉnh mời (khiến) các vị ấy vào:	te āgacchāpehi

BÀI MƯỜI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

361, Kati atthavase paṭicca Bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ? Dasa.

sikkhāpada (tr): điều học
paññatta (pđt): đã chế định
atthavasa (n): năng lực của lợi ích, lý do, sự cần dùng
kati (bbt): bao nhiêu
Bhagavatā (n): mà Đức Thế Tôn
paṭicca (bbt): do dựa vào, bởi vì, liên quan
dasa (st): mười (10)

362, Atthi pan'āyasmato koci veyyāvaccakaro?

pana (bbt): này, lại nữa
atthi (đgt): là, có
āyasmato [āyasmantu] (n): của hiền hữu, bạn
koci (đt): ai
veyyāvaccakara (n): người giúp đỡ, trợ lý

363, Mā āyasmanto evaṃ avacuttha.

āyasmanto (n): này chư hiền hữu
mā (bbt): đừng
evaṃ (bbt): như thế, như vậy
tumhe [tumha] (đt): các vị
avacuttha [a+vac+a+ttha (ajjat)] (đgt): đã nói

364, Ko nāma te upajjhāyo?

upajjhāya (n): thầy tế độ
ko nāma: tên gì
te [tumha] (đt): của Sư

365, Upajjhāyo me bhante āyasmā Tissathero nāma.

me [amha] (đt): của con — nāma (bbt): tên là
āyasmā Tissathero: — hòa thượng trưởng lão Tissa

366, Sace ahaṃ taṃ gahapati arogaṃ kareyyaṃ, kiṃ me deyyadhammo? Sabbaṃ ca te ācariya sāpateyyaṃ hotu, ahaṃ ca te dāso.

gahapati (n): này gia chủ — sace (bbt): nếu như
ahaṃ [amha] (đt): ta, tôi — kareyyaṃ [karoti] (đgt): (sẽ) làm cho
taṃ [tumha] (đt): ông — aroga (n): người hết bệnh
deyyadhamma (n): quà cáp — kiṃ (tt): gì
bhavissati (đgt): sẽ có — me [amha] (đt): đến ta, tôi
ācariya (n): thưa thầy — ca (bbt): dạ, ờ thì
sabba (tt): tất cả — sāpateyya (tr): tài sản của cải
hotu (đgt): hãy có (là) — te [tumha] (đt): đến (của) thầy
ca (bbt): lại nữa, và — dāsa (n): nô lệ

367, Mā me tvaṃ gahapati sabbaṃ sāpateyyaṃ adāsi, mā ca me dāso.
mā adāsi: đừng cho — mā hohi: hãy đừng là

368, Ete kho bhaṇe vejjā nāma bahumāyā, mā ca assa kiñci vacanaṃ paṭigahesi.

bhaṇe (bbt): này ông — vejjā nāma: gọi là các thầy thuốc
ete kho: đó nhé — honti (đgt): là
bahumāyā (nữ): — những người nhiều huyễn thuật, nhiều trò
ca (bbt): bởi thế — tvaṃ [tumha] (đt): ông
mā paṭigahesi: — đừng giữ lấy (đừng tin theo)
kiñci vacanaṃ: lời nào cả — assa (vejjassa): của thầy thuốc ấy

369, Paripuṇṇaṃ te pattacīvaraṃ? Āma bhante.

pattacīvara (tr): bát và y — te [tumha] (đt): của con
paripuṇṇa (pđt): đã đầy đủ rồi — bhante (bbt): bạch Ngài
āma (bbt): — dạ vâng

370, Mā taṃ lobho ca adhammo ca ciraṃ dukkhāya randhayuṃ.

lobha (n): sự tham lam — ca (bbt): và
adhamma (n): điều phi pháp — mā randhayuṃ: hãy đừng quấy nhiễu
taṃ [tumha] (đt): bạn, ông — randhayuṃ [radh+ya+antu=uṃ (pañc)] (đgt)
dukkha (tr): sự khổ não — ciraṃ (bbt): dài lâu

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

371, Này con, con đừng thân cận những kẻ xấu ác.

này con: tāta (bbt) — kẻ xấu ác: bāla (n)
hãy đừng thân cận, giao du: — mā sevahi

372, Bạch Ngài, Pháp này tên là gì? Này hiền hữu tên là Ādittapariyāya.

tên là gì?: ko nāma — tên là Giải Về Lửa: Ādittapariyāyo nāma

373, Từ nay trở đi, ông đừng đến chỗ này nữa.

từ nay trở đi: ito paṭṭhāya — ông, bạn, anh: tvaṃ [tumha] (đt)
nữa: puna (bbt) — chỗ này: idha (bbt) (thāṇe)
đến, tới: — āgacchasi [ā+gam+a+si] (đgt)

374, Này hiền hữu, đừng (đã) cố gắng nhằm phá hoại Tăng đang hòa hợp.

này hiền hữu: āyasmā (n) — hòa hợp, hợp nhất: samagga (tt)
sự chia rẽ, bất hòa: bheda (n) — đã cố gắng, nỗ lực: parakkami (đgt)

375, Bạn sẽ đi tới bờ sông với tôi chăng?

sao, chăng: kiṃ (bbt) cùng với tôi: mayā saddhiṃ
sông: nadī (nữ) bờ sông: pāra (tr)
(bạn) sẽ đi: gacchissasi [gam+a+i+ssasi (kālāti)] (đgt)

376, Bạn đừng (đã) nói nội dung ấy với ai nhé.

bạn, anh: tvaṃ [tumha](đt) với bất cứ ai: kassaci (đt)
nội dung, ý nghĩa: attha (n) đã nói, kể: ācikkhi [ā+cikkh+a+ī (ajjat)] (đgt)

377, Này con, con đừng dùng những thứ bất lợi.

này con: tāta (n) bất lợi, vô ích, không ý nghĩa: anattha (n)
đã dùng, phụng sự, hợp tác: sevi [si+v(āgama)=sev+ī=i(ajjat)] (đgt)

378, Các bạn hãy đừng hiệp theo sự dễ duôi.

sự dễ duôi, sự biếng nhác: pamāda (n)
(các bạn) đi theo, bắt tay: anuyuñjetha [anu+yuj+a+eyya=etha (pañc)] (đgt)

379, Tuổi thọ của Đức Thế Tôn bao nhiêu? Tám mươi.

bao nhiêu: kati (bbt) tuổi thọ: āyu (tr)
của Đức Thế Tôn: Bhagavato tám mươi (80): asīti (st)

380, Các phiền não đừng khiến các bạn tiến hành dưới quyền lực của mình.

phiền não, cấu uế: kilesa (n) quyền lực, ảnh hưởng, kiểm soát: vasa (n)
các bạn: vo [tumha] (đt) của mình, của bản thân: attano (n)
khiến .... hãy tiến hành: vattāpentu [vatt+ṇāpe (hetukat)+antu] (đgt)

BÀI MƯỜI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

381, Satta vo bhikkhave aparihāniye dhamme desessāmi, taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmi.

desessāmi (đgt): (ta) sẽ thuyết	satta (st): bảy (7)
aparihāniya (tt):	không làm suy thoái
vo [tumha] (đt): cho các con	tumhe [tumha] (đt): các con
suṇātha (đgt): (các con) hãy nghe	taṃ dhammaṃ: pháp ấy
karotha (đgt): hãy làm	manasi [mana] (n, tr): trong tâm
sādhukaṃ (bbt): cho tốt	bhāsissāmi (đgt): (ta) sẽ nói

382, Kena nu kho upāyena sabbe sabrahmacārī phāsukaṃ vihareyyuṃ?

sabba (tt): tất cả	sabrahmacārī (nữ): các đồng phạm hạnh
vihareyyuṃ (đgt): nên sống	phāsuka (tt): hạnh phúc, thoải mái
upāya (n): phương cách	kena nu kho: nào đây nhỉ

383, Yo dandhaṃ dandhaṃ puññaṃ karoti, so dandhaṃ dandhaṃ vipākaṃ labhati.

yo (puggalo): người nào	karoti (đgt): làm
puñña (tr): phước	dandhaṃ (bbt): một cách chậm chạp
so (puggalo): người ấy	labhati (đgt): nhận
vipāka (n): quả	dandhaṃ dandhaṃ: chậm chậm

384, Thokaṃ thokaṃ āvuso dehi.

āvuso (bbt): này hiền hữu	tvaṃ [tumha] (đt): bạn
dehi (đgt): hãy cho	thokaṃ (bbt): một ít

385, Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo sakiṃ bhuñjitabbo. Tato ce uttariṃ bhuñjeyya, pācittiyaṃ.

āvasathapiṇḍa (n):	nắm cơm ở phước xá
agilāna (tt): không bệnh hoạn	bhuñjitabba (pđt): nên độ (ăn)
sakiṃ (bbt): một lần	ce (bbt): nếu
yo bhikkhu: tỳ khưu nào	bhuñjeyya (đgt): độ thực
uttariṃ (bbt): hơn quá	tato (bbt): chừng ấy
pācittiya (tr): tội ưng đối trị	siyā (đgt): nên có
bhikkhuno (n): đối với tỳ khưu	tassa [ta] (đt): vị ấy

386, Pāṭimokkhaṃ uddisissāmi. Taṃ sabbe'va mayaṃ santā sādhukaṃ suṇoma, manasi karoma.

ahaṃ (đt) uddisisssāmi (đgt):	tôi sẽ tụng lên
pāṭimokkha (n): giới bổn	uddisisssāmi = u+dis+a+i+ssāmi (bhav)
mayaṃ [amha] (đt): chúng ta	sabbeva = sabba+eva: chính tất cả
santa (pđt): đã thanh tịnh	suṇoma [suṇotu[(đgt): hãy lắng nghe
taṃ (pāṭimokkhaṃ):	giới bổn ấy
sādhukaṃ (bbt): cho tốt	karoma (đgt): hãy làm (đưa vào)
manasi [mana] (n, tr):	trong tâm

387, Turitaturitaṃ sīghasīghaṃ kusalaṃ kareyya.

puggala (n): con người	kareyya [karoti] (đgt): nên làm
kusala (tr): việc thiện	turitaturitaṃ (bbt): gấp gấp
sīghasīghaṃ (bbt):	nhanh nhanh

388, Avassaṃ mayā maritabbaṃ.

mayā [amha] (đt): mà ta	maritabba (pđt): phải chết
avassaṃ (bbt):	là cái chắc, một cách chắc chắn

389, Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhatu.

icchita (pđt): quả mà bạn muốn có | patthita (pđt): quả mà bạn mong cầu
samijjhatu (đgt): hãy thành tựu | tuyhaṃ [tumha] (đt): đến bạn
khippaṃ (bbt): | một cách nhanh chóng

390, Saccaṃ ahaṃ ācariya paṭisuniṃ, api ahaṃ marissāmi, na ahaṃ sakkomi ekena passena satta māse nipajjituṃ.

ācariya (n): thưa thầy | ahaṃ [amha] (đt): con
sacca (tr): sự thật | patisuniṃ (đgt): đã nghe, chấp nhận
api (bbt): vả lại, cho dù | marissāmi (đgt): sẽ chết
na sakkomi (đgt): (con) không thể | nipajjituṃ (dđt): để nằm
satta māse: suốt 7 tháng | ekena passena: bằng một bên.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

391, Ngươi hãy đi đến làng nọ rồi trở về nhanh.

nọ, kia: asuka [amu](đt) | làng: gāma (n)
sau khi đi rồi: gantvā (pđt) | một cách nhanh chóng: khippaṃ (bbt)
hãy trở về: | paccāgacchāhi [paṭi+gam+a+hi (pañc)] (đgt)

392, Người nữ ấy nói sự thật, lời của cô ta mà tôi cần thực hiện.

phụ nữ: itthī (nữ) | ấy: sā [ta] (đt)
nói: vadati (đgt) | lời nói: vacana (tr)
mà tôi cần thực hiện, cần làm: | mayā kātabbaṃ

393, Ba chục vị tỳ khưu đã ở hết mùa mưa tại thành Sāketa không được an vui.

ba chục (30): tiṃsa (st, nữ) | mùa mưa, hạ: vassa (n, tr)
không an vui: aphāsuka (tt) | đã ở, trải qua: vihariṃsu [viharati] (đgt)

394, Sa môn đang đi từ từ, bình thường thì đẹp.

sa môn: samaṇa (n)	bình thường, tự nhiên: pakati (nữ)
từ từ: saṇikaṃ (bbt)	đang đi: gacchanta (pđt)
nhìn xem đẹp, là đẹp:	sobhati (đgt)

395, Người có trí, nhanh chóng biết được Pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết.

người có trí:	paññavā [paññavantu] (n)
Pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết:	Bhagavatā desitaṃ dhammaṃ
nhanh chóng: khippaṃ (bbt)	biết: jānāti (đgt)

396, Việc nằm rồi ngủ suốt cả ngày vẫn tốt hơn, sự nghĩ ngợi đến bất thiện chẳng tốt đẹp gì cả.

tốt hơn: varatara (tt)	trọn vẹn, tất cả, suốt: sakala (tt)
ngày: divasa (n)	đã nằm, sau khi nằm: nipajjitvā (pđt)
sự ngủ: niddāyana (tr)	không, chẳng: na (bbt)
chẳng tốt đẹp gì cả:	na varameva [vara + eva]
bất thiện, xấu ác: akusala (tt)	sự nghĩ ngợi, tư duy: vitakkana (tr)

397, Nhận ít mà lương thiện tốt hơn; nhận nhiều mà bất hảo chẳng tốt gì đâu.

tốt hơn, lành hơn: sundaratara (tt)	lương thiện: sucarita (pđt)
việc nhận ít ỏi: appalabhana (tr)	không tốt gì cả: na sādhu eva
bất hảo: duccarita (pđt)	việc nhận nhiều: bahulabhana (tr)

398, Này các cậu bé, các con hãy học tập nghệ thuật cho tốt.

cho tốt đẹp: sādhukaṃ (bbt)	này các cậu bé: kumārā (n)
nghệ thuật, mỹ thuật: sippa (tr)	hãy lấy, hãy học tập: gaṇhatha [gaṇhāti] (đgt)

399, Này cô, cô là người mà những người khác cho là đúng, đừng giận dữ nữa.

này cô: amma (bbt)	hợp lẽ, đúng đắn: dhamma (n)

mà những người khác đã nói: aññehi janehi vuttā
đừng giận: mā kujjhi
đã phát sân: kujjhi [kujjhati = kudh+ya+ti] (đgt)

400, Người có (đi chung với) tâm từ ngủ cũng an lạc, thức cũng an lạc.

tâm từ: mettā (nữ)
hợp với, đi với, có: samannāgata (pđt)
người nam: nara (n)
một cách an lạc: sukhaṃ (bbt)
ngủ: supati (đgt)
thức, thức tỉnh: paṭibujjhati (đgt)

BÀI MƯỜI LĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

401, Amhākaṃ Satthā mahantena ussāhena devamanussehi kataṃ sakkāraṃ disvā, Ānandattheraṃ āmantetvā "Yo kho Ānanda tādisenapi sakkārena Tathāgataṃ pūjeti, na so paramāya pūjāya Tathāgataṃ pūjeti nāma. Yo ca kho Ānanda Tathāgatena dinnaṃ ovādaṃ karoti, so paramāya pūjāya Tathāgataṃ pūjeti nāmā'ti āha.

Satthu (n): Đức Đạo Sư	amhākaṃ [amha] (đt): của chúng ta
disvā (pđt): đã thấy	sakkāra (n): lễ phẩm
devamanussehi kataṃ:	mà chư thiên và nhân loại đã làm
ussāha (n): nỗ lực, siêng năng	mahanta (tt): to lớn
Ānandattheraṃ āmantetvā:	đã gọi trưởng lão Ananda đến
āha đã dạy (nói) (đgt):	[a+ah+a (parok)]
Ānanda (n): này Ananda	yo (puggalo): người nào
pūjeti (đgt): cúng dường	Tathāgata (n): Như Lai
tādisa'pi: dù như thế	so (puggalo): người ấy
na nāma: không gọi là	pūjā (nữ): sự cúng dường
parama (tt): cao thượng	ca (bbt): về phần, còn, riêng / và
karoti (đgt): thực hành	ovāda (n): lời dạy, giáo huấn
Tathāgatena dinnaṃ:	mà Như Lai đã ban (cho)
iti = : " … 'ti	(hai chấm, mở ngoặc kép, đóng ngoặc kép)

402, Asutavato bhikkhave puthujjanassa uppajjati lābho. So na "Uppanno kho me ayaṃ lābho, so ca kho anicco, dukkho, vipariṇāmadhammo'ti paṭisañcikkhati, iti yathābhūtaṃ na pajānāti.

lābha (n): lợi lộc	puthujjana (n): (tỳ khưu) phàm nhân
uppajjati (đgt): phát sanh	asutavantu (tt): không được nghe (học).
ca (bbt): nhưng	na paṭisañcikkhati (đgt): không quán xét
anicca (tt): vô thường	dukkha (tt): khổ não
vipariṇāmadhamma (tt):	biến động là chuyện thường
na pajānāti: không biết	yathābhūtaṃ (bbt): đúng như sự thật
iti (bbt):	vậy, như thế

403, Pātaliputtasmiṃ nagare Sudassano nāma rājā: "Yo sippaṃ na jānāti, so andho viya hotī'ti imaṃ atthaṃ gahetvā gītaṃ gāyantassa vacanaṃ sutvā, attano putte sippaṃ ajānante ñatvā, saṃviggamānaso hutvā, rājapaṇḍite sannipātetvā "Ko me putte sippaṃ sikkhāpetuṃ sakkhissatī'ti pucchi. Taṃ sutvā aññataro rājapaṇḍito "Ahan'te deva putte chahi māsehi sippaṃ jānāpessāmī'ti āha. So tusitvā tassa niyyādesi.

rāja (n): đức vua	Sudassano nāma: có danh hiệu là Sudassana
nagara (tr): thành phố	sutvā (pđt): đã nghe
gāyanta (pđt): người đang hát	gīta (tr): bài ca
gahetvā (pđt): đã chấp, đã lấy	attha (n): nội dung
jānāti (đgt): biết	sippa (tr): nghệ thuật
viya (bbt): giống như	andho (n): kẻ mù
ñātvā (pđt): đã biết	putta (n): con trai, hoàng tử
hutvā (pđt): đã là	saṃviggamānasa (tt): bậc có tâm ưu tư
rājapaṇḍite sannipātetvā:	lệnh cho các quân sư tập trung
pucchi [pucchati] (đgt): đã hỏi	ko (đt): ai
sakkhissati (đgt): (sẽ) có thể sẽ	aññatara (tt): nào đó
putte sippaṃ sikkhāpetuṃ:	khiến cho các hoàng tử học nghệ thuật
deva (n): tâu thiên tử	chahi māsehi: qua 6 tháng
putte sippaṃ jānāpessāmī:	sẽ khiến các hoàng tử biết nghệ thuật
jānāpessāmī (đgt) =	ñā(jānā)+ṇāpe+ssāmi(bhav)
tusitvā (pđt): sau khi đã hoan hỷ	niyyādesi (đgt): đã trao, giao cho trông nom

404, Bhagavā attano parinibbānaṃ ārabbha, Ānandattheraṃ āmantetvā "Yo vo Ānanda dhammo ca vinayo ca mayā desito paññatto, so vo mama accayena satthā'ti vatvā "Handa'dāni bhikkhave āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādethā'ti bhikkhūnaṃ ovādaṃ adāsi.

ārabbha (bbt): đề cập	parinibbāna (tr): sự nhập Niết bàn
āmantetvā (pđt): gọi, mời, thỉnh	vatvā (pđt): đã nói, đã dạy
dhammo ca vinayo ca:	Pháp và Luật
desita (pđt): đã thuyết	paññatta (pđt): đã chế định
vo [tumha] (đt): cho các con	accaya (n): sự quá vãng, sự chết
adāsi (đgt): đã ban, đã cho	[a+dā+a+s+ī=i(ajjat)]
handa (bbt): này nhé	idāni (bbt): bây giờ, hiện giờ
āmantayāmi [ā+mant+ṇaya+mi] (đgt):	cố vấn, khuyên bảo, kêu gọi
saṅkhāra (n): pháp hữu vi	vayadhamma (n): suy biến là chuyện thường
sampādetha [saṃ+pad+ṇe+tha] (đgt):	hãy cố gắng, hãy hoàn tất
appamāda (n):	sự không dễ duôi, sự không phóng dật

405, Vakkali nāma brāhmaṇo amhākaṃ Satthu rūpasampattiṃ disvā, dassane atittoyeva "Iminā upāyena ahaṃ niccakālaṃ Satthāraṃ passituṃ labhissāmī'ti cintetvā, pabbajitvā Satthu santikeyeva vicari. Satthā taṃ pavattiṃ ñatvā "Kiṃ te Vakkali iminā pūtikāyena? Yo'pi Vakkali niccaṃ mama saṅghāṭikaṇṇaṃ gahetvā vicarati, na so maṃ passati nāma. Yo ca kho Vakkali dhammaṃ passati, so maṃ passati nāmā'ti āha.

brāhmaṇa (n): bà-la-môn	Vakkali nāma: tên là Vakkali
disvā (pđt): đã thấy	rūpasampatti (nữ): sắc dáng toàn hảo
atitta (tt): không biết đủ, không no	dassana (tr): cái nhìn, cái thấy
cintetvā (pđt): đã nghĩ	passituṃ labhissāmi: (ta) sẽ được thấy
niccakālaṃ, niccaṃ (bbt):	thường xuyên, luôn luôn
iminā upāyena: bằng cách này	pabbajitvā (pđt): đã xuất gia
vicari [vi+car+a+ī=i(ajjat)] (đgt):	đi loanh quanh, du hành, tu tập (trong bài)
santikeyeva [santike+y+eva]:	chính nơi trú xứ, chính nơi cư ngụ

pavatti (nữ): câu chuyện
kiṃ (payojanaṃ): lợi ích gì chứ
saṅghāṭikaṇṇa (tr):
āha (đgt): đã nói, đã dạy
pūtikāya (n): thân thể thối tha
chéo y tăng-già-lê

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

406, Vào một thời, Đức Thế Tôn gọi các tỳ khưu đến, đã ban cho lời giáo huấn: "Này các tỳ khưu, các con là người nhận gia tài của ta theo Pháp, hãy đừng là người nhận gia tài của ta theo vật chất vậy."

một thuở nọ: ekasmiṃ samaye
gia tài / người thừa kế gia tài:
vật chất: āmisa (tt)
là, đã là: hutvā (pđt)
dāyajja (tr)
vậy: eva (bbt)

407, Ai ai không nên coi thường tội lỗi như thế nầy: "Tội lỗi nhỏ nhặt mà ta đã tạo rồi, biết lúc nào tội lỗi đó sẽ cho quả đến ta."

ai ai: koci (đt)
tội lỗi: pāpa (tr)
biết khi nào: kadā (bbt)
không nên coi thường:
nên coi thường: avajāneyya (đgt)
(tội lỗi) đó:
nhỏ nhoi, vô giá trị: appamatta (tt)
mà ta đã làm: me kataṃ
sẽ cho quả: vipaccissāti [vipaccati] (đgt)
nāvajāneyya = na+avajāneyya (đgt)
[ava+ñā+nā+eyya(pañc)]
etaṃ (pāpaṃ) (đt)

408, Một ngày, cư sĩ Cấp Cô Độc đi đến chỗ ngự của Đức Đạo Sư, người mà Ngài đã hỏi: "Cư sĩ này, việc cúng dường tại nhà mà ông vẫn đang làm (cúng dường) chứ?", đã đáp rằng: "Thưa vâng, bạch Ngài, nhưng con không thể làm thành phẩm vật tinh tế."

một ngày: ekadivase (bbt)	trưởng giả Cấp Cô Độc: Anāthapiṇḍika (n)
người mà Ngài đã hỏi: tena puṭṭho	này cư sĩ: gahapati (n)
lễ vật để cúng, đồ vật để cho:	dāna (tr)
mà ông vẫn cúng: dīyati [dāyati] (đgt)	thưa vâng, dạ: āma (bbt)
nhà, dòng họ, gia tộc: kula (tr)	bạch Ngài: bhante (bbt)
nhưng: pana (bbt)	(con) không thể: na sakkomi
để làm: kātuṃ (dđt)	(trở nên) tinh tế, ngon lành: paṇīta (tt)

409, Đức Đạo Sư, lúc thuyết giảng cho cư sĩ ấy: "Cúng dường không gọi là vi tế do bởi lễ vật vi tế", đã dạy rằng: "Này cư sĩ, khi tâm là vi tế, lễ vật đã cúng gọi là lễ vật thô thiển là không phải, do vậy ông đừng nghĩ rằng: 'Lễ vật của ta là thô thiển'".

Đức Đạo Sư: Satthā [Satthu] (n)	đã dạy, đã nói: āha [ah=āh+a+a (parok)] (đgt)
lúc đang thuyết giảng cho cư sĩ ấy:	tassa desento
không gọi là vi tế:	na paṇītaṃ nāma
lễ vật, phẩm vật, đồ cúng dường:	deyyadhamma (n)
khi tâm là vi tế:	cittasmiṃ paṇīte sati
lễ vật đã cúng: dinnadāna (tr)	thô thiển, thô kệch: lūkha (tt)
không phải, không có: natthi (đgt)	do vậy, vì vậy: tasmā (bbt)
đã nghĩ: cintayi (đgt)	đừng nghĩ: mā cintayi [cint+ṇaya+ī=i(ajjat)]

410, Người tại gia chia tài sản thành 4 phần rồi, tiêu dùng một phần, kết hợp (đầu tư) vào nghề nghiệp bằng 2 phần, nên cất giữ phần thứ tư với suy nghĩ rằng: "Lúc sự nguy khốn khởi sinh ta sẽ được sử dụng".

người tại gia: gharāvāsa (n)	sau khi phân chia: vibhajitvā (pđt)
tài sản, của cải: bhoga (n)	phần, sự chia phần: koṭṭhāsa (n)
thành 4: catūhi (st)	tiêu dùng: paribhuñjitvā (pđt)
một (1): eka (st)	bằng 2: dvīhi (st)
công việc, việc làm: kammanta (tr)	kết hợp: yojetvā (pđt)
nên cất giữ, nên chú ý:	nisāmeyya [ni+sam+ṇe+eyya (pañc)] (đgt)
phần thứ tư: catuttha (tt)	với suy nghĩ: cintanena (tr)

lúc sự nguy khốn sinh khởi: antarāyassa uppannassa
(ta) sẽ được, sẽ có: labhissāmi (đgt)
việc sử dụng, sự thọ hưởng: paribhoga (n)

BÀI MƯỜI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

411, Eko navako bhikkhu upajjhāyaṃ upasaṅkamitvā vanditvā nisīditvā "Kati bhante imasmiṃ sāsane dhurānī'ti pucchi. "Ganthadhuraṃ vipassanādhuran'ti dve dhurāni bhikkhū'ti. "Katamaṃ pana bhante ganthadhuraṃ, katamaṃ vipassanādhuran'ti. "Tipitakaṃ ugganhetvā tassa dhāranaṃ gandhadhuraṃ nāma, attabhāve khayavayaṃ paṭṭhapetvā tīni lakkhaṇāni āropetvā saṅkhārānaṃ sammasanaṃ vipassanādhuraṃ nāma bhikkhū'ti.

navako (n): mới, tân (tu) upasaṅkamitvā (pđt): sau khi vào gặp
upajjhāya (n): thầy tế độ vanditvā (pđt): đảnh lễ xong
nisīditvā (pđt): ngồi xuống rồi pucchi [pucch+a+ī=i(ajjat)] (đgt): đã hỏi
kati (bbt): bao nhiêu? dhura (tr): phận sự
ganthadhura (tr): phận sự pháp học katama (bbt): sao, thế nào?
vipassanādhura (tr): phận sự hành minh sát
Tipitakaṃ ugganhetvā tassa dhāranaṃ: việc học lấy Tam tạng rồi ghi nhớ Tam tạng ấy
gandhadhuraṃ nāma: gọi là phận sự pháp học
attabhāve khayavayaṃ paṭṭhapetvā tīni lakkhaṇāni āropetvā saṅkhārānaṃ sammasanaṃ: việc quy định sự hoại và sự suy nơi tự thân rồi đưa lên hàng tam tướng xong quán sát các pháp hữu vi
vipassanādhuraṃ nāma: gọi là phận sự hành minh sát

412, Evaṃ patittakena kammena evarūpaṃ sampattiṃ labhitvā idāni mayā pamajjituṃ na vaṭṭtati.

patittaka (tt): nhỏ nhặt evaṃ (bbt): như vậy, như thế này

evarūpa (tt): có dạng như thế
labhitvā (pđt): đã được, đã nhận
idāni (bbt): vào lúc này, bây giờ
sampatti (nữ): thành tựu
pamajjituṃ (dđt): việc… dễ duôi
na vaṭṭati: là không nên

413, Atthi bhante dānaṃ adatvā, sīlaṃ asamādayitvā, saccamattaṃ rakkhitvā saggassa gamanaṃ?

atthi (đgt): có
dāna (tr): vật phẩm
sīla (tr): giới luật
saccamatta (tr): sự chân thật
gamana (tr): sự đi, việc đi
adatvā (pđt): không bố thí
asamādayitvā (pđt): không thọ trì
rakkhitvā (pđt): giữ gìn
sagga (n): thiên đàng, thiên giới

414, Paṭhaviyā ekarajjena
Saggassa gamanena vā
Sabbalokādhipaccena
Sotāpattiphalaṃ varaṃ

Sotāpattiphala (tr): Nhập Lưu Thánh quả
vara (tr): tối thượng
paṭhavī (nữ): trái đất, đất
vā (bbt): hoặc, hay là
ekarajja (tr): đệ nhất hoàng đế
sagga (n): thiên đàng
ādhipacca (tr): sự thống lãnh

415, Sabbapāpassa akaraṇaṃ
Kusalass'ūpasampadā
Sacittapariyodapanaṃ
Etaṃ Buddhānasāsanaṃ

akaraṇa (tr): không làm
upasampadā (nữ): thành tựu
sacitta (tr): tâm của mình
etaṃ [eta] (đt): đó
Buddhānaṃ (n): của chư Phật.
sabbapāpa (tr): tất cả việc ác
kusala (tr): việc thiện
pariyodapana (tr): làm cho thanh tịnh
sāsana (tr): (là) lời dạy

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

416, Việc người bố thí vật dụng kêu gọi những người khác bố thí (là) thích đáng.

(người) bố thí: denta (pđt) — (người) khác: añña (tt)
dù, dẫu là, cho dù: api, pi (bbt) — kêu gọi: samādapetvā (pđt)
việc... bố thí: dātuṃ (dđt) — (là) nên, thích đáng: vaṭṭati (đgt)

417, Việc thu nhận kiến thức là tuyệt diệu hơn việc thu nhận tài sản.

kiến thức, bộ môn: vijjā (nữ) — hơn việc thu nhận: labhanato
tài sản: dhana (tr) — hơn: to (dt)
tuyệt diệu, tốt đẹp: — vara (tt)

418, Việc thức dậy, ăn cơm xong, nằm rồi ngủ suốt cả ngày tốt hơn làm điều tội lỗi.

việc ngủ, sự ngủ: niddāyana (tr) — thức dậy: uṭṭhāya (pđt)
bữa cơm: bhatta (tr) — sau khi ăn, hưởng, dùng: bhuñjitvā (pđt)
đã nằm: nipajjitvā (pđt) — suốt ngày: sakalaṃ divasaṃ
tốt hơn: sādhutara (tt) — hơn làm điều tội lỗi: pāpassa karaṇato

419, Việc mà người làm phước khiến cho nội tâm của mình thanh tịnh trước rồi mới làm là điều thích đáng.

người làm phước: puññakāra (n) — nội tâm: santāna (tr)
của mình: attano (n) — khiến cho thanh tịnh rồi: sodhāpetvā (pđt)
việc... làm: kātuṃ (dđt) — (là) nên, thích đáng: vaṭṭati (đgt)

420, Việc vào gặp bậc chân nhân, nghe pháp của Ngài, chú tâm một cách hợp lẽ rồi hành theo pháp (sẽ) dẫn đến sự tăng tiến.

bậc chân nhân: sappurisa (n) — sau khi vào gặp: upasaṃsevitvā (pđt)

đã nghe: sutvā (pđt)
một cách khôn ngoan, hợp lẽ: yoniso (bbt)
chú tâm suy xét tới lui:
manasikaritvā (pđt)
việc... hành theo pháp:
... dhammassa caranaṃ
sự tăng tiến: vuḍḍhī (nữ)
(sẽ) dẫn đến: saṃvattati (đgt)

BÀI MƯỜI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

421, Eko bhikkhu Ñāṇodayāvāsaṃ gantvā Dandhamittaṃ nāma theraṃ upasaṅkamitvā vanditvā ekamante nisīdi.

Ñāṇodayāvāsa (n): chùa Ñāṇodaya	gantvā (pđt): sau khi đi
upasaṅkamitvā (pđt): vào gặp	thera (n): vị trưởng lão
Dandhamittaṃ nāma:	tên là Dandhamitta
vanditvā (pđt): đảnh lễ xong	ekamanta (n, tr): một bên thích hợp
nisīdi (đgt): đã ngồi xuống	[ni+sad=sīd+a+ī=i(ajjat)]

422, Atha naṃ thero: "Kuto āgato'si āvuso'ti pucchi. "Sammohārāmato bhante'ti.

atha (bbt): bấy giờ	naṃ (bhikkhuṃ) [ta] (đt): vị (tỳ khưu) ấy
āvuso (bbt): này hiền hữu	tvaṃ [tumha] (đt): Sư, anh, chị
asi (đgt): là	āgata (pđt): người đã đến
kuto (bbt): từ đâu	so bhikkhu āha: vị tỳ khưu ấy đáp
ahaṃ āgato amhi:	con là người đến
Sammohārāmato:	từ chùa Sammoha
Sammohārāmato =	Sammoha (n) + ārāma (n) + to (dt)

423, "Kimatthaṃ idh'āgacchasi āvuso'ti. "Vasituṃ bhante'ti.

idha (ṭhāne) (bbt): nơi đây	kimatthaṃ (bbt): nhằm mục đích gì?
kimatthaṃ = kiṃ+atthaṃ	āgacchasi (āgacchati) (đgt): đến, tới
vasituṃ (dđt):	để ở lại

(Vasituṃ bhante = Ahaṃ bhante vasituṃ idha thāne āgacchāmi)

424, "Kiṃ payojanaṃ passanto, idha vasituṃ icchasi āvuso'ti?.

payojana (tr): lợi ích	passanta (pđt): (đang) thấy
icchati (đgt): muốn	vasituṃ icchasi: (Sư) muốn ở lại

"Tatthā'haṃ bhante mahātherassa kittiṃ assosiṃ: 'Mahāthero tipiṭakadharo attano sissānaṃ vitthārena taṃ vācesī'ti. Athā'haṃ cintesiṃ "Mamā'pi idha vasato mahāthero vāceyya, evam'ahaṃ uggahetuṃ labhissāmī'ti imaṃ kho ahaṃ bhante payojanaṃ passanto idha vasituṃ icchāmī'ti.

tattha (bbt): ở đó, nơi đó	mahāthera (n): đại trưởng lão
kitti (nữ): danh tiếng	assosiṃ (đgt): (con) đã nghe
tipiṭakadhara (n):	vị thuộc lòng Tam Tạng
vācesi (đgt): đã thuyết, nói	taṃ (tipiṭakaṃ) [ta](đt): Tam Tạng ấy
vitthāra (n): sự chi tiết, sự rộng rãi	atha (bbt) = evaṃ sante: một khi như thế
cintesiṃ (đgt): (con) đã nghĩ rằng	api, pi (bbt): ngay cả, thậm chí, cho dù
mama [amha] (đt): lúc mình	vasato (pđt): đang ở, sống
mamā'pi idha vasato:	lúc mà mình ở nơi đây
evaṃ = evaṃ sante:	một khi như thế
labhissāmi (đgt): (con) sẽ được	uggahetuṃ (dđt): để học

425, "Ko nāma tvaṃ āvuso'ti. "Vidhuro bhante'ti.

tvaṃ (đt): Sư, ông, bạn,...	ko nāma: tên gì

426, "Kativasso'si tvaṃ Vidhurā'ti. "Pañcavasso'haṃ bhante'ti.

asi (đgt): là, có	vassa (n, tr): hạ lạp, năm, mùa mưa
kati (bbt):	bao nhiêu, mấy

427, "Ko nāma te upajjhāyo'ti. "Mittaduro nāma thero bhante'ti.

Mittaduro nāma thero bhante =	Mittaduro nāma thero bhante me upajjhāyo hoti.

428, "Suddhipaṇṇaṃ te ānītan'ti. "Āma Bhante'ti.

suddhipaṇṇa (tr): thẻ tăng tịch   te ānītaṃ: mà Sư đã cầm đến chứ

429, "Tenahi taṃ āharā'ti. So tassa suddhipaṇṇaṃ dassesi.

tenahi (bbt): vậy thì   āhara (đgt): hãy đem tới (đưa ra)
taṃ (suddhipaṇṇaṃ):   thẻ (Tăng tịch) ấy
dassesi (đgt): đã trình   tassa (therassa): cho vị trưởng lão ấy

430, Thero taṃ oloketvā, "Tenahi yathāsukhaṃ vasāhi Vidhurā'ti āha.

oloketvā (pđt): sau khi xem xét   vasāhi (đgt): (Sư) hãy ở lại
yathāsukhaṃ (bbt):   tùy thoải mái.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

431, Lúc bấy giờ, vị trưởng lão căn dặn một tỳ khưu trẻ: "Con hãy đi, hãy nói với vị sư bạn: 'Bạn hãy dọn một chỗ nghỉ rồi báo cho tỳ khưu mới tới.'"

lúc bấy giờ: atha (bbt)   đã đưa đi (căn dặn): āṇāpesi (đgt)
tỳ khưu trẻ: daharabhikkhu (n)   (con) hãy đi: gaccha, gacchahi (đgt)
hãy nói, hãy báo: ārocehi (đgt)   người bạn, người tốt bụng: suhada (n)
sửa soạn: paññāpetvā (pđt)   chỗ nghỉ, trú xứ: senāsana (tr)
trình bày, báo: dassehi (đgt)   khách, mới đến: āgantuka (tt)

432, Tỳ khưu ấy nhận lời của trưởng lão ấy rằng: "Như thế, bạch Ngài" rồi đi báo cho tỳ khưu bạn.

đã nhận lời: vacanaṃ saṃpaṭicchitvā
như thế: evaṃ (bbt)   đã đi: gantvā (pđt)
tỳ khưu bạn: suhadabhikkhu (n)

433, Tỳ khưu bạn ấy dọn chỗ nghỉ xong, sau khi đi đến nơi ở của trưởng lão, đã thưa với Ngài rằng: "Chỗ nghỉ mà con đã dọn rồi", lúc mà câu: "Nếu vậy con hãy dẫn tỳ khưu này đi rồi chỉ chỗ nghỉ." (mà vị trưởng lão) nói xong, đã làm như thế.

sau khi đi đến nơi ở của trưởng lão: therassa santikaṃ āgantvā
đã thưa, đã nói: ārocetvā (pđt) đã dọn, đã sửa soạn: paññatta (pđt)
lúc mà câu: "... " (mà trưởng lão) nói xong: "… " vacane vutte
đã dẫn, đã dẫn dắt: netvā (pđt) đã làm như thế: evamakāsi [evaṃ+akāsi]

434, Tỳ khưu Vidhura đã hỏi tỳ khưu bạn: "Bạch Sư huynh, nội quy trong chùa này có chứ?" "Có đấy, hiền hữu!"

nội quy, quy ước: katikā (nữ) trong chùa này: imasmiṃ āvāse
có, tồn tại: atthi (đgt)

435, "Nội quy gì, Sư huynh?"
nội quy gì: kā katikā?

"Này hiền hữu, nội quy chẳng hạn như vầy: "Lúc mà chuông đánh rồi, chư tỳ khưu hội họp nhau, đảnh lễ Tam Bảo trong chánh điện cả sáng lẫn chiều. Các tỳ khưu và các sa di đi tới phòng hội của trưởng lão nghe giáo huấn mà Ngài đã ban cho. Lúc mà ngày thính pháp đến rồi, các cư sĩ và tu sĩ hội họp nhau tại hội trường, một vị tỳ khưu thuyết pháp, người còn lại nghe pháp ấy. Lúc mà ngày bố-tát đến rồi, tất cả các tỳ khưu hành bố-tát; lúc mà ngày tự tứ đã đến, hành lễ tự tứ."

nội quy chẳng hạn như vầy: evamādikā [evaṃ+ādikā] katikā
lúc mà chuông đánh rồi: gaṇḍiyā pahatāya
cái chuông, cái kẻng: gaṇḍī (nữ) đã được đánh: pahata (pđt)
đã tụ hội: sannipatitvā (pđt) điện thờ, chánh điện: vihāra (n)
buổi sáng: pubbaṇha (n) buổi chiều: sāyaṇha (n)
cả sáng lẫn chiều: pubbaṇhe ceva sāyaṇhe ca
Tam Bảo: ratanattaya (tr) (họ) đảnh lễ: namassanti (đgt)
các tỳ khưu và các sa di: bhikkhū ceva sāmaṇerā ca

phòng hội: upaṭṭhānasālā (nữ)	nghe: suṇanti (đgt)
giáo huấn mà Ngài đã ban cho:	tena dinnaṃ ovādaṃ
lúc mà ngày thính pháp đến rồi:	dhammassavanadivase sampatte
các cư sĩ và tu sĩ: gihipabbajitā	hội họp nhau: sannipatiṃsu (đgt)
người còn lại: avasesajana (n)	pháp ấy: taṃ (dhammaṃ)
lúc mà ngày bố-tát đến rồi:	uposathadivase sampatte
hành: karonti (đgt)	bố-tát: uposatha (n)
lúc mà ngày tự tứ đã đến:	pavāraṇāya sampatte
tự tứ:	pavāraṇā (nữ)

436, Buổi chiều, tỳ khưu Vidhura đã đi đến chỗ ở của trưởng lão, đã xin nương nhờ. Vị trưởng lão đã cho phép.

buổi chiều: sāyaṃ (bbt)	đã xin, cầu xin: yāci [yācati] (đgt)
nương nhờ: nissaya (n)	đã cho, cho phép: adāsi (đgt)

437, Kể từ lúc ấy, tỳ khưu Vidhura đã làm bổn phận với thầy tổ chẳng hạn việc dâng nước súc miệng đến trưởng lão.

kể từ lúc ấy:	tato paṭṭhāya
đã làm bổn phận với thầy tổ:	ācariyavattamakāsi
ācariyavattamakāsi =	ācariya+vattaṃ+akāsi
như việc dâng nước súc miệng:	mukhodakadānādika
mukhodakadānādika =	mukha+udaka+dāna+ādika
miệng: mukha (tr)	nước: udaka (tr)
cúng, dâng: dāna (tr)	v.v…, bắt đầu, ví dụ, như: ādika (tt)

438, Trưởng lão đã khiến tâm bi mẫn khởi sinh nơi vị ấy.

lòng bi mẫn: kāruñña (tr)	làm cho khởi sinh: uppādesi (đgt)

439, Vị ấy thành người đáng mến của các tỳ khưu khác vậy.

người đáng mến: piya (n)	(các vị) khác: aññesaṃ [añña] (tt)

440, Vị ấy học pháp và luật tại tu viện của trưởng lão mỗi ngày.

mỗi ngày: devasikaṃ (bbt)
học, học tập: ugganhāti (đgt)
tại tu viện của trưởng lão: therassa santike
pháp và luật: dhammañceva vinayañca

BÀI MƯỜI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

441, Ekadivasaṃ Vidhuro bhikkhu theraṃ upasaṅkamitvā "Kassa putto bhante amhākaṃ Satthā'ti pucchi. "Kapilavatthusmiṃ Suddhodanamahārājassa āvuso'ti.

ekadivasaṃ (bbt): một hôm	Vidhuro bhikkhu (n): tỳ khưu Vidhura
upasaṅkamitvā (pđt): đã tìm đến	pucchi (đgt): đã hỏi
Satthā [Saddhu] (n): Đức Đạo Sư	amhākaṃ [amha] (đt): của chúng ta
hoti (đgt): là	kassa putto: con của ai

Kapilavatthusmiṃ Suddhodanamahārājassa =
Kapilavatthusmiṃ Suddhodanamahārājassa āvuso putto amhākaṃ Satthā hoti

442, "Kā tassa matā bhante'ti. "Māyā devī āvuso'ti.

kā mātā: ai là mẹ	Māyā devī (nữ): hoàng hậu Maya

443, "Katarasmiṃ vasse so jāto bhante'ti.

so (Saddhā): Đức Đạo Sư ấy	jāta (pđt): đã sinh
katarasmiṃ vasse:	vào năm nào

"Ito pubbe paṇṇarasavassapañcasatādhikesu dvīsu vassasahassesu āvuso'ti.

dvīsu vassasahassesu:	vào hai ngàn năm
paṇṇarasavassapañcasatādhikesu:	thêm năm trăm mười lăm năm
pubbe (tt): trước	ito (kālato) (bbt): kể từ lúc này

"Katamiyaṃ bhante tithiyan'ti.

katamiyaṃ tithiyaṃ:	vào ngày nào

"Visākhapuṇṇamīdivase āvuso'ti

Visākha (tr): tháng Vesak # tháng tư âm lịch (Việt Nam)
puṇṇamīdivasa (nữ): ngày trăng tròn, ngày trăng đầy đặn

444, "Kattha, bhante'ti.
kattha (bbt): tại nơi nào

"Kapilavatthussa ca Devadahassa ca antarā Lumbinīvane āvuso'ti.

Lumbinīvane (tr): tại vườn Lumbinī
Kapilavatthussa ca Devadahassa ca antarā: ở giữa thành Kapilavatthu và Devadaha

445, "Kasmā pana bhante devī attano nivesane na vijāyi, taṃ me kāraṇaṃ dassethā'ti.

pana (bbt): lại nữa — devī (nữ): hoàng hậu
na vijāyi: đã không sinh — nivesana (tr): cung điện
kasmā (bbt): vì nhân gì — dassetha [dasseti] (đgt): (Ngài) hãy thuyết
karaṇa (tr): nhân, cớ, lý do

"Sā āvuso devī paripakkagabbhā, attano nivāsanaṭṭhānabhūtaṃ Devadahaṃ gantukāmā, rājānaṃ āpucchitvā pativārena gacchantī, Lumbinīvanaṃ patvā, tattha kīḷitukāmā pāvisi, tassā kammajavātā caliṃsu, sā tattha vijāyī'ti.

paripakkagabbhā (nữ): có thai già tháng rồi
attano nivāsanaṭṭhānabhūtaṃ Devadahaṃ gantukāmā:
muốn ngự đến thành Devadaha là trú xứ quê nhà của mình
rājānaṃ āpucchitvā: sau khi giã từ Đức vua
pativārena gacchantī: ngự hành với bầu đoàn
patvā (pđt): đã ngự đến — kīḷitukāmā (nữ): là người muốn du thưởng
pāvisi (đgt): đã đi vào — kammajavāta (tr): gió do nghiệp sinh
tassā (deviyā): của hoàng hậu ấy — caliṃsu [calati] (đgt): đã khuấy động

446, "Tassa dārakakāle kiṃ nāmaṃ kariṃsu bhante'ti.

ñātayo [ñāti] (n): các bà con, các hoàng thân quốc thích
kiṃ nāmaṃ kariṃsu: đã đặt từ gì thành tên
tassa (Satthuno): của Đức Đạo Sư ấy
dārakakāle (n): vào thuở ấu thời

"Siddhattho'ti nāmaṃ āvuso'ti.
'Siddhattho'ti nāmaṃ āvuso = Ñātayo āvuso tassa dārakakāle 'Siddhattho'ti nāmaṃ kariṃsu

447, "Kativassāni so gihibhāve ṭhito, bhante'ti.

so Siddhattho: Đức Siddhattha ấy
ṭhita (pđt): đã sống, đã đứng, đã trụ
gihibhāva (tr): đời sống cư sĩ
kativassāni: bao nhiêu năm
kativassāni = kati (bbt) + vassāni (tr, sn)

"Ekūnatiṃsaṃ āvuso'ti.
ekūnatiṃsaṃ (nữ): hết 29 năm

448, "Kiṃ nu kho so bhante gharavāsaṃ ajjhāvasanto dārabharaṇaṃ karoti udāhu no'ti.

kiṃ nu kho: có phải không?
udāhu no: hay là không
gharavāsaṃ ajjhāvasanto: lúc sống đời sống tại gia
dārabharaṇa (tr): nuôi dưỡng vợ (con)

"Karoti āvuso'ti.
so karoti: Ngài thực hành

449, "Kā tassa devī, bhante'ti.
kā tassa devī = kā tassa Siddhatthassa devī
vị hoàng hậu của Đức Siddhattha ấy là ai

"Yasodharā nāma āvuso Suppabuddhassa Koliyassa dhītā'ti.

Suppabuddhassa Koliyassa dhītā: công chúa (con) của đức vua Suppabuddha quốc độ Koliya

450, "Atthi pana bhante tassa putto'ti.

"Āmāvuso'ti.

"Ko nāma so, bhante'ti

"Rāhulo nāmāvuso'ti

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

451, "Ngài quán xét đến điều gì rồi từ bỏ gia sản, đi xuất gia, thưa trưởng lão?"

đã quán xét (đề cập) đến điều gì: kiṃ ārabbha

đã xuất gia: pabbaji (đgt) đã từ bỏ gia sản: sampattiṃ pahāya

"Đến già, bệnh, chết, hiền hữu".

già: jarā (nữ) bệnh: byādhi (n)

chết: maraṇa (tr)

452, "Quán xét thế nào, bạch Ngài?"

quán xét thế nào: kathaṃ ārabbha

"Quán xét như vầy, hiền hữu: 'Tất cả dân chúng đều có sự già, bệnh, chết là thường, (nhưng lại) ghét các điều ấy, sống dễ duôi. Việc này không nên đối với ta, ta cần phải tìm phương cách giải thoát khỏi chúng."

quán xét như vầy: evaṃ ārabbha	tất cả dân chúng: sabbe janā
có sự già, bệnh, chết là thường:	jarābyādhimaraṇadhammā
ghét các điều ấy: te jigucchitvā	(sống) dễ duôi: pamajjanti (đgt)
việc này không nên đối với ta:	etaṃ me na vaṭṭati

ta cần phải tìm phương cách giải thoát khỏi chúng = việc tìm cách giải thoát khỏi chúng (là) cần thiết (nên, phải) đối với ta: tehi me mokkhopāyaṃ gavesituṃ vaṭṭati

453, "Vì cớ gì Ngài không làm (là) cư sĩ, tìm kiếm (phương cách thoát khổ), bạch trưởng lão?"

vì cớ gì: kasmā (bbt)	không phải người tại gia: agihibhūta (tt)
là: hutvā [hoti] (pđt)	tìm kiếm: gavesati (đgt)

"Ngài không thể (làm vậy), hiền hữu".

Ngài không thể:	na so sakkoti

"Vì sao không thể, bạch trưởng lão?"

vì sao không thể:	kasmā so na sakkoti

"Vì cư sĩ là nền tảng của sự say mê, hiền hữu".

vì cư sĩ là nền tảng của sự say mê:	gharāvāsassa madaṭṭhānattāya

454, "Kể từ lúc xuất gia rồi, (lúc mà) thời gian trôi qua bao lâu (thì) Ngài chứng ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác, thưa trưởng lão?"

kể từ lúc xuất gia rồi:	pabbajitakālato paṭṭhāya
(lúc mà) thời gian trôi qua bao lâu:	kasmiṃ kāle atikkante
đã chứng ngộ: bujjhi (đgt)	[bujjhi = budh+ya → bhujjh+ī=i (ajjat)]
Vô thượng:	Anuttara (n)
Chánh Đẳng Giác:	Sammāsambhodhi (n)

"Sáu năm trôi qua, hiền hữu".

sáu năm trôi qua: chasu vassesu atikkantesu

455, "Trong thời gian đó, Ngài đã làm những gì, xin (trưởng lão) hãy dạy rõ cho con?"

trong suốt thời gian đó: imasmiṃ kāle

Ngài đã làm gì: so kimakāsi = so kiṃ+akāsi

xin hãy dạy rõ cho con: mama dassetha

"Ngài đã hành hạnh tinh tấn, hiền hữu".

tạo dựng, đặt: ṭhapeti (đgt) tinh tấn, nỗ lực: padhāna (tr)

456, "Ngài đã giác ngộ vào ngày âm lịch nào, thưa trưởng lão?"

vào ngày âm lịch nào: katamiyaṃ tithiyaṃ

"Ngày trăng tròn tháng Vesak, hiền hữu".

ngày trăng tròn tháng Vesak: Visākhapuṇṇamī (tithī) (nữ)

457, "Tại nơi nào, thưa trưởng lão?"

tại nơi nào: katthaṃ (bbt)

"Nơi gốc cây Asattha, gần bờ sông Nerañjarā, hiền hữu"

nơi gốc cây Assattha: Assattharukkhamūle (tr)

bờ (sông): tīra (tr) sông Nerañjarā: Nerañjarā nadī (nữ)

458, "Ngài giác ngộ rồi, còn làm những việc gì khác nữa, bạch trưởng lão?"

sau khi giác ngộ: bujjhitvā (pđt) khác: apara (tt)

"Hiền hữu, Ngài đã ngự hành tại các quốc độ này nọ, thuyết pháp cho dân chúng, cho phép xuất gia đối với họ – những người đang xin phép, ban huấn từ đến các cư sĩ, đã đặt nền móng Phật giáo".

đã ngự hành: vicaritvā (pđt)	tại các quốc độ này nọ: tesu tesu padesesu
thuyết pháp cho dân chúng:	janānaṃ dhammaṃ desetvā
cho phép xuất gia:	upasaṃpadaṃ anujānitvā
người đang xin phép: yācanta (pđt)	người tại gia: gahaṭṭha (n)
ban huấn từ: ovādaṃ datvā	đặt nền móng: patiṭṭhāsi [patiṭṭhāti] (đgt)

459, "Bạch trưởng lão, Ngài đã thuyết pháp cho ai trước nhất? Ai là đệ tử đầu tiên của Ngài?"

trước nhất, đầu tiên:	paṭhamaṃ (bbt)
(Ngài) đã thuyết Pháp cho ai:	kassa dhammaṃ desesi
ai là đệ tử đầu tiên:	ko paṭhamasāvako hoti

"Hiền hữu, Ngài đã thuyết pháp cho 5 vị tỳ khưu, có Đức Koṇḍañña đứng đầu. Trong số các vị đó, Đức Koṇḍañña là đệ tử đầu tiên".

cho 5 vị tỳ khưu:	pañcannaṃ bhikkhūnaṃ
có Đức Koṇḍañña đứng đầu:	Koṇḍaññādīnaṃ
trong số các vị đó:	tesu [ta] (đt)
Đức Koṇḍañña là đệ tử đầu tiên:	Koṇḍañño paṭhamasāvako hoti

460, "Ngài đã đặt nền móng Phật giáo ở đâu trước nhất, thưa trưởng lão?"

đã đặt nền móng: patiṭṭhāsi (đgt)	ở đâu: kattha (ṭhāne) (bbt)
giáo pháp, tôn giáo (Phật)	sāsana (tr)

"Tại thành Rājagaha, hiền hữu."

tại thành Rājagaha:	Rājagahe (n)

BÀI MƯỜI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

461, "Bodhito paṭṭhāya kati vassāni so aṭṭhāsi bhante'ti.

so [ta] (đt) (Satthā): Đức Đạo Sư ấy | aṭṭhāsi (đgt): đã sống, trụ thế
kati vassāni: bao nhiêu năm | Bodhito paṭṭhāya: kể từ khi giác ngộ

"Pañcacattāḷīsaṃ āvuso'ti.
"Bốn mươi lăm năm, hiền hữu".

462, "Kattha so parinibbuto bhante'ti.
kattha (ṭhāne) (bbt): ở đâu | parinibbuta (pđt): đã nhập diệt

"Kusinārāyaṃ Sālavane āvuso'ti.
"Tại rừng cây Sāla, gần thành Kusinārā, hiền hữu".

463, "Katamiyaṃ bhante tithiyan'ti.
"Bạch Ngài, (Đức Đạo Sư ấy đã nhập diệt) vào ngày nào?"

"Visākhapuṇṇamiyaṃ āvuso'ti.
"Vào ngày trăng tròn tháng Vesak, hiền hữu".

464, "Kittakaṃ pana bhante tassa āyuppamāṇan'ti.

āyuppamāṇa (tr) = āyu+pamāṇa: tuổi thọ khoảng chừng
āyu (tr): tuổi thọ | pamāṇa (tr): khoảng chừng
kittaka (tt): bao nhiêu

"Nanu āvuso mayā vuttaṃ: 'Ekūnatiṃsaṃ vassāni gihibhāve ṭhatvā, sampattiṃ pahāya, pabbajitvā, chabbassāni padhānaṃ padahitvā, abhisambujjhitvā, pañcacattāḷīsaṃ vassāni aṭṭhāsi. Tāni vassāni ekajjhaṃ abhisaññūhitvā asītivassānī'ti.

nanu mayā vuttaṃ:	lời mà ta đã nói rồi không phải sao
ekūnatiṃsa (st): 29	pañcacattāḷīsa (st): 45
chabbassāni = cha+vassāni:	hết 6 năm
padhānaṃ padahitvā:	hành hạnh tin tấn
abhisambujjhitvā (pđt): giác ngộ rồi	aṭṭhāsi (đgt): trụ thế (tiếp)
abhisaññūhitvā (pđt):	do bởi cộng, kết vào, hợp lại
ekajjhaṃ (bbt): chung thành một	asītivassānī (tr,sn): 80 năm

465, "Tato paṭṭhāya yāv'ajjatanā kativassāni atikkantāni bhante'ti.

kativassāni (tr,sn): bao nhiêu năm	tato (divasato) paṭṭhāya: kể từ ngày đó
yāv'ajjatanā = yāva+ajjatanā:	cho đến hôm nay
atikkanta (pđt):	đã trôi qua

"Ekapaññāsavassuttarapañcasatādhikāni dve vassasahassāni āvuso'ti.
"2551 năm (đã trôi qua), hiền hữu".

dve vassasahassāni: nghìn của các năm – hai (=2.000 năm)

ekapaññāsavassuttarapañcasatādhikāni = ekapaññāsavassa+uttara+pañcasata +adhikāni: hơn+năm trăm+thêm+năm mươi mốt năm(=551năm)

466, "Tasmiṃ parinibbute, ke tassa sarīrajjhāpanakiccaṃ akaṃsu bhante'ti.

tasmiṃ parinibbute :	lúc mà Đức Đạo Sư ấy nhập diệt
ke [ko] (đt):	những ai, những người nào
akaṃsu [karoti] (đgt):	đã làm, đã thực hiện
tassa sarīrajjhāpanakiccaṃ:	việc hỏa thiêu kim thân của Ngài
sarīrajjhāpanakicca =	sarīra+jhāpana+kicca (kim thân+hỏa thiêu+công việc)

"Kosinārakā Mallā āvuso'ti.
"Hiền hữu, các lãnh chúa Mallā trú tại thành Kusinārā

Kosinārakā Mallā āvuso =	Kosinārakā Mallā āvuso tassa sarīrajjhāpanakiccaṃ akaṃsu.

467, "Atthi panassa bhante tato avasiṭṭhā dhātuyo'ti.

dhātu (nữ): ngọc xá-lợi	avasiṭṭhā (pđt): còn sót lại, còn dư
tato (sarīrato): từ kim thân ấy	assa (Satthuno): của Đức Đạo Sư ấy
panassa = pana+assa (Satthuno)	atthi [asi] (đgt): có, hiện hữu

"Āmāvuso'ti.
"Có sót lại, hiền hữu".

468, "Kiṃ pana bhante Kosinārakā Mallāyeva tā dhātuyo aggahesuṃ udāhu aññesaṃpi vibhajiṃsū'ti.

Mallāyeva = Māllā+y+eva:	chính các lãnh chúa Mallā
aggahesuṃ (đgt): đã thu lấy	[a+gah+ṇhā=aggahe+s+uṃ (ajjat)]
tā dhātuyo: các xá-lợi ấy	kiṃ (bbt): sao
udāhu (bbt): hay là	vibhajiṃsu [vibhajati](đgt): (họ) đã chia
aññesaṃpi (tt) (janānaṃ) :	cho cả dân chúng khác

"Pubba te āvuso adātukāmā pacchā vibhajiṃsū'ti.

pubba (bbt): trước tiên	te [ta] (đt): họ
adātukāma (n): muốn không cho	pacchā (bbt): về sau

469, "Kasmā pana bhante vibhajiṃsū'ti.

pana (bbt): vậy thì	kasmā (bbt): vì sao

"Ājātasatturājādayo āvuso rājāno dhātuyo yācituṃ tesaṃ santikaṃ dūte pāhesuṃ, tesu adentesu, sabbe saṅgāmaṃ kattukāmā ahesuṃ. Doṇo nāma

brāhmaṇo te saññāpetvā, tesaṃ samakaṃ samakaṃ bhāgaṃ vibhajāpesī'ti.

Ājātasatturājādayo rājāno =	Ājātasattu+rāja+ādayo [ādi] rājāno: các quốc vương như Đức vua Ājātasattu chẳng hạn
pāhesuṃ (đgt): đã gửi	[pa+ā+hi+ṇu+s+uṃ]
dūta (n): sứ giả	santika (tr): quốc độ, trú xứ
dhātuyo yācituṃ:	để xin thỉnh các xá-lợi
tesu (Mallesu) adentesu:	lúc mà các lãnh chúa (Malla) ấy không cho
sabbe (rājāno):	tất cả các quốc vương
ahesuṃ (đgt): đã là	kattukāma (n): người muốn gây (làm)
saṅgāma (n):	chiến tranh
Doṇo nāma brāhmaṇo:	bà-la-môn tên là Doṇa
te (Malle) saññāpetvā:	đã làm cho các lãnh chúa Malla ấy đồng ý
vibhajāpesi (đgt):	đã cho chia ra
samakaṃ (bbt) bhogaṃ (tr):	phần bằng nhau
tesaṃ (rājūnaṃ):	đến các quốc vương ấy

470, "Kattha pana bhante dhātuyo gahetvā ṭhapesun'ti.

gahetvā (pđt): sau khi nhận lấy ṭhapesuṃ (đgt): đã tôn trí, thờ phụng

"Cetiyesu āvuso'ti.

"Tại các bảo tháp, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

471, Từ đấy, tỳ khưu Vidhura ấy hỏi trưởng lão tiếp thêm nữa: "Bạch Ngài, việc kết tập Tam tạng lần thứ nhất đã thực hiện lúc nào?"

từ đấy: tato (bbt) hơn nữa, tiếp thêm nữa: uttariṃ (bbt)
lúc nào, khi nào: kadā (tt) đã được tiến hành: kata (pđt)
việc kết tập lần thứ nhất: paṭhamasaṅgīti (nữ)

"Lúc Đức Thế Tôn đã nhập diệt 3 tháng, hiền hữu".

qua 3 tháng: tīni māsāni
lúc Đức Thế Tôn đã nhập diệt: Bhagavato parinibbutakāle

472, "Bạch Ngài, lần kết tập thứ nhất ấy (mà) ai là người thực hiện?"
"Kena sā paṭhamasaṅgīti katā bhante'ti.

"Bởi năm trăm vị A-ra-hán, hiền hữu"
"Pañcasatehi arahantehi āvuso'ti.

473, "Đã được thực hiện tại nơi nào, bạch Ngài?"
"Kattha katā bhante'ti.

"Tại thành Rājagaha, hiền hữu".
"Rājagahe āvuso'ti.

474, "Bạch Ngài, ai là người chủ trì trong kỳ kết tập ấy?"

"Tattha bhante ko pamukho hotī'ti.
người đứng đầu, người chủ trì: pamukha (n)

"Ngài trưởng lão Mahākassapa, Ngài trưởng lão Upāli và Ngài trưởng lão Ānanda là những vị chủ trì trong kỳ kết tập ấy, hiền hữu".

"Tattha āvuso Mahākassapatthero ca Upālitthero ca Ānandatthero ca pamukhā ahesun'ti.

475, "Ai đã cho thỉnh mời các vị A-ra-hán ấy để thực hiện kỳ kết tập đó, bạch Ngài?"

cho thỉnh mời: samādapesi [saṃ+ā+dā=da+ṇāpe=pe+s+ī=i(ajjat)] (đgt)

"Ngài trưởng lão Mahākassapa, hiền hữu".
"Mahākassapatthero āvuso'ti.

476, "Ngài đã dựa vào điều gì (để) thỉnh mời, bạch trưởng lão?"
đã đề cập, dựa vào: ārabbha (pđt) điều gì: kiṃ (tt)

"Ngài đã dựa vào lời phát ngôn của tu sĩ già Subhadda, hiền hữu".
lời nói: vacana (tr) tu sĩ già: vuḍḍhapabbajita (n)

477, "Tu sĩ già ấy đã phát biểu thế nào, bạch Ngài?"
đã nói: kathesi (đgt) như thế nào: kathaṃ (bbt)

"Này hiền hữu, lúc mà Đức Thế Tôn nhập diệt 7 ngày rồi, Ngài trưởng lão Mahākassapa vẫn chưa biết chuyện ấy, đi đến từ thành Pāvā cùng với số đông các tỳ khưu nhằm yết kiến Đức Thế Tôn; giữa đường gặp (thấy) một du sĩ ngoại đạo, bèn hỏi: 'Này bạn, bạn biết tin tức gì của Đức Đạo Sư không?' Du sĩ ấy đáp: 'Này bạn, Đức Đạo Sư của các bạn đã nhập diệt 7 ngày rồi'.

lúc mà Đức Thế Tôn nhập diệt 7 ngày rồi: Bhagavati sattāhaṃ parinibbute
chưa biết: ajānanta (pđt) chuyện đó: tamatthaṃ [taṃ+atthaṃ]
đã đi đến: āgantvā (pđt) cùng với các tỳ khưu: bhikkhūhi saddhiṃ
nhằm yết kiến Đức Thế Tôn: Bhagavato dassanāya
từ thành Pāvā: Pāvāya (nữ) giữa đường: antarāmagga (n)
đã thấy, đã gặp: disvā (pđt) du sĩ ngoại đạo: ājīvaka (n)
Này bạn, bạn biết tin tức gì của Đức Đạo Sư không?:
Kiṃ āvuso Satthuno sāsanaṃ jānāsi
Này bạn, Đức Đạo Sư của các bạn đã nhập diệt 7 ngày rồi:
Tumhākaṃ Satthā sattāhaṃ parinibbuto āvuso

Các tỳ khưu phàm nhân nghe chuyện ấy đã khóc lóc, than vãn. Trong số các vị đó, có một tu sĩ già tên là Subhadda, vị ấy đã ngăn các tỳ khưu đó: 'Này các bạn, đừng khóc nữa, đừng than vãn nữa, lúc mà Đức Đạo Sư còn tại thế, chúng ta không thể làm những điều mà Ngài cấm chế; bây giờ đây, khi mà Ngài đã nhập diệt, chúng ta muốn làm điều gì thì cứ việc làm điều ấy'.

các tỳ khưu phàm nhân:	puthujjanā bhikkhū
sau khi nghe chuyện ấy:	tamatthaṃ sutvā
đã khóc lóc: roditvā (pđt)	đã than vãn: paridevịmsu [paridevati] (đgt)
đã ngăn cản: nivāresi (đgt)	[ni+var+ṇe+s+ī=i(ajjat)]
đừng khóc lóc nữa: mā rodittha	đừng than vãn nữa: mā paridevittha
lúc mà Đức Đạo Sư còn tại thế:	Satthari dharamāne

chúng ta không thể làm những điều mà Ngài cấm chế:

tena nivāritaṃ kammaṃ kātuṃ na sakkoma

bây giờ đây: idāni (bbt)	khi Ngài đã nhập diệt: tasmiṃ parinibbute
chúng ta muốn làm điều gì:	yaṃ kātuṃ icchāma
chúng ta hãy làm điều đó:	taṃ karoma

Ngài trưởng lão Mahākassapa, dựa vào lời phát ngôn của tu sĩ già này nên đã thỉnh mời các vị A-ra-hán ấy thực hiện việc kết tập".

để thực hiện: kātuṃ (pđt)	việc kết tập: saṅgāyana (n)

478, "Bạch Ngài, các vị A-ra-hán ấy đã thực hiện việc kết tập như thế nào?"

các vị A-ra-hán ấy:	te (arahantā)
đã thực hiện: akaṃsu (đgt)	[a+kar+o=ak+uṃ=aṃsu (ajjat)]

"Hiền hữu, các vị A-ra-hán hội họp nhau tại một nơi, bấy giờ Ngài trưởng lão Mahākassapa hỏi về Luật với Ngài Upālī, lúc mà Luật đã được Ngài Upālī ấy giải đáp, bèn hỏi Ngài Ānanda về Pháp, Ngài (Ānanda) ấy đã giải đáp xong về Pháp đó. Các vị trưởng lão ấy sau khi kết tập cả Pháp lẫn Luật ấy theo cách mà nhị vị trưởng lão tụng đọc, đã dựng lại thành khuôn mẫu".

hội họp: sanipatanti (đgt)	tại một nơi: ekasmiṃ ṭhāne
bấy giờ: atha (bbt)	Luật: Vinaya (n)
lúc mà Luật đã được vị ấy giải đáp:	tena Vinaye visajjite
đã giải đáp: visajjesi (đgt)	sau khi kết tập: saṅgāyitvā (pđt)
theo cách mà nhị vị trưởng lão tụng:	dvīhi therehi vuttena nayena
đã dựng lại thành khuôn mẫu:	tantiṃ ṭhapesuṃ

479, "Ai là người đã hộ độ cho các vị trưởng lão ấy, bạch Ngài?"

ai là người đã hộ độ:	ko upakārako ahosi

"Nghe rằng (được biết) Đức Vua Ajātasattu, hiền hữu".

nghe rằng, được biết: kira (bbt)	đức vua Ajātasattu: Ajātasattu rājā (n)

480, "Bạch Ngài, cuộc kết tập ấy thực hiện xong với thời gian bao lâu?"

cuộc kết tập ấy: sā saṅgāyanā	đã được thực hiện: kata (pđt)
thời gian: kāla (n)	bao lâu, bao nhiêu: kittaka (tt)

"Với thời gian 7 tháng, hiền hữu".

với thời gian 7 tháng:	sattahi māsehi kālehi

BÀI HAI MƯƠI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

481, "Kittakā pana bhante Bhagavato sāvakā tesu tesu guṇesu tena pasaṭṭhā'ti.

tena pasaṭṭhā:	những bậc được Ngài tuyên dương
tesu tesu guṇesu:	trong các công đức này nọ

"Ekacattāḷīsaṃ āvuso'ti.
"Bốn mươi mốt vị, hiền hữu".

482, "Tesaṃ nāmāni sotuṃ icchāmi bhante, sādhu me bhante kathethā'ti.

icchāmi (đgt): con có nguyện vọng	sotuṃ (dđt): để nghe
nāma (tr): danh, tên	sādhu (n): lành thay
me kathetha:	xin (Ngài) hãy nói cho con

"Tenahi suṇohi, kathessāmi 'Aññākoṇḍaññatthero tesaṃ pāmokkho ahosī'ti.

tenahi (bbt): nếu vậy thì	suṇohi (đgt): con hãy nghe
kathessāmi (đgt): ta sẽ nói	pāmokkha (n): vị đứng đầu

483, "Nanu kho so thero bhante pubbe tumhehi 'Koṇḍañño'ti katheto, atha kasmā 'Aññākoṇḍañño'ti kathetha. Kiṃ so dve nāmāni alatthā'ti.

pubbe (tt): trước đây	so thero: vị trưởng lão ấy
tumhehi 'Koṇḍañño'ti katheto:	(mà) Ngài gọi là: 'Koṇḍañña'
nanu kho: không phải sao	atha (bbt): lúc mà như thế
'Aññākoṇḍañño'ti kathetha:	Ngài lại gọi là: 'Aññākoṇḍañña'

kasmā (bbt): vì lý do gì? alattha [a+labh=la+a+ī=ttha(ajjat)]: (có) được
dve nāmāni: hai (cái) tên kiṃ (bbt): (hay) sao?

"Pubbe so āvuso 'Koṇḍañño'ti paññāyi, yadā so dhammaṃ paṭivijjhi, tadā Bhagavā 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti imaṃ udānaṃ udāneti, tato paṭṭhāya so 'Aññākoṇḍañño'ti paññāyī'ti.

paññāyi (paññāyati) (đgt): hiện ra, được rõ ràng, được biết (đến)
paṭivijjhi (paṭivijjhati) (đgt): thấu hiểu, xuyên suốt
yadā… tadā… (bbt): … vào lúc nào, (thì) vào lúc ấy…
udāneti (đgt): phát lên, nói ra imaṃ udānaṃ: lời cảm thán này
Aññāsi vata bho Koṇḍañño: Koṇḍañña biết rồi nhỉ
tato paṭṭhāya: kể từ thời điểm ấy

484, "Katarasmā kulā so pabbajito bhante'ti.
so pabbajito: vị ấy đã xuất gia katarasmā kulā (tr): từ dòng tộc nào

"Brāhmaṇakulā āvuso'ti.
"Từ dòng tộc bà-la-môn, hiền hữu".

485, "Kena bhante kāraṇenā'ti.
"Bạch Ngài, (vị trưởng lão ấy đã xuất gia) vì nhân gì?"

"Pubbe so āvuso brāhmaṇo hutvā, tiṇṇaṃ vedānaṃ pāraṃ patvā, Satthari mātu kucchito nikkhante, tassa dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni disvā, 'Sacāyaṃ agāraṃ ajjhāvasissati, rājā bhavissati cakkavatti; sace pabbajissati, loke Arahaṃ bhavissati Sammāsambuddho'ti brāhmaṇamante āgatanayena sanniṭṭhānaṃ katvā, tasmiṃ pabbajite, 'Bhaddiyena ca Vappena ca Mahānāmena ca Assajinā cā'ti catūhi brāhmaṇehi saddhiṃ anupabbajitvā, dukkarakiriyākaraṇakāle taṃ upaṭṭhāhitvā, tasmiṃ dukkarakiriyaṃ vijahante, tato apakamma Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye viharanto, tasmiṃ sambodhiṃ patvā tassa santikaṃ āgantvā

paṭhamadesanaṃ kathente, Sotāpattiphalaṃ patvā aparaṃpi desanaṃ sutvā Arahatte patiṭṭhahī'ti.

pubbe so brāhmaṇo hutvā:	trước đây, vị ấy là một bà-la-môn
tiṇṇaṃ vedānaṃ pāraṃ patvā:	thấu đạt bờ kia (thông suốt) của Tam Vệ-đà
Satthari mātu kucchito nikkhante:	lúc mà Đức Đạo Sư lọt lòng mẹ
dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni (tr)	= dvattiṃsa+mahā+purisa+lakkhaṇāni
	32 đại nhân tướng (32 tướng tốt)
sanniṭṭhānaṃ katvā:	đã thực hiện sự tiên đoán
brāhmaṇamante āgatanayena:	theo chú thuật của bà-la-môn
sacāyaṃ = sace+ayaṃ:	nếu vị (Siddhatta) này
agāraṃ ajjhāvasissati:	sống đời tại gia
rājā bhavissati cakkavatti:	sẽ là đức vua Chuyển Luân Vương
pabbajissati (đgt): sẽ xuất gia	anupabbajitvā (pđt): đã tu cùng
tasmiṃ pabbajite:	lúc mà Đức Đạo Sư ấy xuất gia rồi
catūhi brāhmaṇehi saddhiṃ :	với bốn vị bà-la-môn
dukkarakiriyākaraṇakāla (n):	thời gian thực hành khổ hạnh ép xác
upaṭṭhāhitvā (pđt): đã hộ độ	vijahanta (pđt): sau khi từ bỏ
tato apakamma: đã đi khỏi nơi ấy	tato (bbt) (ṭhānato) apakamma (pđt)
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye viharanto:	(đến) sống tại Vườn Nai tên là Isipatana gần thành Bārāṇasī
tasmiṃ sambodhiṃ patvā:	lúc mà Đức Đạo Sư ấy giác ngộ Bồ Đề rồi
tassa santikaṃ āgantvā:	đã ngự đến trú xứ của vị (trưởng lão) ấy
paṭhamadesanaṃ kathente:	thuyết bài pháp đầu tiên
Sotāpattiphalaṃ patvā:	(vị ấy) đã chứng đắc Nhập Lưu Quả
aparaṃpi desanaṃ sutvā:	đã nghe bài pháp khác nữa
Arahatte patiṭṭhahi:	trụ vào bậc thánh A-ra-hán

486, "Katarasmiṃ bhante guṇe so Satthārā pasaṭṭho'ti.

katarasmiṃ guṇe:	tại vì công đức gì
Satthārā pasaṭṭho:	đã được Đức Đạo Sư tán dương

"Sabbapaṭhamasāvakabhāve āvuso'ti.
"Tại vì là vị đầu tiên trong tất cả các hàng đệ tử, hiền hữu".

487, "Ko pana bhante dhammo tassa sahāyakehi therehi adhigato'ti.

pana (bbt): lại nữa	ko dhammo: pháp nào
sahāyaka (n): bạn	adhigata (pđt): đã chứng đạt

"Arahattaṃ āvuso'ti.
"Thánh A-ra-hán, hiền hữu".

488, "Kiṃ pana so bhante Bhagavato parinibbānakālato pure parinibbāyi udāhu pacchā'ti.

pana (bbt): lại nữa	parinibbāyi (đgt): đã nhập diệt
pure (bbt): trước (thời gian)	kiṃ: phải không
Bhagavato parinibbānakālato:	từ thời điểm nhập diệt của Đức Thế Tôn
udāhu (bbt): hay là	pacchā (bbt): thời điểm sau

"Pure āvuso'ti.
"Thời điểm trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

489, "Lành thay, bạch Ngài xin Ngài hãy nêu ra công đức của vị trưởng lão khác nữa cho con."

hãy trình bày công đức:	guṇaṃ desetha
khác:	apara (tt)

"Trưởng lão Uruvelakassapa là vị đã được Đức Đạo Sư tuyên dương tại vì có đồ chúng đông đảo, hiền hữu ".

trưởng lão Uruvelakassapa:	Uruvelakassapatthera (n)
tại vì có đồ chúng đông đảo:	bahuparivārabhāve (n)

490, "Đồ chúng của vị ấy là bao nhiêu, bạch Ngài?"
"Kittako tassa parivāro bhante'ti.

"Này hiền hữu, năm trăm tỳ khưu là đồ chúng của Ngài; của trưởng lão Nadīkassapa – vị em trai giữa của Ngài – là ba trăm tỳ khưu; của trưởng lão Gayākassapa – vị em trai út của Ngài – là hai trăm tỳ khưu, do cộng chung tất cả số đó thành một ngàn vị tỳ khưu".

năm trăm vị tỳ khưu:	pañca bhikkhusatāni (tr)
là đồ chúng của Ngài:	tassa parivārāni honti
ba trăm vị tỳ khưu:	tīṇi bhikkhusatāni (tr)
trưởng lão Nadīkassapa:	Nadīkassapatthera (n)
em trai giữa:	majjhimabhātika (n)
hai trăm vị tỳ khưu:	dve bhikkhusatāni (tr)
trưởng lão Gayākassapa:	Gayākassapatthera (n)
sau khi gộp chung lại:	abhisaññūhitvā (pđt)
tất cả số đó:	tāni sabbāni
là một ngàn vị tỳ khưu:	bhikkhusahassāni honti

491, "Bạch Ngài, vào thời gian trước khi vị ấy xuất gia trong Pháp và Luật này, vị ấy từng là ai ạ?"

vào thời gian trước khi xuất gia:	pabbajitakālato pubbe
trong Pháp và Luật này:	idha = idha Dhamme ca Vinaye ca
vị ấy từng là ai:	so (thero) ko ahosi

"Hiền hữu, là các tu sĩ phái bện tóc".
"Jaṭilā, āvuso'ti.

492, "Vị ấy đã trú tại đâu, bạch Ngài?"
"Kattha bhante so vasī'ti.

"Hiền hữu, vị ấy đã làm am thất tại làng Uruvelā, đã sinh sống (hoàn tất sự sống) tại đó".

am thất: assama (tr) tại làng Uruvelā: Uruvelāyaṃ (nữ)
đã sinh sống: vāsaṃ kappesi tại đó: tattha (bbt)

493, "Bạch Ngài, vì lý do gì vị ấy đã xuất gia trong Pháp và Luật này?"
"Kasmā bhante idha pabbajito'ti.

"Vì đức tin nơi phép thần thông của Đức Thế Tôn, hiền hữu ".
đức tin: pasāda (n) phép thần thông: pāṭihāriya (tr)

494, "Đức Thế Tôn đã thi triển phép thần thông gì cho vị ấy, bạch Ngài?"
đã thi triển, biểu diễn thần thông: pāṭihāriyaṃ dassesi

"Thần thông các loại như bắt đầu bằng thuần hoá long vương và tận cùng bằng đi kinh hành trên nước, hiền hữu".

thần thông các loại: nānāpāṭihāriyāni (tr)
các loại, không giống nhau: nānā (bbt)
bắt đầu bằng việc thuần hoá long vương: nāgadamanādīni (tr)
bắt đầu: ādi (tr) việc thuần hóa: damana (tr)
long vương, na-ga: nāga (n)
tận cùng là đi kinh hành trên nước: udakacaṅkamanapariyosānāni (tr)
tận cùng: pariyosāna (tr) việc kinh hành: caṅkamana (tr)
nước: udaka (tr)

495, "Bạch Ngài, vào thời đó vị ấy đã có đồ chúng rồi phải không hay là vị ấy có được đồ chúng khi đã tu rồi?"

vào thời đó, lúc đó: tadā (bbt) — đã có: ahesuṃ [hoti] (đgt)
khi (thời gian) đã tu rồi: — pabbajitakāle

"Hiền hữu, vào thời đó vị ấy đã có đồ chúng rồi".
"Tadā tassa āvuso parivārā ahesun'ti.

496, "Bạch Ngài, các đồ chúng cùng xuất gia với vị ấy phải không?"
"Kiṃ tassa parivārā tena saddhiṃ pabbajitā'ti.

"Đúng vậy, hiền hữu".
"Āma, āvuso'ti.

497, "Lại nữa, bạch Ngài, Pháp đặc biệt gì mà các vị ấy đã chứng ngộ?"
"Ko pana bhante dhammaviseso tehi adhigato'ti.

"Thánh A-ra-hán, hiền hữu".
"Arahattaṃ, āvuso'ti.

498, "Bạch Ngài, các vị ấy đã chứng ngộ quả vị A-ra-hán đó cùng một thời điểm phải không, hay là khác thời điểm?"

phải không, hay là… : — kiṃ pana … udāhu…
các vị ấy: te [ta] (đt) — quả vị A-ra-hán ấy: taṃ (arahattaṃ)
đã chứng ngộ, đạt đến: — pāpuṇiṃsu [pa+ap+uṇā+uṃ=iṃsu (ajjat)] (đgt)
tại một thời điểm: ekakkhaṇe (n) — thời điểm khác nhau: nānakkhaṇe (n)

"Cùng một thời điểm, hiền hữu".
"Ekakkhaṇe āvuso'ti.

499, "Các vị ấy đã nghe bài pháp tên gì (mà) đã chứng ngộ quả vị ấy, bạch Ngài?"
đã nghe bài pháp tên gì: — kiṃ nāma desanaṃ sutvā

"Bài kinh Giải Về Lửa, hiền hữu".
"Ādittapariyāyaṃ āvuso'ti.

500, "Vị ấy nhập diệt trước khi Đức Thế Tôn nhập diệt phải không, bạch Ngài?"
"Kiṃ pana so bhante Bhagavato parinibbānakālato pure parinibbāyī'ti.

"Phải rồi, hiền hữu".
"Āma, āvuso'ti.

BÀI HAI MƯƠI MỐT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

501, "Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ dassethā'ti.

me dassetha (đgt):	(xin Ngài) hãy chỉ bày cho con
guṇa (n): công đức	aparassāpi: của … khác nữa

"Sārīputtatthero āvuso mahāpaññabhāve Satthārā pasaṭṭho ahosi, Moggallānatthero mahiddhikabhāve'ti.

Sārīputtatthera (n):	trưởng lão Sārīputta
Satthārā pasaṭṭho ahosi:	là người đã được Đức Đạo Sư tuyên dương
mahāpaññabhāve (n):	tại vì có trí tuệ cao siêu
Moggallānatthera (n):	trưởng lão Moggallāna
mahiddhikabhāve (n):	tại vì có nhiều thần thông

502, "Kiṃ te aññamaññassa bhātaro honti bhante'ti.

bhātu (n): anh, em trai	aññamañña (tt): (lẫn) nhau

"Nāvuso, te pana aññamaññassa sahāyakā'ti.

nāvuso = na+āvuso:	không phải đâu, hiền hữu
sahāyaka (n):	bạn bè

503, "Katarasmiṃ bhante kule Sārīputtatthero jāto. Ko tassa pitā, kā ca mātā'ti.

jāta (pđt): đã sinh ra	kula (tr): dòng tộc
katara (tt): nào	ko (n): ai

pitu (n): cha	ca (bbt): và, lại nữa
kā (nữ): ai	mātu (nữ): mẹ

"Vaṅgantabrāhmaṇakule āvuso jāto. Sveva pitā, Sārī nāma brāhmaṇī mātā'ti.

Vaṅgantabrāhmaṇakula (tr):	dòng tộc bà-la-môn Vaṅganta
Sveva = so eva	chính người ấy
so (Vaṅgantabrāhmaṇo) (đt):	bà-la-môn tên là Vaṅganta ấy
Sārī nāma brāhmaṇī (nữ):	nữ bà-la-môn tên là Sārī

504, "Kin'ti so dārakakāle paññāyī'ti.
"Vị ấy được biết (dưới) tên gì, vào thời còn trẻ?"

"Upatisso'ti āvuso'ti.
"Dưới tên: 'Upatissa' hiền hữu".

505, "Ko pana bhante Mahāmoggallānattherassa pitā, kā ca mātā'ti.
"Bạch Ngài, ai là cha của trưởng lão Mahāmoggallāna, và ai là mẹ?"

"Kolitagāme āvuso jeṭṭhabrāhmaṇo pitā, Moggallī nāma brāhmaṇī mātā'ti.

jeṭṭhabrāhmaṇa (n):	bà-la-môn đứng đầu
Kolitagāma (n):	làng Kolita
Moggallī nāma brāhmaṇī (nữ):	nữ bà-la-môn tên là Moggallī

506, "Ko nāma bhante therassa pitā'ti.
"Bạch Ngài, cha của vị trưởng lão tên là gì ạ?"

"Tassa nāmaṃ na paññāyati āvuso'ti.

nāma (tr): (cái) tên	tassa (đt): của ông ấy
na paññāyati (đgt):	không biểu hiện

507, “Kin’ti pana bhante dārakakāle theraṃ sañjāniṃsū’ti.

dārakakāla (n): thuở thiếu thời	sañjāniṃsu (đgt): thường gọi, biết đến (tên)
sañjāniṃsu [sañjānāti]	[saṃ(ṃ=ñ)+ñā(ñ=j)+nā+uṃ=iṃsu]

“Kolito’ti āvuso’ti.
“Kolita, hiền hữu”.

508, “Kin’te ārabbha gehato nikkhamitvā pabbajjiṃsu bhante’ti.

kin’te = kiṃ te	ārabbha (bbt): đề cập, nêu ra
gehato nikkhamitvā:	đã rời khỏi nhà
pabbajjiṃsu (pabbajjati) (đgt):	đã xuất gia, đi tu.

“Mokkhadhammaṃ āvuso’ti.
“Pháp giải thoát, hiền hữu”.

509, “Vitthārena tesaṃ pavattiṃ sotuṃ icchāmi bhante’ti.

icchāmi (đgt): con có nguyện vọng	sotuṃ (dđt): (để) nghe
pavatti (nữ): tiểu sử	vitthāra (n): chi tiết

510, “Te kira āvuso gihikāle sahāyakā hutvā, ekadivasaṃ Rājagahe giraggasamajjaṃ passantā, ‘Kin’no olokanena, vassasate appatte, ime marissantī’ti cintesuṃ. Tesaṃ evaṃ cintayantānaṃ, saṃvego uppajji. Tato te sahāyakā ‘Amhehi pabbajitvā mokkhadhammaṃ pariyesituṃ vaṭṭatī’ti aññamaññaṃ mantetvā, samānacchandā hutvā, attano parivārehi saddhiṃ Sañjayassa nāma paribbājakassa santike pabbajiṃsu.

kira (bbt): nghe rằng, được biết là	sahāyaka (n): bạn bè
gihikāla (n): thời còn cư sĩ	ekadivasaṃ (n, tr): một hôm
passanta (pđt): đang xem	Rājagahe (n): gần thành Rājagaha
giraggasamajja (tr):	văn nghệ được biểu diễn trên ngọn núi
giraggasamajja =	giri+agga+samajja

giri (n): ngọn núi — agga (n, tr): đỉnh/ (tt): cao nhất, tối thượng
samajja (tr): văn nghệ/ sự hội họp — cintesuṃ (đgt): (họ) đã suy nghĩ
kin'no olokanena: lợi ích gì cho chúng ta với việc xem biểu diễn
kin'no = kiṃ (payojanaṃ) no — olokana (tr): việc xem
vassasate appatte: lúc mà chưa tới trăm năm
ime (puggalā) marissanti: những người này sẽ chết cả
tesaṃ evaṃ cintayantānaṃ: khi họ nghĩ như thế
saṃvega (n): sự động tâm, ưu tư — uppajji (đgt): đã sinh khởi
tato = ta (đt) + to (dt): tiếp đến, kể từ đó
mantetvā (pđt): bàn bạc, cố vấn — aññamaññaṃ (bbt): lẫn nhau, với nhau
amhehi pabbajitvā mokkhadhammaṃ pariyesituṃ: việc mà chúng ta xuất gia để tìm pháp giải thoát
vaṭṭati (đgt): nên, nên làm — hutvā (pđt): đã là, đã trở thành
samānacchandā (n, sn): những người cùng chí hướng
pabbajiṃsu (đgt): đã tu, xuất gia — santika (tr): tu viện, trú xứ
paribbājaka (n): du sĩ ngoại đạo — Sañjayassa nāma: tên là Sañjaya
attano parivārehi saddhiṃ: cùng với đồ chúng của mình

Te sabbaṃ Sañjayassa laddhiṃ uggahetvā, nissārakabhāvaṃ ñatvā, 'Amhesu yo paṭhamaṃ mokkhadhammaṃ adhigacchati, so itarassa ārocetū'ti aññamaññaṃ katikaṃ kariṃsu.

uggahetvā (pđt): đã học — laddhi (nữ): tư tưởng, giáo lý, lý thuyết
ñatvā (pđt): sau khi biết — nissārakabhāva (n): tính không có cốt lõi
aññamaññaṃ katikaṃ kariṃsu: cùng làm giao kết với nhau
amhesu (đt): trong số hai chúng ta — yo adhigacchati: người nào chứng đắc
paṭhamaṃ mokkhadhammaṃ: pháp giải thoát trước nhất
so itarassa ārocetu: người ấy hãy nói cho người còn lại

Ekadivasaṃ, Upatisso Rājagahe piṇḍāya carantaṃ Assajittheraṃ disvā, tassa iriyāpathesu pasīditvā, "Vippasannāni kho te āvuso indriyāni, parisuddho

chavivaṇṇo, kaṃsi āvuso uddissa pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī'ti pucchitvā, amhākaṃ Bhagavato sāvakabhāvaṃ ñatvā, dhammaṃ desetuṃ theraṃ yācitvā, dhamme desiyamāne, Sotāpattiphalaṃ patvā, paribbājakārāmaṃ āgantvā, Kolitassa pavattiṃ ārocetvā, taññeva dhammaṃ desesi. So'pi taṃ sutvā, Sotāpattiphale paṭiṭṭhahi.

Assajittheraṃ disvā:	đã thấy trưởng lão Assaji
piṇḍāya carantaṃ:	đang đi khất thực
pasīditvā (pđt): đã có đức tin	iriyāpatha (n): oai nghi, tư thế
pucchitvā (pđt): đã hỏi	indriya (tr): căn
vippasanna (tt): trong sáng	chavivaṇṇa (n): da dẻ
parisuddha (tt): tươi nhuận	uddissa (bbt): nhân vì, bởi vì
kamsi = kaṃ+asi	kaṃ [ko] (n): ai
asi (đgt): là	vā (bbt): hoặc là, hay là
satthu (n): thầy, đạo sư	tvaṃ rocesi (đgt): bạn thích, hài lòng
sāvakabhāva (n):	việc (trưởng lão) là đệ tử
yācitvā (pđt): đã xin	desetuṃ (dđt): trình bày, thuyết, nói
dhamme desiyamāne:	lúc pháp mà trưởng lão đang thuyết
Sotāpattiphalaṃ patvā:	đã chứng đắc Quả vị Nhập Lưu
paribbājakārāmaṃ āgantvā:	đã đến am thất của ngoại đạo
Kolitassa pavattiṃ ārocetvā:	đã kể lại sự kiện cho Kolita
taññeva dhammaṃ desesi:	đã thuyết chính bài pháp ấy
so'pi [so (Kolito) api] taṃ sutvā:	ngoại đạo Kolita ấy nghe pháp đó
Sotāpattiphale patiṭṭhahi:	đã trụ vào Nhập Lưu Quả.
patiṭṭhahi (đgt): đã trụ, đã đứng	[pati+ṭhā=ṭhah+a+ī=i(ajjat)]

Te saparivārā Sañjayassa santikaṃ gantvā, āpucchitvā, Veḷuvanaṃ gantvā, Bhagavato santike laddhūpasampadā tena dinnovādaṃ sutvā, Arahattaṃ pāpuniṃsu".

te (đt) (therā):	các vị trưởng lão đó
saparivārā (n, sn):	những người đi với đồ chúng

āpucchitvā (pđt): đã giã từ	Veḷuvanaṃ gantvā: đã đi chùa Trúc Lâm
laddhūpasampadā (nữ, sn):	là những vị đã được xuất gia
tena dinnovādaṃ sutvā:	nghe lời giáo huấn mà Ngài đã ban
Arahattaṃ pāpuniṃsu:	đã chứng đắc A-ra-hán

511, "Kiṃ pana bhante ekakkhaṇeyeva Arahattaṃ pāpuniṃsu udāhu nānākhane'ti.

pana (bbt): vậy thì, như thế	ekakkhaṇeyeva: chính trong cùng thời điểm
ekakkhaṇeyeva =	eka+khaṇa+y+eva
eka (st): một, cùng	khaṇa (n): sát-na, thời điểm

"Nānākhaṇe āvuso'ti.
"Khác thời điểm, hiền hữu".

512, "Ke pana bhante paṭhamaṃ Arahattaṃ pāpuniṃsū'ti.

ke [ko] (n):	những người nào

"Tesaṃ pārivārā, tato Mahāmoggallānatthero, tato Sārīputtatthero'ti.

tesaṃ pārivārā:	đồ chúng của các vị trưởng lão ấy
tato (bbt):	rồi đến, tiếp đến, về sau

513, "Kiṃ pana bhante Sārīputtatthero ca Mahāmoggallānatthero ca Bhagavato parinibbānakālato pubbe parinibbāyiṃsu udāhu pacchā'ti.

parinibbāyiṃsu (đgt):	đã nhập diệt
Bhagavato parinibbānakālato:	thời nhập diệt của Đức Thế Tôn
pubbe (bbt): trước	pacchā (bbt): sau

"Pubbe āvuso'ti.
"Trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

514, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về đức hạnh của vị trưởng lão khác nữa cho con ạ".

"Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ dessethāti".

"Trưởng lão Mahākassapa là vị mà Đức Đạo Sư đã tuyên dương do bởi hạnh đầu đà, hiền hữu".

trưởng lão Mahākassapa:	Mahākassapatthero (n)
do bởi hạnh đầu đà:	dhutaṅgaguṇe (n)
là vị mà Đức Đạo Sư đã tuyên dương:	Satthārā pasaṭṭho ahosi

515, "Vị ấy là con của ai, bạch Ngài?"

"So kassa putto ahosi bhante'ti.

"Của bà-la-môn Kapila, ở làng Mahātittha, quốc độ Magadha".

quốc độ Magadha:	Magadharaṭṭha (tr)
làng Mahātittha:	Mahātitthagāma (n)
bà-la-môn Kapila:	Kapilabrāhmaṇa (n)

516, "Mẹ của vị ấy tên là gì, bạch Ngài?"

"Kā nāma bhante tassa mātā'ti.

"Tên của mẹ Ngài không thấy đề cập đến, hiền hữu".

"Tassa mātu nāmaṃ na paññāyati āvuso'ti.

517, "Lúc còn cư sĩ, vị ấy tên là gì, bạch Ngài?"

"Ko nāma bhante gihikāle so hotī'ti.

"Tên là Nipphalimānava, hiền hữu".
"Nipphalimānavo nāmāvuso'ti.

518, "Vị ấy nêu nguyên nhân gì rồi xuất gia, bạch Ngài?"
đã đề cập lý do gì: kiṃ kāraṇaṃ ārabbha

"Công việc của Ngài khiến phát sinh khổ não cho người khác, hiền hữu".
"Parassa dukkhūpajjanakaṃ tassa kammaṃ āvuso'ti.

519, "Bạch Ngài, con muốn nghe chuyện của vị ấy chi tiết hơn".
"Ahaṃ bhante vitthārena tassa pavattiṃ sotuṃ icchāmī'ti.

520, "Này hiền hữu, nghe rằng, lúc mà Ngài đến tuổi thành niên, cha mẹ dẫn con gái của bà-la-môn Kosiya ở thành Sāgala, quốc độ Magadha tên là Bhaddakāpilānī đến để làm vợ Ngài mà Ngài chẳng có nguyện vọng gì. Ngay cả cô ấy cũng không muốn làm vợ Ngài tí nào. Nhưng cha mẹ cô đã cho (trao) cô đến cha mẹ của Ngài rồi. Cả hai người ấy dù ở trong cùng một căn nhà (nhưng) cũng không (hoàn tất việc) sinh hoạt chung nhau.

lúc mà Ngài đến tuổi thành niên: tasmiṃ vayappatte
cha mẹ: mātāpitaro (sn) đã dẫn đến: ānesuṃ (đgt)
con gái: dhītā (nữ) bà-la-môn Kosiya: Kosiyabrāhmaṇa (n)
thành Sāgala: Sāgalanagara (tr) quốc độ Magadha: Magadharaṭṭha (tr)
tên là Bhaddakāpilānī: Bhaddakāpilānī nāma
để làm vợ, mục đích trở thành vợ: bhariyābhāvattha (n)
chẳng có nguyện vọng, sự không mong cầu: anicchā
ngay cả cô ấy: sā'pi = sā+api không mong cầu: na icchati
nhưng mà: pana (bbt) đã cho, đã trao cho: adaṃsu (đgt)
cả hai người ấy: te ubho
dù ở cùng một căn nhà: ekagehe vasamānāpi
không sinh hoạt chung nhau: saṃvāsaṃ na kappesuṃ

Lúc cha mẹ qua đời rồi, Ngài cai quản hết gia sản trong nhà. Một hôm, Ngài đang coi sóc công việc trên đồng ruộng, đã thấy những con chim chẳng hạn như quạ đang bắt ăn (nhai) các sinh vật nhỏ như giun đất v.v… tại những dấu đất cày xới bèn suy tưởng rằng: 'Các chúng sanh này gặp (đến) sự nguy hại là do công việc của ta, khi đã như thế, tội lỗi sẽ có đến ta', nên đã chán nản, từ bỏ toàn bộ tài sản, xuất gia hướng đến thánh vị A-ra-hán trên thế gian.

lúc cha mẹ qua đời rồi:	mātāpitūnaṃ matānaṃ
cai quản: ajjhāvasati (đgt)	toàn bộ gia sản: sakalaṃ sampattiṃ
một hôm: ekadivasaṃ (bbt)	đang quan sát, coi sóc: olokenta (pđt)
đồng ruộng: khetta (tr)	công việc: kammanta (tr)
đã thấy: disvā (pđt)	con chim: sukuṇa (n)
chẳng hạn như quạ:	kākādi (n)
đang bắt ăn (nhai):	ukkhipitvā khādanta
các con vật nhỏ:	khuddakasattā (sn)
như giun đất chẳng hạn:	gaṇḍuppādādi (n)
dấu cày: sitā/ sītā (nữ)	sự cày xới: naṅgala (tr)
đang suy tưởng:	maññamāna (pđt)
gặp, đến: patta (pđt)	sự nguy hại: vināsa (n)
khi đã như thế: evaṃ sante	tội lỗi: pāpa (tr)
sẽ có, sẽ là: bhavissati (đgt)	đã xả bỏ: pahāya (pđt)
nên đã chán nản:	nibbinditvā (pđt)
đã xuất gia: pabbaji (đgt)	hướng đến: uddissa (bbt)
thánh vị A-ra-hán trên thế gian:	lokasmiṃ arahatte

Ngài tuần tự du hành, gặp (thấy) được Đức Thế Tôn đang ngự (ngồi) tại gốc cây Bahuputtanigrodha, vào yết kiến Ngài (Đức Phật). Đức Thế Tôn đã ban giáo huấn, đã cho phép Ngài xuất gia trong Giáo Pháp này. Ngài trụ trong lời chỉ dạy mà Đức Thế Tôn đã ban cho, chứng đắc thánh vị A-ra-hán".

Ngài tuần tự du hành:	so anukammena vicaranto
gốc cây Bahuputtanigrodha:	Bahuputtanigrodhamūla (tr)

đã vào yết kiến: upasaṅkami (đgt)   đã cho phép: anuññāsi (đgt)
sự xuất gia: upasampadā (nữ)   đã trụ, đã đứng vững: ṭhita (pđt)
trong lời giáo huấn của Đức Thế Tôn: Bhagavatā dinnovāde
(Ngài) đã chứng quả A-ra-hán: arahattaṃ pāpuṇi

BÀI HAI MƯƠI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

521, “Sādhu me bhante aparassā’pi therassa guṇaṃ pakāsethā’ti

pakāsetha (đgt):	xin (Ngài) hãy nói, thông báo
guṇa (n): công hạnh, đức hạnh	apara (tt): khác

“Mahākaccāyanatthero āvuso Satthārā ‘Saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ sāvakānaṃ aggo’ti pasaṭṭho’ti.

Mahākaccāyanatthera (n):	trưởng lão Mahākaccāyana
Satthārā pasaṭṭho:	bậc đã được Đức Đạo Sư tuyên dương
aggo (n): đệ nhất, tối thượng	vibhajanta (pđt): phân tích
attha (n): ý nghĩa, nội dung	vacana (tr): lời
(Satthārā) bhāsita (pđt):	mà Đức Đạo Sư đã thuyết giảng
saṅkhitta (pđt): vắn tắt	vitthāra (n): chi tiết

522, “Kassa putto bhante’ti.
“Bạch Ngài, vị ấy là con của ai ?”

“Ujjeniyaṃ purohitassa, āvuso’ti.
“Hiền hữu, là con của quân sư thành Ujjenī”.

523, “Gihikāle ‘kin’ti naṃ sañjāniṃsu bhante’ti.
“Bạch Ngài, vào thời còn là cư sĩ, dân chúng đã biết vị ấy dưới tên gì ạ?”

“Nāmavasena ‘Kañcano’ti ca Gottavasena ‘Kaccāyano’ti ca āvuso’ti.
“Hiền hữu, ‘Kañcano’ theo tên và ‘Kaccāyano’ theo họ”.

524, "Kataṃ tassa pabbajjā bhante'ti.
"Bạch Ngài, việc xuất gia của vị ấy như thế nào ạ?"

"Caṇḍappajjoto āvuso rājā tassa pitu accayena purohitaṭṭhānaṃ adāsi. Rājā Buddhassa uppannabhāvaṃ sutvā, amacce sannipātetvā pucchi: 'Buddho bhaṇe loke uppanno, ko taṃ ānetuṃ sakkhissatī'ti. Te evamāhaṃsu 'Deva añño Dasabalaṃ ānetuṃ samattho nāma natthi, Kaccāyano ācariyo'va samattho, taṃ devo pahiṇatū'ti. So taṃ pakkosāpetvā, 'Brāhmaṇa Dasabalassa santikaṃ gantvā taṃ ānehī'ti āha.

Caṇḍappajjoto rājā:	quốc vương Caṇḍappajjota
adāsi (đgt): đã phong, ban	purohitaṭṭhāna (tr): chức quốc sư
accaya (n): cái chết, sự chết	sutvā (pđt): đã nghe
Buddhassa uppannabhāva:	sự đản sinh của Đức Phật
sannipātetvā (pđt): đã triệu tập	amacca (n): quan lại, quần thần
bhaṇe (bbt):	này các ông, này chư khanh
ko taṃ ānetuṃ sakkhissati:	ai (sẽ) có thể thỉnh (dẫn) Ngài về đây
evamāhaṃsu = evaṃ + ahaṃsu:	đã tâu (nói) như vậy
deva (n): khải tấu thiên tử	añña (puggala) (tt): (người) khác
samattho nāma:	gọi là có khả năng
Dasabalaṃ ānetuṃ:	để thỉnh Đấng Thập Lực
Kaccāyano ācariyo'va (eva):	chỉ có thầy Kaccāyana
pahiṇatu (đgt): hãy gửi đi	pakkosāpetvā (pđt): đã cho gọi
brāhmaṇa (n): này bà-la-môn	ānehi (đgt): hãy thỉnh, hãy mời

'Sace pabbajituṃ labhissāmi, gamissāmi devā'ti. Rājā 'Sādhū'ti sampaṭicchi. So sattahi janehi saddhiṃ Satthu santikaṃ agamāsi. Athassa Satthā dhammaṃ desesi. Desanāpariyosāne so sattahi janehi saddhiṃ Arahattaṃ pāpuṇi. Satthā 'Etha bhikkhavo'ti tesaṃ upasampadaṃ anuññāsi. Evaṃ tassa pabbajjā'ti.

sace (bbt): nếu, nếu như	labhissāmi (đgt): (thần) sẽ được, sẽ nhận
pabbajituṃ (dđt): (để) xuất gia	gamissāmi (đgt): (thần) sẽ đi

sampaṭicchi (đgt): đã đáp lại	agamāsi (đgt): đã đi
sattahi janehi saddhiṃ:	cùng với 7 người
athassa= atha+assa	atha (bbt): tiếp đó
desanāpariyosāne (tr):	lúc cuối cùng của bài pháp
pāpuṇi (đgt): chứng đắc	anuññāsi (đgt): đã ban phép
'Etha bhikkhavo'ti vacanena (tr):	với kim ngôn: "Các tỳ khưu, hãy lại đây!"
evaṃ tassa pabbajjā:	việc xuất gia của Ngài là như vậy đó

525, "Kiṃ so pabbajitvā Satthāraṃ Ujjeniṃ ānesī'ti.

"Ngài ấy, (lúc) tu rồi, đã dẫn Đức Đạo Sư đến thành Ujjenī phải không ạ?"

"So Satthāraṃ Ujjeniṃ gantuṃ yāci. Satthā pana sayaṃ agantvā taṃyeva pahini. So Satthāraṃ āpuccitvā, attanā saha āgateheva sattahi bhikkhūhi saddhiṃ Ujjeniṃ gantvā, rājānaṃ pasādesī'ti.

So Satthāraṃ Ujjeniṃ gantuṃ yāci: Ngài đã cầu xin Đức Đạo Sư ngự đến thành Ujjenī

pana (bbt): nhưng, nhưng mà	sayaṃ agantvā: đã không tự mình đi
taṃyeva pahini:	đã gởi chính vị ấy đi
Satthāraṃ āpuccitvā (pđt):	đã giã từ Đức Đạo Sư
attanā saha āgateheva:	những vị mà đã tới với chính mình
āgateheva =	āgatehi+eva
rājānaṃ pasādesi:	khiến cho đức vua đã tin tưởng

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

526, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về đức hạnh của vị trưởng lão khác nữa cho con ạ".

"Sādhu me bhante aparassā'pi therassa guṇaṃ pakāsethā'ti.

"Trưởng lão Puṇṇa, con trai của bà Mantānī, là vị được Đức Đạo Sư tuyên dương: 'Bậc đệ nhất trong số các đệ tử pháp sư', hiền hữu".

trưởng lão Puṇṇa:	Puṇṇatthera (n)
con trai của bà Mantānī:	Mantānīputta (n)

527, "Câu chuyện của vị ấy như thế nào ạ, bạch Ngài ?"
"Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"Hiền hữu, Ngài sinh ra trong dòng tộc bà-la-môn lớn giàu có, tại một làng bà-la-môn không xa thành Kapilavatthu, Ngài là cháu của trưởng lão Aññākoṇḍañña. Lúc mà Đức Đạo Sư ngụ tại thành Rājagaha, trưởng lão sư cậu đến thành Kapilavatthu, cho Ngài xuất gia rồi trở về trú xứ của Đức Đạo Sư. Ngài không đi cùng sư cậu của mình, nghĩ rằng: 'Ta sẽ thực hành phận sự của bậc xuất gia của mình đến tận cùng rồi mới đi tới trú xứ của Đức Đạo Sư'; ở (lại) chính tại thành (Kapilavatthu) ấy, hành thiền minh sát, đắc thánh quả A-ra-hán, về sau đã đi đến trú xứ của Đức Đạo Sư".

đã sinh ra: jāta (pđt)	dòng tộc: kula (tr)
bà-la-môn giàu có:	brāhmaṇamahāsāla (n)
không xa: avidūra (tr)	từ thành Kapilavatthu: Kapilavatthuto
cháu: bhāgineyya (n)	trưởng lão sư cậu: mātulatthera (n)
lúc mà Đức Đạo Sư ngụ tại thành Rājagaha:	Satthari Rājagahe viharante
đã cho xuất gia: pubbājetvā (pđt)	đã trở về: nivatti (đgt)
trú xứ của Đức Đạo Sư:	Satthu santika
đã không đi:	agantvā = na+gantvā (pđt)
cùng với cậu của mình:	attano mātulena saddhiṃ
vì nghĩ: cintetvā (pđt)	làm cho đến, chứng đắc: pāpetvā (pđt)
phận sự xuất gia:	pabbajitakiccaṃ (tr)
đầu, đỉnh, cuối cùng:	matthaka (n)

chính tại nơi ấy: tasmiṃyeva = tasmiṃ+y+eva
đã ở: viharitvā (pđt)
đã phát triển, tu tiến: vaḍḍhetvā (pđt)
thiền minh sát: vipassanā (nữ)
về sau: pacchā (bbt)
đã đi: agamāsi (đgt) [a+gam=gamā+a+s+ī=i(ajjat)]

528, "Bạch Ngài, con muốn nghe danh tiếng của vị trưởng lão khác nữa!"
"Ahaṃ bhante aparassā'pi therassa kittiṃ sotukāmomhī'ti.

"Nếu như thế, hiền hữu, hãy nghe".
"Tenahi, suṇāhi āvuso'ti.

529, "Hiền hữu, Ngài Kāḷudāyī là người mà Đức Đạo Sư tuyên dương là đệ nhất của hàng đệ tử những vị khiến dòng tộc phát sinh đức tin."

khiến dòng tộc phát sinh đức tin: kulappasādaka (n) = kula (tr)+pasādaka (n)

530, "Câu chuyện của vị ấy như thế nào ạ, bạch Ngài ?"
"Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"Này hiền hữu, Ngài sinh ra trong dòng tộc quan lại tại thành Kapilavatthu vào ngày đản sinh của Đức Đạo Sư. Phụ thân của Ngài đã trao Ngài cho Đức Đạo Sư nhằm trở thành chúng bạn. Vào thời niên thiếu, Ngài từng chơi đùa với Đức Đạo Sư, do vậy Ngài đã là người thân thiện với (nơi) Đức Đạo Sư ấy. Lúc mà Đức Đạo Sư xuất gia, chứng ngộ Chánh Đẳng Giác, (là bậc) chuyển Pháp Luân tuần tự ngự đến, trú tại thành Rājagaha; đức vua Suddhodana biết được tin ấy, đã gởi Ngài đi nhằm thỉnh (dẫn) Đức Đạo Sư về thành Kapilavatthu. Ngài đi đến thành Rājagaha, nghe pháp mà Đức Đạo Sư đã thuyết, chứng đắc A-ra-hán, được xuất gia kiểu 'Thiện lai, tỳ khưu!' tại trú xứ của Đức Đạo Sư, trở thành người dẫn đường, đưa (dẫn) Đức Đạo Sư về thành Kapilavatthu".

vào ngày sinh của Đức Đạo Sư: Satthu jātadivase
trao cho: niyyādesi (đgt) [ni+yat=yyad+ṇe+s+ī=i(ajjat)]

để làm bầu bạn (đồ chúng):	parivārattha (n) =parivāra+attha
thời niên thiếu:	dārakakāla (n)
đã chơi đùa: akīḷi (đgt)	cùng với Đức Đạo Sư: Satthārā saddhiṃ
do vậy: tasmā (bbt)	đã là: ahosi (đgt)
người thân thiện:	vissāsa (n)

lúc mà Đức Đạo Sư đã xuất gia, chứng ngộ Chánh Đẳng Giác, (là bậc) chuyển Pháp Luân, tuần tự ngự đến, trú tại thành Rājagaha

Satthari abhinikkhamitvā, Sammāsambhodhiṃ patvā, pavattidhammacakke, anupubbena āgantvā, Rājagahe vutthe

đức vua Suddhodana:	Suddhodanarājā (n)
biết được tin ấy:	taṃ sāsanaṃ ñatvā
đã gởi đi: uyyojesi (đgt)	[u+yuj=yyoj+e+s+ī=i(ajjat)]
để thỉnh (dẫn): ānetuṃ (dđt)	đã được: labhitvā (pđt)
mà Đức Đạo Sư đã thuyết:	Satthārā desitaṃ
xuất gia: upasampadā (nữ)	thiện lai tỳ khưu: ehi bhikkhu
đã trở thành, là: hutvā (pđt)	người dẫn đường: magganāyaka (n)

đã dẫn Đức Đạo Sư về thành Kapilavatthu: Satthāraṃ Kapilavatthuṃ ānesi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. หลักสูตรบาลีไวยากรณ์ สมเด็จพระสมณจ้า กรมพระยาวชิรญาณวโรรส

2. ไวยากรณ์บาสี โดยรองศาสตราจารย์ ดร.สุภาพรรณ ณ บางช้าง

3. พลจนานุกรมกิริยากิตต์ฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

4. พลจนานุกรมธาตุเรียงตามหมวดธาตุ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

5. พลจนานุกรมกิริยาอาขยาตฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ

6. อุภัยพากย์สงเคราะห์ โดยณรงค์แสง เปรียน

7. คู่มือบาลีไวยากรณ์ ประยุกต์ โดยพระมหาสมคิด จินฺตามโย

8. พลจนานุกรมศัพท์นามกิตก์ โดยพระมหาปัญญา กิตติเตโช

TIẾNG VIỆT

1. B. Ānanda Maitreya – Thích nữ Tịnh Vân dịch, *Pāli căn bản (Pāli Made Easy),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

2. A.P. Buddhadatta – Tỳ kheo Thích Minh Châu dịch, *Ngữ pháp tiếng Pāli*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

3. Tỳ khưu Giác Giới biên soạn, *Học tiếng Pāli*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

4. Dr. Lily De Silva – Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, *Pāḷi Căn bản (Pāli Primer)*, NXB Tôn giáo, 2010.

LUYỆN DỊCH
PĀLI – VIỆT, VIỆT – PĀLI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 0234 3823847 - 3821228
Fax: 0234 3848345
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, thành phố Huế

Số lượng in:500 cuốn, khổ: 21 x 29,7
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Số đăngký: 2665-2020/CXBIPH/3-67/ThuH
Quyết định xuất bản số:89/QĐ-NXBTH
Mã ISBN:978-604-959-682-7
In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2019

SÁCH BIẾU TẶNG

DO PHẬT TỬ SUTADHAMMĀ

ẤN TỐNG